| | |
|---|---|
| UBND TỈNH AN GIANG<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 3271/TB-SXD | *An Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2026* |

# THÔNG BÁO
## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc áp dụng Quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01/7/2025 thuộc lĩnh vực tài chính.

Căn cứ Công văn số 159/SCT-QLTM ngày 14/7/2025 của Sở Công thương góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh An Giang (cũ) và Kiên Giang (cũ) và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 04/2026 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ http://sxd.angiang.gov.vn. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1: Các báo giá cho các khu vực thuộc An Giang cũ (đã đăng ký tại Sở Xây dựng An Giang cũ).

- Phụ lục số 2: Các báo giá cho các khu vực thuộc Kiên Giang cũ (đã đăng ký tại Sở Xây dựng Kiên Giang cũ). Bao gồm:

+ Phụ lục số 2a/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá (nay là phường Rạch Giá mới và một phần phường Vĩnh Thông mới) ;

+ Phụ lục số 2b/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

- Kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương. (nếu có)

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát (khai thác trực tiếp trên địa bàn tỉnh):

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365/STNMT-KSN&BĐKH, 4366/STNMT-KSN&BĐKH, 4367/STNMT-KSN&BĐKH, 4368/STNMT-KSN&BĐKH, 4369/STNMT-KSN&BĐKH, 4370/STNMT-KSN&BĐKH, 4371/STNMT-KSN&BĐKH và 4372/STNMT-KSN&BĐKH cùng ngày 11/12/2023 và 3485/STNMTKSN&BĐKH ngày 30/9/2024, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): Do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý đầu tư xây dựng cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại công văn số 1814/UBND-KTTH ngày 20/12/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

***Nơi nhận :***
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XX;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, QLĐTXD, htplong.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

**Nguyễn Quốc Cường**

# PHỤ LỤC 1

## BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

*(Đính kèm Thông báo số: 3271/TB-SXD ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| **I** | **ĐÁ CÁC LOẠI :** | | | | | | |
| **1** | **Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT** | | | | | | |
| | -Tạm ngừng khai thác theo Công văn số 2812/SNNMT_CCKSTNN ngày 26/3/2026 yêu cầu các đơn vị ngừng hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực vi phạmvượt ranh giới được phép khai thác và khu vực chồng lấn quy hoạch lâm nghiệp. | | | | | | |
| **2** | **Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang.<br>- Giá bán tại Xí nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo Công văn số 76/CV.CTY ngày 17/2/2025 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 20/2/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.<br>Đá khai thác chỉ cung cấp cho 10 công trình vốn ngân sách nhà nước, công trình khắc phục thiên tai tại danh mục tại phụ lục 2 kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023: Tuyến đường liên kết vùng Tân Châu – Châu Đốc, Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng), Nâng cấp đường tỉnh 949 ,Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn – Vàm rầy), Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài-Châu Thành), Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam, Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950), Công trình tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn qua tỉnh An Giang).** | | | | | | |
| | -Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023 của UBND tỉnh An Giang đã hết hạn ( thời hạngiấy phép là 03 năm) | | | | | | |
| **3** | **Công ty TNHH Li ên Doanh ANTRACO, địa chỉ: ấp rò lèn, xa châu lăng, huyện tri tôn, tỉnh an giang<br>- Giá bán tại mốT heo Công văn số 05/KKG.CTy ngày 10/3/2026 củaCông ty TNHH Liên Doanh ANTRACO . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 15/3/2026, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm Chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thuỷ tại bến cảng Cty ANTRACO (Kênh tám ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang): 30.000 đồng/m3, giá bán kê khai là giá bán buôn.<br>Đá khai thác chỉ cung cấp cho các công trình Vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiện tai trên địa bàn tỉnh. Trong đó ưu tiên cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ- Sóc Trăng, cao tốc Cần Thơ – Cà Mau được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết Định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang** | | | | | | |
| 1 | Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm | đ/$m^3$ | | | 375.000 | | |
| 2 | Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm | đ/$m^3$ | | | 365.000 | | |
| 3 | Đá (0,5 x 2,0) ly tâm | đ/$m^3$ | | | 380.000 | | |
| 4 | Đá (1,0 x 1,6) ly tâm | đ/$m^3$ | | | 405.000 | | |
| 5 | Đá (1,0 x 1,9) ly tâm | đ/$m^3$ | | | 395.000 | | |
| 6 | Đá (1,9 x 2,7) Ly Tâm | đ/$m^3$ | | | 405.000 | | |
| 7 | Đá mi sàng ly tâm | đ/$m^3$ | | | 300.000 | | |
| 8 | Cát Nghiền cho Bê tông và Vữa (Cát Nhân Tạo) | đ/$m^3$ | | | 330.000 | | |
| 9 | Đá cấp phối đá dăm loại 1 | đ/$m^3$ | | | 325.000 | | |
| 10 | Đá cấp phối đá dăm loại 2 | đ/$m^3$ | | | 310.000 | | |
| 11 | Đá mi sàng (0 x 0,5) | đ/$m^3$ | | | 300.000 | | |
| 12 | Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2 ) | đ/$m^3$ | | | 230.000 | | |
| 13 | Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2 ) | đ/$m^3$ | | | 180.000 | | |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI:** | | | | | | |
| **III** | **NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:** | | | | | | |
| | *** Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025** | | | | | | |
| 1 | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | | | 1.600.000 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Bê tông nhựa nóng C12.5 | tấn | | | 1.650.000 | | |
| 3 | Bê tông nhựa nóng C8 | tấn | | | 1.700.000 | | |
| | *** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 19/01/2026 SĐT: 0296.3845957** | | | | | | |
| | **BÊ TÔNG NHỰA** | | | | | | |
| 1 | BTNN hạt mịn C9.5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011 | | 1.771.000 | | |
| 2 | BTNN hạt trung C12.5 | tấn | | | 1.738.000 | | |
| 3 | BNTN hạt trung C16 | tấn | | | 1.705.000 | | |
| 4 | BTNN hạt trung C19 | tấn | | | 1.683.000 | | |
| 5 | BT nhựa nguội | tấn | | | 1.584.000 | | |
| 6 | Bột khoáng (dùng trong BTNN) | tấn | | | 870.000 | | |
| 7 | Nhựa đường Bitum 60/70 | kg | | | 15.500 | | |
| | **Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phủ Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn.). theo báo giá ngay 01/4/2026 Giá áp dụng từ ngày 01/4/2026** | | | | | | |
| 1 | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5 | tấn | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN | | 4.434.000 | |
| 2 | CarboncorAsphalt- CA6.7 | tấn | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN | | 4.474.000 | |
| 2 | Carboncor Asphalt- CA19<br>(Bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN | | 3.579.000 | |
| **IV** | **GỖ XẺ CÁC LOẠI:** | | | | | | |
| **V** | **TRỤ, CỌC, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:** | | | | | | |
| | *** Xí nghiệp Sản xuất Bêtông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)** | | | | | | |
| 1 | Bê tông tươi, mác 100 | m3 | | | 1.203.704 | | |
| 2 | Bê tông tươi, mác 150 | m3 | | | 1.231.481 | | |
| 3 | Bê tông tươi, mác 200 | m3 | | | 1.305.556 | | |
| 4 | Bê tông tươi, mác 250 | m3 | | | 1.379.630 | | |
| 5 | Bê tông tươi, mác 300 | m3 | | | 1.453.704 | | |
| | *** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển.**<br>**+ Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. +**<br>**+ Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m.**<br>**+ Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%.**<br>**+ Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ.** | | | | | | |
| | **trụ BTLT có hệ số an toàn K =2** | | TCVN 5847-2016 | | | | |
| 1 | trụ BTLT 26m-PC-14.0 | trụ | | | 42.735.000 | | |
| 2 | trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN | trụ | | | 30.608.000 | | |
| 3 | trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN | trụ | | | 29.222.000 | | |
| 4 | trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN | trụ | | | 26.796.000 | | |
| 5 | trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN | trụ | | | 28.644.000 | | |
| 6 | trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN | trụ | | | 27.143.000 | | |
| 7 | trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12,0 KN | trụ | | | 23.289.000 | | |
| 8 | trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN | trụ | | | 24.507.000 | | |
| 9 | trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN | trụ | | | 22.523.000 | | |
| 10 | trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12,0 KN | trụ | | | 21.368.000 | | |
| 11 | trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN | trụ | | | 20.790.000 | | |
| 12 | trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN | trụ | | | 19.058.000 | | |
| 13 | trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12,0 KN | trụ | | | 17.903.000 | | |
| 14 | trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN | trụ | | | 17.094.000 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15 | trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN | trụ | | | 10.395.000 | | |
| 16 | trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN | trụ | | | 9.240.000 | | |
| 17 | trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN | trụ | | | 6.930.000 | | |
| 18 | trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf) | trụ | | | 5.313.000 | | |
| 19 | trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN | trụ | | | 6.699.000 | | |
| 20 | trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN | trụ | | | 6.584.000 | | |
| 21 | trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN | trụ | | | 4.967.000 | | |
| 22 | trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN | trụ | | | 4.043.000 | | |
| 23 | trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN | trụ | | | 3.581.000 | | |
| 24 | trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN | trụ | | | 3.465.000 | | |
| 25 | trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN | trụ | | | 3.234.000 | | |
| 26 | trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN | trụ | | | 2.888.000 | | |
| 27 | trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN | trụ | | | 2.835.000 | | |
| 28 | trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN | trụ | | | 2.888.000 | | |
| 29 | trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN | trụ | | | 2.604.000 | | |
| 30 | trụ BTLT 8.5m-PC 3.0 KN | trụ | | | 1.943.000 | | |
| 31 | trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.680.000 | | |
| 32 | trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN | trụ | | | 1.617.000 | | |
| 33 | trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.449.000 | | |
| 34 | trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN | trụ | | | 1.334.000 | | |
| 35 | trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN | trụ | | | 1.271.000 | | |
| 36 | trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf) | trụ | | | 966.000 | | |
| 37 | Đoạn trụ 04m | đoạn | | | 8.400.000 | | |
| | **Cấu kiện bê tông thép ứng lực** | | | | | | |
| 1 | Đà cản 2,5m | cái | | | 924.000 | | |
| 2 | Đà cản 1,5m | cái | | | 525.000 | | |
| 3 | Đà cản 1,2m | cái | | | 231.000 | | |
| 4 | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m | cái | | | 410.000 | | |
| 5 | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m | cái | | | 525.000 | | |
| 6 | Móng neo (0,2x1,2) m | cái | | | 231.000 | | |
| 7 | Móng neo (0,4x1,2) m | cái | | | 347.000 | | |
| | **Cấu kiện bê tông thép thường** | | | | | | |
| 1 | Đà cản 2,5m | cái | | | 987.000 | | |
| 2 | Đà cản 1,8m; 2,0m | cái | | | 872.000 | | |
| 3 | Đà cản 1,5m | cái | | | 662.000 | | |
| 4 | Đà cản 1,2m | cái | | | 294.000 | | |
| 5 | Đà cản 0,8m | cái | | | 231.000 | | |
| 6 | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m | cái | | | 483.000 | | |
| 7 | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m | cái | | | 662.000 | | |
| 8 | Móng neo (0,4x1,2) m | cái | | | 305.000 | | |
| 9 | Móng neo (0,2x1,2) m | cái | | | 410.000 | | |
| | **Ống cống BTCT** | | | | | | |
| 1 | Ống cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m | m | | | 1.040.000 | | |
| 2 | Ống cống BTCT 800/1000; L = 1,0m | m | | | 1.040.000 | | |
| 3 | Ống cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m | m | | | 1.386.000 | | |
| 4 | Ống cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m | m | | | 1.386.000 | | |
| 5 | Ống cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m | m | | | 1.848.000 | | |
| 6 | Ống cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m | m | | | 2.310.000 | | |
| | *** Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang đia chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666** | | | | | | |
| **A** | **Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012** | | | | | | |
| **1** | **Cống Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 337.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 354.500 | | |
| | -Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 365.200 | | |
| **2** | **Cống Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 521.500 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 601.400 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 646.800 | | |
| 3 | **Cống Φ 800mm, D = 80mm, f ' c = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 867.800 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 962.900 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 1.082.000 | | |
| 4 | **Cống Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 1.402.400 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 1.560.500 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 1.725.400 | | |
| 5 | **Cống Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 2.817.700 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 2.938.700 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 3.145.200 | | |
| 6 | **Cống Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 3.582.700 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 3.796.900 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 4.149.800 | | |
| **B** | **Gối cống các loại M200 :** | | | | | | |
| 1 | Gối cống fi 400 | cái | | | 144.700 | | |
| 2 | Gối cống fi 600 | cái | | | 209.900 | | |
| 3 | Gối cống fi 800 | cái | | | 258.400 | | |
| 4 | Gối cống fi 1000 | cái | | | 339.500 | | |
| 5 | Gối cống fi 1200 | cái | | | 636.600 | | |
| 6 | Gối cống fi 1500 | cái | | | 737.400 | | |
| **C** | **Ron cống các loại:** | | | | | | |
| 1 | Ron cống fi 400 | sợi | | | 39.100 | | |
| 2 | Ron cống fi 600 | sợi | | | 49.100 | | |
| 3 | Ron cống fi 800 | sợi | | | 60.400 | | |
| 4 | Ron cống fi 1000 | sợi | | | 70.500 | | |
| 5 | Ron cống fi 1200 | sợi | | | 81.800 | | |
| 6 | Ron cống fi 1500 | sợi | | | 97.600 | | |
| **D** | **Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014** | | | | | | |
| | **Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m. | m | | | 62.400 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m. | m | | | 76.900 | | |
| 3 | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m. | m | | | 106.200 | | |
| 4 | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10) | m | | | 86.000 | | |
| 5 | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12) | m | | | 91.000 | | |
| 6 | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10) | m | | | 116.000 | | |
| 7 | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12) | m | | | 120.000 | | |
| | **Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m) | m | | | 233.500 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m) | m | | | 214.000 | | |
| | **Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m) | m | | | 246.200 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m) | m | | | 227.300 | | |
| | **Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m) | m | | | 350.800 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m) | m | | | 322.000 | | |
| | **Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m) | m | | | 360.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m) | m | | | 331.200 | | |
| 1 | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng | m | | TCVN 11823:2017 | 1.269.500 | | |
| 2 | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung | m | | | 1.472.500 | | |
| 1 | Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm | m | | | 399.600 | | |
| 1 | Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm | m | | | 406.100 | | |
| 2 | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm | m | | | 450.300 | | |
| 3 | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm | m | | | 455.200 | | |
| 1 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m | tấm | | | 488.000 | | |
| 2 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m | tấm | | | 585.800 | | |
| 3 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m | tấm | | | 683.600 | | |
| 4 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m | tấm | | | 722.100 | | |
| 5 | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m | tấm | | | 790.300 | | |
| | *** Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày14/2/2025** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | **- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011** | | | | | | |
| **1** | **Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 320.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 350.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 400.000 | | |
| **2** | **Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 530.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 570.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 620.000 | | |
| **3** | **Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 750.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 820.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 940.000 | | |
| **4** | **Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 1.200.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 1.300.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 1.450.000 | | |
| 5 | **Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 2.400.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 2.550.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 2.800.000 | | |
| **6** | **Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa** | | | | | | |
| | - Hoạt tải 3 x $10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp | m | | | 3.000.000 | | |
| | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn | m | | | 3.200.000 | | |
| | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao | m | | | 3.600.000 | | |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 01/4/2025;Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025 . sđt: 0907.636.372** | | | | | | |
| | **CỌC BÊ TÔNG LY TÂM** | | | | | | |
| 1 | Cọc BTLT D300 mác 600 | m | | | 246.000 | | |
| 2 | Cọc BTLT D350 mác 600 | m | | | 298.000 | | |
| 3 | Cọc BTLT D400 mác 600 | m | | | 415.000 | | |
| 4 | Cọc BTLT D500 mác 800 | md | | | 635.000 | | |
| | **CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DUL 100x100 | m | | | 56.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DUL 120x120 | m | | | 68.000 | | |
| 3 | Cọc bê tông DUL 150x150 | m | | | 88.000 | | |
| | **CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM** | | | | | | |
| 1 | Cống BTLT fi300 VH (L=4m) | m | | | 260.000 | | |
| 2 | Cống BTLT fi300 H10 (L=4m) | m | | | 270.000 | | |
| 3 | Cống BTLT fi300 H30 (L=4m) | m | | | 280.000 | | |
| 4 | Cống BTLT fi400 VH (L=4m) | m | | | 305.000 | | |
| 5 | Cống BTLT fi400 H10 (L=4m) | m | | | 318.000 | | |
| 6 | Cống BTLT fi400 H30 (L=4m) | m | | | 325.000 | | |
| 7 | Cống BTLT fi600 VH (L=4m) | m | | | 450.000 | | |
| 8 | Cống BTLT fi600 H10 (L=4m) | m | | | 510.000 | | |
| 9 | Cống BTLT fi600 H30 (L=4m) | m | | | 535.000 | | |
| 10 | Cống BTLT fi800 VH (L=4m) | m | | | 720.000 | | |
| 11 | Cống BTLT fi800 H10 (L=4m) | m | | | 790.000 | | |
| 12 | Cống BTLT fi800 H30 (L=4m) | m | | | 905.000 | | |
| 13 | Cống BTLT fi1000 VH (L=4m) | m | | | 1.185.000 | | |
| 14 | Cống BTLT fi1000 H10 (L=4m) | m | | | 1.280.000 | | |
| 15 | Cống BTLT fi1000 H30 (L=4m) | m | | | 1.450.000 | | |
| 16 | Cống BTLT fi1200 VH (L=3m) | m | | | 2.310.000 | | |
| 17 | Cống BTLT fi1200 H10 (L=3m) | m | | | 2.370.000 | | |
| 18 | Cống BTLT fi1200 H30 (L=3m) | m | | | 2.480.000 | | |
| 19 | Cống BTLT fi1400 VH (L=3m) | m | | | 2.755.000 | | |
| 20 | Cống BTLT fi1400 H10 (L=3m) | m | | | 2.975.000 | | |
| 21 | Cống BTLT fi1400 H30 (L=3m) | m | | | 3.200.000 | | |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày18/7/2025, có hiệu lực tư ngày 18/7/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | **I. GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI** | | | | | | |
| 1 | Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1000mm. | đ/bộ | | TCVN 10333-1:2015 | 7.926.852 | 8.126.852 | 8.226.852 |
| 2 | Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1250mm. | đ/bộ | | | 8.093.519 | 8.293.519 | 8.393.519 |
| 3 | Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1470mm. | đ/bộ | | | 8.260.185 | 8.460.185 | 8.560.185 |
| | **II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT sợi (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)** | | | | | | |
| 1 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm | md | | TCVN 10333-1:2015 | 3.026.455 | 3.177.778 | 3.273.111 |
| 2 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm | md | | | 2.833.333 | 2.975.000 | 3.064.250 |
| 3 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm | md | | | 3.314.815 | 3.480.556 | 3.584.972 |
| 4 | Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm | md | | | 3.822.751 | 4.013.889 | 4.134.306 |
| | **III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN** | | | | | | |
| 1 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm | md | | | 869.444 | 919.444 | 969.444 |
| 2 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm | md | | | 953.704 | 1.003.704 | 1.053.704 |
| 3 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm | md | | | 1.235.185 | 1.285.185 | 1.335.185 |
| 4 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm | md | | | 1.171.296 | 1.221.296 | 1.271.296 |
| 5 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm | md | | | 1.312.037 | 1.362.037 | 1.412.037 |
| 6 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm | md | | | 1.536.111 | 1.586.111 | 1.636.111 |
| 7 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm | md | | | 2.154.630 | 2.204.630 | 2.254.630 |
| 8 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm | md | | | 2.198.148 | 2.248.148 | 2.298.148 |
| 9 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm | md | | | 2.551.852 | 2.601.852 | 2.651.852 |
| 10 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm | md | | | 2.484.259 | 2.534.259 | 2.584.259 |
| 11 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm | md | | | 2.831.481 | 2.881.481 | 2.931.481 |
| 12 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm | md | | | 3.446.296 | 3.496.296 | 3.546.296 |
| 13 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm | md | | | 5.970.370 | 6.020.370 | 6.070.370 |
| | **IV. GIÁ CẤU KIỆN CHÂN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN** | | | | | | |
| 1 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m | ck | | | 27.810.406 | 29.200.926 | 30.076.954 |
| 2 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m | ck | | | 30.862.434 | 32.405.556 | 33.377.722 |
| 3 | Cấu kiện phá sóng chồng ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên) | ck | | | 16.833.333 | 17.675.000 | 18.205.250 |
| | *** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/01/2026. SĐT: 0296.3845957** | | | | | | |
| | **A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:** | | **TCVN 9113:2012** | | | | |
| 1 | Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp) | md | | | 329.533 | | |
| 2 | Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 343.809 | | |
| 3 | Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao) | md | | | 356.895 | | |
| 4 | Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp) | md | | | 377.119 | | |
| 5 | Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 390.205 | | |
| 6 | Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao) | md | | | 404.481 | | |
| 7 | Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp) | md | | | 561.515 | | |
| 8 | Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 626.946 | | |
| 9 | Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao) | md | | | 667.394 | | |
| 10 | Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp) | md | | | 892.238 | | |
| 11 | Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 971.944 | | |
| 12 | Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao) | md | | | 1.051.651 | | |
| 13 | Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp) | md | | | 1.439.477 | | |
| 14 | Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 1.545.355 | | |
| 15 | Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao) | md | | | 1.651.234 | | |
| 16 | Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp) | md | | | 2.739.764 | | |
| 17 | Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 2.805.195 | | |
| 18 | Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao) | md | | | 2.869.436 | | |
| 19 | Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp) | md | | | 3.417.864 | | |
| 20 | Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn) | md | | | 3.690.294 | | |
| 21 | Cống BTLT D1500 H30 (cấp tải cao) | md | | | 3.961.535 | | |
| | **B./ GỐI CỐNG** | | | | | | |
| 1 | Gối cống ø 400 | cái | | | 166.551 | | |
| 2 | Gối cống ø 600 | cái | | | 243.338 | | |
| 3 | Gối cống ø 800 | cái | | | 306.065 | | |
| 4 | Gối cống ø 1000 | cái | | | 381.770 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | Gối cống ø 1200 | cái | | | 638.085 | | |
| 6 | Gối cống ø 1500 | cái | | | 881.423 | | |
| | **C./ RON CỐNG BÊ TÔNG** | | | | | | |
| 1 | Ron tam giá ø 300L (19x25) | cái | | | 38.000 | | |
| 2 | Ron tam giá ø 400L (19x25) | cái | | | 48.000 | | |
| 3 | Ron tam giác ø 500L (19x25) | cái | | | 59.000 | | |
| 4 | Ron tam giác ø 600L (19x25) | cái | | | 62.000 | | |
| 5 | Ron tam giác ø 800L (19x25) | cái | | | 80.000 | | |
| 6 | Ron tam giác ø 1000L (19x25) | cái | | | 150.000 | | |
| 7 | Ron tam giác ø 1200L (19x25) | cái | | | 165.000 | | |
| 8 | Ron tam giác ø 1500L (19x25) | cái | | | 195.000 | | |
| | *** Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549** | | | | | | |
| | **Cọc bê tông DƯL 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m | m | | TCVN 5574 : 2012, TCVN 7888:2014 và 22 TCN 272-05 | 69.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 3m | m | | | 90.000 | | |
| | **Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m) | m | | | 210.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m) | m | | | 200.000 | | |
| | **Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nối** | | | | | | |
| 1 | Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400: (từ L≥4 đến L<=6m) | m | | | 230.000 | | |
| 2 | Cọc bê tông DƯL 200x200-35MPa ≥ M400: (từ L≥7 đến L<=8m) | m | | | 210.000 | | |
| | *** Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 15/5/2024, giá công bố áp dụng từ 15/5/2024. SĐT: 0919.333.442 ( Giá bán tại phường chỉ ở Phượng Long Xuyên,** | | | | | | |
| | **I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400** | | | | | | |
| 1 | Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn | mét | | TCVN 9114:2019 | 55.000 | 60.000 | |
| 2 | Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn | mét | | | 69.000 | 72.000 | |
| 3 | Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn | mét | | | 96.000 | 95.000 | |
| 4 | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | | | 169.000 | 189.000 | |
| 5 | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | | | 209.000 | 229.000 | |
| 6 | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | | | 219.000 | 239.000 | |
| 7 | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | | | 239.000 | 259.000 | |
| 8 | Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm | cái | | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm | 129.000 | | |
| 9 | Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm | cái | | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm | 189.000 | | |
| 10 | Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm | cái | | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm | 259.000 | | |
| | **II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400** | | | | | | |
| 1 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | | TCVN 9114:2019 | 289.000 | 319.000 | |
| 2 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | | | 279.000 | 309.000 | |
| 3 | Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét | m2 | | | 339.000 | 359.000 | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét | mét | | | 199.000 | 219.000 | |
| | *** Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)** | | | | | | |
| | **CỪ BẢN NHỰA UPVC** | | TCCS 30 - 2022/ĐH | | | | |
| | Cừ bản nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm) | mét | | TCCS 30 - 2024/ĐH / CTY nhựa Đạt Hòa/ Việt Nam | | 378.000 | 378.000 |
| | Cừ bản nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm) | mét | | | | 1.393.500 | 1.393.500 |
| | Cừ bản nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm) | mét | | | | 808.500 | 808.500 |
| | Cừ bản nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm) | mét | | | | 1.233.950 | 1.233.950 |
| | Cừ bản nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm) | mét | | | | 775.500 | 775.500 |
| | Cừ bản nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm) | mét | | | | 1.250.000 | 1.250.000 |
| | *** Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 25/6/2025 Áp dụng từ ngày 01/07/2025. SĐT: 0913687227** | | | | | | |
| 1 | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)<br><br>Quy cách Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Bộ | | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam | | 10.480.000 | 10.480.000 |
| 2 | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)<br>Quy cách: Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L ) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm | Bộ | | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)/Công ty TNHH SiGen/Việt Nam | | 7.920.000 | 7.920.000 |
| **VI** | **XI MĂNG :** | | | | | | |
| | *** Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn kê khai giá số 181/Cv-Cty ngày 14/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 31/3/2025. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.** | | | | | | |
| 1 | Xi Măng PCB 30 Hà Tiên - An Giang | Bao | bao 50kg | | 45.370 | | |
| 2 | Xi Măng Đa Dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang | Bao | bao 50kg | | 57.407 | | |
| 3 | Xi Măng PCB 40 Hà Tiên - An Giang | Bao | bao 50kg | | 59.259 | | |
| 4 | Xi Măng PCB 40 Smart Cement | Bao | bao 50kg | | 56.944 | | |
| 5 | Xi Măng PCB 40 Xá | Tấn | | | 1.185.185 | | |
| 6 | Xi Măng PCB 40 ACIFA | Bao | bao 50kg | | 58.333 | | |
| 7 | Xi Măng PCB 50 Hà Tiên- An Giang | Bao | bao 50kg | | 64.815 | | |
| 8 | Xi Măng PCB 50 ACIFA | Bao | bao 50kg | | 64.815 | | |
| **VII** | **THÉP CÁC LOẠI :** | | | | | | |
| | *** Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (l99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | *** Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10//2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTy ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cẩu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phưởng Bình Khánh, TP. Long Xuyên)** | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn D6 (CB 240-T MN) | kg | | | 16.250 | | |
| 2 | Thép cuộn D8 (CB 240-T MN) | kg | | | 16.200 | | |
| 3 | Thép vằn D10 (SD 295 MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 4 | Thép vằn D12 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 5 | Thép vằn D14 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 6 | Thép vằn D16 (SD 295 MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 7 | Thép vằn D18 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 8 | Thép vằn D20 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| 9 | Thép vằn D22 (CB300-V MN) | kg | | | 16.400 | | |
| | *** Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.** | | | | | | |
| 1 | Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08 | kg | | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 2 | Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08 | kg | | | 20.150 | 20.150 | 20.150 |
| 3 | Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08 | kg | | | 19.650 | 19.650 | 19.650 |
| 4 | Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08 | kg | | | 19.350 | 19.350 | 19.350 |
| 5 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm | kg | | JIS, AS/NZS, ASTM | 19.190 | 19.190 | 19.190 |
| 6 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm | kg | | | 18.790 | 18.790 | 18.790 |
| 7 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm | kg | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 8 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm | kg | | | 18.600 | 18.600 | 18.600 |
| 9 | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm | kg | | | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 10 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm | kg | | | 25.450 | 25.450 | 25.450 |
| 11 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm | kg | | | 24.350 | 24.350 | 24.350 |
| 12 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm | kg | | | 23.450 | 23.450 | 23.450 |
| 13 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm | kg | | | 23.150 | 23.150 | 23.150 |
| 14 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm | kg | | | 23.150 | 23.150 | 23.150 |
| 15 | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm | kg | | | 23.350 | 23.350 | 23.350 |
| 16 | Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm | kg | | | 18.800 | 18.800 | 18.800 |
| 17 | Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm | kg | | | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 18 | Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm | kg | | | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| 19 | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240 | kg | | | 14.555 | 14.555 | 14.555 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 20 | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300 | kg | | TCVN, ASTM | 14.555 | 14.555 | 14.555 |
| 21 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| 22 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| 23 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| 24 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40 | kg | | | 14.727 | 14.727 | 14.727 |
| **VIII** | **TOLE CÁC LOẠI** | | | | | | |
| | *** Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)** | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550 | m | | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | 61.601 | 61.601 |
| 2 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 64.676 | 64.676 |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 80.195 | 80.195 |
| 4 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 88.189 | 88.189 |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 94.955 | 94.955 |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 100.896 | 100.896 |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 106.545 | 106.545 |
| 8 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 98.217 | 98.217 |
| 9 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 106.370 | 106.370 |
| 10 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 113.641 | 113.641 |
| 11 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550 | m | | | | 120.648 | 120.648 |
| 12 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550 | m | | JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15 | | 73.805 | 73.805 |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 79.040 | 79.040 |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 92.390 | 92.390 |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 100.900 | 100.900 |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 109.280 | 109.280 |
| 17 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 117.190 | 117.190 |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 134.265 | 134.265 |
| 19 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 113.978 | 113.978 |
| 20 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 124.636 | 124.636 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 21 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 132.689 | 132.689 |
| 22 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 142.173 | 142.173 |
| 24 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 133.111 | 133.111 |
| 25 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 142.583 | 142.583 |
| 26 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 151.183 | 151.183 |
| 27 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550 | m | | | | 163.883 | 163.883 |
| | *** Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 16/HSG-AG ngày 01/09/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/09/2025** | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550 | mét | | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 51.000 | 51.000 | 51.000 |
| 2 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550 | mét | | | 54.500 | 54.500 | 54.500 |
| 3 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550 | mét | | | 58.500 | 58.500 | 58.500 |
| 4 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550 | mét | | | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 5 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 | mét | | | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 6 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 | mét | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 7 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 | mét | | | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 8 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 | mét | | | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 9 | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 | mét | | | 106.500 | 106.500 | 106.500 |
| 10 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550 | mét | | | 64.500 | 64.500 | 64.500 |
| 11 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550 | mét | | | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 12 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 | mét | | | 79.500 | 79.500 | 79.500 |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 | mét | | | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 | mét | | | 98.000 | 98.000 | 98.000 |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 | mét | | | 108.500 | 108.500 | 108.500 |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 | mét | | | 119.500 | 119.500 | 119.500 |
| 17 | Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm | mét | | ASTM, AMMA, ISO 9227 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 139.000 | 139.000 | 139.000 |
| 19 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 20 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 159.000 | 159.000 | 159.000 |
| 21 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| 22 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 179.000 | 179.000 | 179.000 |
| 23 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 141.000 | 141.000 | 141.000 |
| 24 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 151.000 | 151.000 | 151.000 |
| 25 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | JIS, ASTM, | 161.000 | 161.000 | 161.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 26 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 171.000 | 171.000 | 171.000 |
| 27 | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 181.000 | 181.000 | 181.000 |
| 28 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| 29 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 30 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 152.000 | 152.000 | 152.000 |
| 31 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 162.000 | 162.000 | 162.000 |
| 32 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm | mét | | | 172.000 | 172.000 | 172.000 |
| 33 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 134.000 | 134.000 | 134.000 |
| 34 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 144.000 | 144.000 | 144.000 |
| 35 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 154.000 | 154.000 | 154.000 |
| 36 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 164.000 | 164.000 | 164.000 |
| 37 | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm | mét | | | 174.000 | 174.000 | 174.000 |
| **IX** | **TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX** | | | | | | |
| | *** Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. . Theo bảng giá ngày 17/11/2025** | | | | | | |
| | **I/ TRẦN NHÔM ALUWIN** | | | | | | |
| 1 | Trần kim loại nhôm (**ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | 367.000 | 367.000 |
| 2 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 426.000 | 426.000 |
| 3 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 487.000 | 487.000 |
| 4 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 546.000 | 546.000 |
| 5 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 487.000 | 487.000 |
| 6 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 547.000 | 547.000 |
| 7 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 613.000 | 613.000 |
| 8 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | | | | 665.000 | 665.000 |
| 9 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 597.709 | 597.709 |
| 10 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 669.912 | 669.912 |
| 11 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 680.315 | 680.315 |
| 12 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R200- R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 698.958 | 698.958 |
| 13 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | | | | 867.466 | 867.466 |
| 14 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc | m2 | | | | 1.314.999 | 1.314.999 |
| 15 | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc | m2 | | | | 617.000 | 617.000 |
| | **II/ LAM NHÔM ALUWIN** | | | | | | |
| 1 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | | | | 2.410.380 | 2.410.380 |
| 2 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.550.030 | 2.550.030 |
| 3 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | | | | 2.521.785 | 2.521.785 |
| 4 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | | | | 2.547.615 | 2.547.615 |
| 5 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm | m2 | | | | 2.561.055 | 2.561.055 |
| 6 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | | | | 2.572.815 | 2.572.815 |
| 7 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.589.300 | 2.589.300 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | 2.730.525 | 2.730.525 |
| 9 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 3.265.300 | 3.265.300 |
| 10 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 3.335.745 | 3.335.745 |
| 11 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 2.935.000 | 2.935.000 |
| 12 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 2.984.100 | 2.984.100 |
| 13 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm | m2 | | | | 3.153.150 | 3.153.150 |
| 14 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.288.180 | 3.288.180 |
| 15 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.362.940 | 3.362.940 |
| 16 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm | m2 | | | | 3.376.590 | 3.376.590 |
| 17 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.458.280 | 3.458.280 |
| 18 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.473.000 | 3.473.000 |
| 19 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm | m2 | | | | 3.523.500 | 3.523.500 |
| 20 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm | m2 | | | | 3.543.225 | 3.543.225 |
| 21 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | | | | 3.713.115 | 3.713.115 |
| 22 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm | m2 | | | | 3.961.440 | 3.961.440 |
| 23 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm | m2 | | | | 4.124.820 | 4.124.820 |
| 24 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm | m2 | | | | 4.562.145 | 4.562.145 |
| 25 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm | m2 | | | | 4.779.632 | 4.779.632 |
| 26 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm | m2 | | | | 1.866.900 | 1.866.900 |
| 27 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm | m2 | | | | 1.978.200 | 1.978.200 |
| 28 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm | m2 | | | | 2.769.000 | 2.769.000 |
| 29 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.867.000 | 2.867.000 |
| 30 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm | m2 | | | | 3.015.000 | 3.015.000 |
| 31 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 3.130.000 | 3.130.000 |
| 32 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.255.000 | 3.255.000 |
| 33 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | | | | 3.455.000 | 3.455.000 |
| 34 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm | m2 | | | | 3.584.000 | 3.584.000 |
| 35 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | | | | 3.654.000 | 3.654.000 |
| 36 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm | m2 | | | | 4.148.000 | 4.148.000 |
| 37 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | | | | 2.150.100 | 2.150.100 |
| 38 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.360.400 | 2.360.400 |
| 39 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | | | | 2.368.800 | 2.368.800 |
| 40 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | | | | 2.375.000 | 2.375.000 |
| 41 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm | m3 | | | | 3.345.300 | 3.345.300 |
| 42 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 3.420.900 | 3.420.900 |
| 43 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | | | | 3.520.650 | 3.520.650 |
| 44 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm | m2 | | | | 3.609.900 | 3.609.900 |
| 45 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | | | | 3.730.650 | 3.730.650 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 46 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm | m2 | | | | 3.923.050 | 3.923.050 |
| 47 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm | m2 | | | | 4.873.000 | 4.873.000 |
| 48 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | | | | 3.952.000 | 3.952.000 |
| 49 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm | m2 | | | | 4.456.000 | 4.456.000 |
| 50 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | | | | 5.028.000 | 5.028.000 |
| 51 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 912.600 | 912.600 |
| 52 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 958.200 | 958.200 |
| 53 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 1.149.800 | 1.149.800 |
| 54 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 1.379.500 | 1.379.500 |
| 55 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 1.172.300 | 1.172.300 |
| 56 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 1.055.500 | 1.055.500 |
| 57 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | | | | 1.424.900 | 1.424.900 |
| 58 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm | m2 | | | | 705.000 | 705.000 |
| 59 | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng | m2 | | | | 856.000 | 856.000 |
| **III/ CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN** | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.294.250 | 2.294.250 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.391.900 | 2.391.900 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.486.715 | 2.486.715 |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.533.650 | 2.533.650 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.659.650 | 2.659.650 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.714.250 | 2.714.250 |
| 7 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.431.800 | 2.431.800 |
| 8 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.528.925 | 2.528.925 |
| 9 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.623.635 | 2.623.635 |
| 10 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.670.150 | 2.670.150 |
| 11 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy | | 2.796.360 | 2.796.360 |
| 12 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.850.750 | 2.850.750 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.566.700 | 2.566.700 |

| STT | | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 14 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | 2.663.200 | 2.663.200 |
| 15 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.758.400 | 2.758.400 |
| 16 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.805.300 | 2.805.300 |
| 17 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.931.100 | 2.931.100 |
| 18 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.985.400 | 2.985.400 |
| 19 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.531.550 | 2.531.550 |
| 20 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.628.150 | 2.628.150 |
| 21 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.719.500 | 2.719.500 |
| 22 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.769.900 | 2.769.900 |
| 23 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.896.845 | 2.896.845 |
| 24 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.950.499 | 2.950.499 |
| **IV/ ALU ALUWIN** | | | | | | | |
| 1 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm | Tấm | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | 515.000 | 515.000 |
| 2 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm | Tấm | | | | 599.000 | 599.000 |
| 3 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm | Tấm | | | | 556.000 | 556.000 |
| 4 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm | Tấm | | | | 626.000 | 626.000 |
| 5 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm | Tấm | | | | 1.475.000 | 1.475.000 |
| 6 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm | Tấm | | | | 1.515.000 | 1.515.000 |
| 7 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm | Tấm | | | | 1.635.000 | 1.635.000 |
| 8 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm | Tấm | | | | 1.796.000 | 1.796.000 |
| 9 | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm | Tấm | | | | 1.893.000 | 1.893.000 |
| **V/ CỬA NHÔM XINGFA VIỆT NAM** | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.271.000 | 2.271.000 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.367.000 | 2.367.000 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.461.000 | 2.461.000 |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.507.000 | 2.507.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | 2.632.000 | 2.632.000 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.686.000 | 2.686.000 |
| 7 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.406.000 | 2.406.000 |
| 8 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.502.000 | 2.502.000 |
| 9 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.596.000 | 2.596.000 |
| 10 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.643.000 | 2.643.000 |
| 11 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.768.000 | 2.768.000 |
| 12 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.821.000 | 2.821.000 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.541.900 | 2.541.900 |
| 14 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.637.500 | 2.637.500 |
| 15 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.731.600 | 2.731.600 |
| 16 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.778.800 | 2.778.800 |
| 17 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.903.100 | 2.903.100 |
| 18 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.956.700 | 2.956.700 |
| 19 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.505.000 | 2.505.000 |
| 20 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Aluwin Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.601.000 | 2.601.000 |
| 21 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.691.000 | 2.691.000 |
| 22 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.741.000 | 2.741.000 |
| 23 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.867.000 | 2.867.000 |
| 24 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.920.000 | 2.920.000 |
| **VI/ CỬA NHỰA LÕI THÉP ALUWIN** | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với | | 2.406.000 | 2.406.000 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.502.000 | 2.502.000 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.596.000 | 2.596.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.643.000 | 2.643.000 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theođồng bộ. | m2 | | | | 2.768.000 | 2.768.000 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.821.000 | 2.821.000 |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.369.000 | 2.369.000 |
| 8 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.464.000 | 2.464.000 |
| 9 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.557.000 | 2.557.000 |
| 10 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.603.000 | 2.603.000 |
| 11 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.726.000 | 2.726.000 |
| 12 | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm.<br>Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ. | m2 | | | | 2.778.000 | 2.778.000 |
| **X** | **GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:** | | | | | | |
| | *** Gạch Terrazzo - Lát vĩa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026** | | | | | | |
| 1 | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng. | m2 | | | 101.500 | | |
| 2 | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh. | m2 | | | 98.100 | | |
| | *** Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026** | | | | | | |
| 1 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen | m2 | | | 183.100 | | |
| 2 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ | m2 | | | 195.600 | | |
| 3 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng | m2 | | | 206.900 | | |
| | *** Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú).Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026** | | | | | | |
| 1 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen | m2 | | | 202.600 | | |
| 2 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ | m2 | | | 213.900 | | |
| 3 | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng | m2 | | | 225.000 | | |
| | **Gạch địa phương :** | | | | | | |
| | ***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025** | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 9 x 19 | viên | | | 1.250 | | |
| 2 | Gạch thẻ 9 x 19 | viên | | | 1.250 | | |
| 3 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 1.111 | | |
| 4 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 1.111 | | |
| 5 | Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ) | viên | | | 1.944 | | |
| 6 | Ngói lợp 22 viên/$m^2$ (chống thấm) | viên | | | 8.333 | | |
| 7 | Ngói vẫy cá 65 viên/$m^2$ (chống thấm) | viên | | | 6.944 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | Ngói âm (chống thấm) | viên | | | 4.630 | | |
| 9 | Ngói dương (chống thấm) | viên | | | 3.241 | | |
| 10 | Ngói diềm âm (chống thấm) | viên | | | 12.963 | | |
| 11 | Ngói diềm dương (chống thấm) | viên | | | 8.333 | | |
| 12 | Ngói mũi hài (chống thấm) | viên | | | 2.315 | | |
| 13 | Ngói vẫy rồng (chống thấm) | viên | | | 2.315 | | |
| 14 | Gạch cẩn | viên | | | 1.574 | | |
| 15 | Gạch cẩn (chống thấm) | viên | | | 1.481 | | |
| 16 | Gạch trang trí (Hauydi) | viên | | | 3.241 | | |
| 17 | Ngói sắp nóc | viên | | | 26.582 | | |
| 19 | Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm) | viên | | | 3.704 | | |
| 20 | Gạch Bánh ú | viên | | | 6.481 | | |
| | *** Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025** | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 898 | | |
| 2 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 898 | | |
| | ***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025** | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 8 x 18 | viên | | | 880 | | |
| 2 | Gạch thẻ 8 x 18 | viên | | | 880 | | |
| | **Gạch Ceramic :** | | | | | | |
| | *** Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025** | | | | | | |
| | Gạch 25 x 40 cm ( Acera) in lụa | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 100.926 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 98.148 | | |
| | Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 112.963 | | |
| | Gạch 30 x 60 cm (Acera) | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 113.889 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 106.481 | | |
| | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí) | | | | | | |
| | - Loại A | thùng | | | 123.148 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 115.741 | | |
| | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027) | | | | - | | |
| | - Loại A | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 108.333 | | |
| | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027) | | | | - | | |
| | - Loại A | thùng | | | 125.000 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 117.593 | | |
| | Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền) | | | | - | | |
| | - Loại A | thùng | | | 115.741 | | |
| | - Loại AA | thùng | | | 108.333 | | |
| | *** Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 ( giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)** | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhãn Tasa | M2 | 1.44m/ hộp | | 134.259 | 140.741 | 143.519 |
| 2 | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 134.259 | 140.741 | 143.519 |
| 3 | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhãn Tasa | M2 | | | 162.037 | 168.519 | 171.296 |
| 4 | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 162.037 | 168.519 | 171.296 |
| 5 | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhãn Tasa | M2 | 1.92m/ hộp | | 175.926 | 182.407 | 185.185 |
| 6 | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 175.926 | 182.407 | 185.185 |
| 7 | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhãn Tasa | M2 | 1.92m/ hộp | | 215.741 | 222.222 | 225.000 |
| 8 | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 215.741 | 222.222 | 225.000 |
| 9 | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhãn Tasa | M2 | | | 120.370 | 126.852 | 129.630 |
| 10 | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 120.370 | 126.852 | 129.630 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 11 | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhãn Tasa | M2 | 1.44 m/ hộp | QCVN 16:2019/BXD / TASA | 129.630 | 136.111 | **138888,8889** |
| 12 | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 129.630 | 136.111 | 138.889 |
| 13 | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhãn Tasa | M2 | | | 147.222 | 153.704 | 156.481 |
| 14 | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 147.222 | 153.704 | 156.481 |
| 15 | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhãn Tasa | M2 | | | 161.111 | 167.593 | 170.370 |
| 16 | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 161.111 | 167.593 | 170370 |
| 17 | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhãn Tasa | M2 | | | 165.741 | 172.222 | 175.000 |
| 18 | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 165.741 | 172.222 | 175.000 |
| 19 | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhãn Tasa | M2 | | | 212.963 | 219.444 | 222.222 |
| 20 | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon | M2 | | | 212.963 | 219.444 | 222.222 |
| 21 | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhãn Tasa | M2 | 1.92m/ Hộp | | 222.222 | 228.704 | 231.481 |
| 22 | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 222.222 | 228.704 | 231.481 |
| 23 | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhãn Tasa | M2 | | | 245.370 | 251.852 | 254.630 |
| 24 | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhãn Blue Dragon | M2 | | | 245.370 | 251.852 | 254.630 |
| | *** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang** | | | | | | |
| 1 | I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | |
| | G 30x30 ( Màu nhạt ) | M2 | 30x30 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 196.079 | 196.079 |
| | III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | - |
| 2 | G 60x30 ( Màu nhạt ) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 266.884 | 266.884 |
| | G 60x30 ( Màu đậm ) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 288.671 | 288.671 |
| | IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | - |
| 3 | G 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | G 80x80 ( Màu nhạt ) ( 3 Viên /thùng/1.92 m2 ) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 299.564 | 299.564 |
| | V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | | | | | | - |
| | G 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 266.884 | 266.884 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | G 60x60 ( Màu đậm ) (4 Viên/ thùng/1.44 m2) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 288.671 | 288.671 |
| | G 120x60 ( Màu nhạt ) ( 2 Viên/ thùng/1.44 m2) | M2 | 60x120 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 397.604 | 397.604 |
| | VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP | | | | | | - |
| 5 | GP 60x30 ( Màu nhạt ) ( 8 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2 | 30x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | GP 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 234.205 | 234.205 |
| | GP 80x80 ( Màu nhạt ) ( 3 Viên /thùng/1.92 m2 ) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 310.457 | 310.457 |
| | GP 120x60 ( Màu nhạt ) ( 2 Viên/ thùng/1.44 m2) | M2 | 60x120 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 397.604 | 397.604 |
| | VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60 | | | | | | - |
| | P 60x60 ( Màu nhạt ) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 255.992 | 255.992 |
| 6 | P 60x60 ( Màu đậm ) | M2 | 60x60 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 299.564 | 299.564 |
| | VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80 | | | | | | - |
| | P 80x80 ( Màu nhạt ) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 321.351 | 321.351 |
| 7 | P 80x80 ( Màu đậm ) | M2 | 80x80 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 343.137 | 343.137 |
| | IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90 | | | | | | - |
| | GP 90x90 ,G 90x90 ( Màu nhạt ) | M2 | 90x90 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 386.710 | 386.710 |
| 8 | X- GAÏCH THAÏCH ANH 100x100 | | | | | | - |
| | G 100x100 , GP 100x100 | M2 | 100x100 | TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam | | 431.250 | 431.250 |
| | *** CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083.** | | | | | | |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | đồng/m2 | | 10.2023/BXD, TCVN 13113:2020 | | 99.510 | 99.510 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m2 | | 13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | | 252.520 | 252.520 |
| 3 | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm | đồng/m2 | | | | 202.230 | 202.230 |
| 4 | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm | đồng/m2 | | | | 263.220 | 263.220 |
| 5 | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm | đồng/m2 | | | | 150.000 | 150.000 |
| 6 | Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm | đồng/m2 | | | | 160.000 | 160.000 |
| 7 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m2 | | | | 101.650 | 101.650 |
| 8 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m2 | | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 / Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc. | | 133.750 | 133.750 |
| 9 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | đồng/m2 | | | | 273.920 | 273.920 |
| 10 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | đồng/m2 | | | | 199.020 | 199.020 |
| 11 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m2 | | | | 99.510 | 99.510 |
| 12 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m2 | | | | 194.740 | 194.740 |
| 13 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | đồng/m2 | | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. | | 98.440 | 98.440 |
| 14 | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m2 | | | | 156.220 | 156.220 |
| 15 | Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m2 | | | | 211.860 | 211.860 |
| 16 | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m2 | | | | 123.050 | 123.050 |
| 17 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm | đồng/m2 | | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | | 112.350 | 112.350 |
| 18 | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm | đồng/m2 | | | | 160.500 | 160.500 |
| 19 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm | đồng/m2 | | | | 180.000 | 180.000 |
| 20 | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm | đồng/m2 | | | | 213.000 | 213.000 |
| 21 | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm | đồng/m2 | | | | 210.000 | 210.000 |
| 22 | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 /Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công | | 242.890 | 242.890 |
| 23 | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | | | 273.920 | 273.920 |
| 24 | Gạch granite nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | | | 337.050 | 337.050 |
| 25 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm | đồng/m2 | | | | 374.500 | 374.500 |
| 26 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm | đồng/m2 | | | | 374.500 | 374.500 |
| 27 | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm | đồng/m2 | | | | 227.000 | 227.000 |
| 28 | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm | đồng/m2 | | | | 304.950 | 304.950 |
| 29 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm | đồng/m2 | | | | 385.200 | 385.200 |
| 30 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm | đồng/m2 | | | | 315.650 | 315.650 |
| 31 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm | đồng/m2 | | | | 540.000 | 540.000 |
| 32 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm | đồng/m2 | | | | 580.000 | 580.000 |
| 33 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm | đồng/m2 | | | | 294.250 | 294.250 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 34 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm | đồng/m2 | | nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | | 620.600 | 620.600 |
| 35 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm | đồng/m2 | | | | 695.500 | 695.500 |
| 36 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm | đồng/m2 | | | | 438.700 | 438.700 |
| 37 | Gạch granite nhóm BIa 80x80cm | đồng/m2 | | | | 438.700 | 438.700 |
| 38 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm | đồng/m2 | | | | 1.011.150 | 1.011.150 |
| 39 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm | đồng/m2 | | | | 952.300 | 952.300 |
| 40 | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | | | 337.050 | 337.050 |
| 41 | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm | đồng/m2 | | | | 349.890 | 349.890 |
| 42 | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m2 | | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam | | 109.140 | 109.140 |
| 43 | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m2 | | | | 124.120 | 124.120 |
| 44 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | đồng/m2 | | | | 141.240 | 141.240 |
| 45 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m2 | | | | 145.520 | 145.520 |
| 46 | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m2 | | | | 114.490 | 114.490 |
| 47 | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m2 | | | | 109.140 | 109.140 |
| 48 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m2 | | | | 104.860 | 104.860 |
| 49 | Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm | đồng/m2 | | | | 210.000 | 210.000 |
| 50 | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm | đồng/m2 | | | | 213.000 | 213.000 |
| 51 | Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm | đồng/m2 | | | | 232.000 | 232.000 |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA , Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình)** | | | | | | |
| 1 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05 | đồng/m2 | 300 x 600 | | | 352.727 | 352.727 |
| 2 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04..., | đồng/m2 | 300 x 600 | | | 396.363 | 396.363 |
| 3 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05 | đồng/m2 | 600 x 600 | | | 380.000 | 380.000 |
| 4 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04 | đồng/m2 | 600 x 600 | | | 414.545 | 414.545 |
| 5 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06 | đồng/m2 | 150 x 900 | | | 469.090 | 469.090 |
| 6 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02, □ | đồng/m2 | 300 x 900 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ | | 450.000 | 450.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04 | đồng/m2 | 300 x 900 | NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT/ Việt Nam | | 472.727 | 472.727 |
| 8 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05 | đồng/m2 | 450 x 900 | | | 450.000 | 450.000 |
| 9 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04 | đồng/m2 | 450 x 900 | | | 472.727 | 472.727 |
| 10 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04 | đồng/m2 | 200 x 1200 | | | 635.454 | 635.454 |
| 11 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04 | đồng/m2 | 600 x 1200 | | | 610.909 | 610.909 |
| 12 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04 | đồng/m2 | 800 x 800 | | | 472.727 | 472.727 |
| 13 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,… | đồng/m2 | 150 x 900 | | | 374.300 | 374.300 |
| 14 | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,....666001,02 | đồng/m2 | 600 x 600 | | | 300.200 | 300.200 |
| 15 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626<br>PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 | đồng/m2 | 300 x 600 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC/ Việt Nam | | 189.000 | 189.000 |
| 16 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,...<br>PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,... | đồng/m2 | 300 x 450 | | | 131.400 | 131.400 |
| 17 | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76...<br>PQ, PC-2500, 03, 76.... | đồng/m2 | 250 x 400 | | | 112.100 | 112.100 |
| 18 | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303….. | đồng/m2 | 300 x 300 | | | 135.000 | 135.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519.. | đồng/m2 | 500 x 500 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam | | 110.700 | 110.700 |
| 20 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22…. | đồng/m2 | 200 x 200 | | | 202.500 | 202.500 |
| 21 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642…., 3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648 | đồng/m2 | 300 x 600 | | | 236.000 | 236.000 |
| 22 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,…. | đồng/m2 | 300 x 600 | | | 247.000 | 247.000 |
| 23 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002... | đồng/m2 | 600 x 600 | | | 247.000 | 247.000 |
| 24 | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401... | đồng/m2 | 400 x 400 | | | 99.000 | 99.000 |
| | **Gạch xây không nung:** | | | | | | |
| | *** Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026** | | | | | | |
| 1 | Gạch 190mm x 190mm x 390mm | viên | | | 12.400 | | |
| 2 | Gạch 100mm x 190mm x 390mm | viên | | | 7.200 | | |
| 3 | Gạch 50mm x 100mm x 190mm | viên | | | 1.560 | | |
| 4 | Gạch 45mm x 90mm x 190mm | viên | | | 1.430 | | |
| | *** Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025.** | | | | | | |
| 1 | Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm | viên | 1,2 kg | | 1.111 | | |
| 2 | Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm | viên | 2,1kg | | 1.343 | | |
| 3 | Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm | viên | 1,85kg | | 1.204 | | |
| 4 | Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm | viên | 1,7kg | | 1.389 | | |
| 5 | Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm | viên | 2,7kg | | 1.204 | | |
| 6 | Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm | viên | 1,86kg | | 1.250 | | |
| 7 | Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm | viên | 10,5kg | | 6.389 | | |
| 8 | Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm | viên | 15 kg | | 9.259 | | |
| 9 | Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm | viên | 19 kg | | 10.185 | | |
| **XI** | **VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :** | | | | | | |
| | *** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/8/2025, áp dụng từ ngày01/8/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980** | | | | | | |
| | **Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011** | | | | | | |
| 1 | Polyfelt TS 20 (4m x 250m) | m2 | | ISO/IEC 17025 TCVN 8871: 2011 | | 18.259 | 18.259 |
| 2 | Polyfelt TS 30 (4m x 225m) | m2 | | | | 21.478 | 21.478 |
| 3 | Polyfelt TS 40 (4m x 200m) | m2 | | | | 24.272 | 24.272 |
| 4 | Polyfelt TS 50 (4m x 175m) | m2 | | | | 26.865 | 26.865 |
| 5 | Polyfelt TS 60 (4m x 135m) | m2 | | | | 33.611 | 33.611 |
| 6 | Polyfelt TS 65 (4m x 125m) | m2 | | | | 37.502 | 37.502 |
| 7 | Polyfelt TS 70 (4m x 100m) | m2 | | | | 43.408 | 43.408 |
| 8 | Polyfelt TS 80 (4m x 90m) | m2 | | | | 52.383 | 52.383 |
| | **Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)** | | | | | | |
| | **- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:** | | | | | | |
| 1 | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm | m2 | | | | 51.330 | 51.330 |
| 2 | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm | m2 | | | | 54.746 | 54.746 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm | m2 | | TCVN 10335:2014 | | 64.444 | 64.444 |
| | **- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:** | | | | | | - |
| 1 | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm | m2 | | | | 47.936 | 47.936 |
| 2 | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm | m2 | | | | 51.464 | 51.464 |
| 3 | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm | m2 | | | | 56.691 | 56.691 |
| | *** Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/01/2026, thời gian áp dụng từ ngày 01/02/2026, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang** | | | | | | |
| 1 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M) | m2 | | | | 11.050 | 11.050 |
| 2 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M) | m2 | | | | 14.300 | 14.300 |
| 3 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M) | m2 | | | | 16.800 | 16.800 |
| 4 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M) | m2 | | | | 19.000 | 19.000 |
| 5 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M) | m2 | | | | 22.100 | 22.100 |
| 6 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m | m2 | | | | 11.000 | 11.000 |
| 7 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m | m2 | | | | 11.900 | 11.900 |
| 8 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m | m2 | | | | 14.630 | 14.630 |
| 9 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m | m2 | | | | 16.630 | 16.630 |
| 10 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m | m2 | | | | 18.800 | 18.800 |
| 11 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m | m2 | | | | 25.000 | 25.000 |
| 12 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m | m2 | | | | 25.300 | 25.300 |
| 13 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m | m2 | | | | 29.100 | 29.100 |
| 14 | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m | m2 | | | | 32.070 | 32.070 |
| 15 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M) | m2 | | | | 17.500 | 17.500 |
| 16 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M) | m2 | | | | 22.000 | 22.000 |
| 17 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M) | m2 | | | | 28.200 | 28.200 |
| 18 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M) | m2 | | | | 39.000 | 39.000 |
| 19 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M) | m2 | | | | 32.800 | 32.800 |
| 20 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M) | m2 | | | | 60.000 | 60.000 |
| 21 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M) | m2 | | | | 75.000 | 75.000 |
| 22 | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M) | m2 | | | | 38.800 | 38.800 |
| 23 | Bấc thấm đứng APT-T7 | m | | | | 3.800 | 3.800 |
| 24 | Bấc thấm ngang APT-T200 | m | | | | 28.000 | 28.000 |
| 25 | Bấc thấm ngang APT-T300 | m | | | | 40.000 | 40.000 |
| 26 | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2 | m | | | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 27 | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2 | m | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 28 | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 15,7m2 | m | | | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 29 | Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m) | cái | | | | 85.300 | 85.300 |
| 30 | Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m) | cái | | | | 740.600 | 740.600 |
| 31 | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 330 | m2 | | | | 99.000 | 99.000 |
| 32 | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 445 | m2 | | | | 85.500 | 85.500 |
| 33 | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 600 | m2 | | | | 61.700 | 61.700 |
| 34 | Màng chống thấm Bentonite APT 3000 | m2 | | | | 71.500 | 71.500 |
| 35 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm | m2 | | | | 13.800 | 13.800 |
| 36 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm | m2 | | | | 17.000 | 17.000 |
| 37 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm | m2 | | | | 22.560 | 22.560 |
| 38 | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm | m2 | | | | 34.800 | 34.800 |
| 39 | Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm | m2 | | | | 49.200 | 49.200 |
| 40 | Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm | m2 | | | | 70.800 | 70.800 |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Hà Nội); Theo báo giá ngày 16/01/2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026** | | | | | | |
| **I** | **VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| **1** | **Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| | Neoweb 330-50 | m2 | | | | 150.373 | 150.373 |
| | Neoweb 330-75 | m2 | | | | 213.510 | 213.510 |
| | Neoweb 330-100 | m2 | | | | 288.455 | 288.455 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | Neoweb 330-120 | m2 | | | | 360.027 | 360.027 |
| | Neoweb 330-150 | m2 | | | | 417.863 | 417.863 |
| | Neoweb 330-200 | m2 | | | | 592.816 | 592.816 |
| **2** | **Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| | Neoweb 356-50 | m2 | | | | 142.661 | 142.661 |
| | Neoweb 356-75 | m2 | | | | 200.015 | 200.015 |
| | Neoweb 356-100 | m2 | | | | 274.960 | 274.960 |
| | Neoweb 356-120 | m2 | | | | 342.676 | 342.676 |
| | Neoweb 356-150 | m2 | | | | 398.102 | 398.102 |
| | Neoweb 356-200 | m2 | | | | 549.198 | 549.198 |
| **3** | **Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| | Neoweb 445-50 | m2 | | | | 126.757 | 126.757 |
| | Neoweb 445-75 | m2 | | | | 196.882 | 196.882 |
| | Neoweb 445-100 | m2 | | | | 243.392 | 243.392 |
| | Neoweb 445-120 | m2 | | | | 304.119 | 304.119 |
| | Neoweb 445-150 | m2 | | | | 353.039 | 353.039 |
| | Neoweb 445-200 | m2 | | | | 487.025 | 487.025 |
| **4** | **Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| | Neoweb 660-50 | m2 | | | | 89.645 | 89.645 |
| | Neoweb 660-75 | m2 | | | | 127.720 | 127.720 |
| | Neoweb 660-100 | m2 | | | | 172.302 | 172.302 |
| | Neoweb 660-120 | m2 | | | | 215.438 | 215.438 |
| | Neoweb 660-150 | m2 | | | | 250.621 | 250.621 |
| | Neoweb 660-200 | m2 | | | | 344.845 | 344.845 |
| **5** | **Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| | Neoweb 712-50 | m2 | | | | 74.463 | 74.463 |
| | Neoweb 712-75 | m2 | | | | 106.032 | 106.032 |
| | Neoweb 712-100 | m2 | | | | 143.143 | 143.143 |
| | Neoweb 712-120 | m2 | | | | 178.809 | 178.809 |
| | Neoweb 712-150 | m2 | | | | 207.726 | 207.726 |
| | Neoweb 712-200 | m2 | | | | 285.805 | 285.805 |
| **6** | **Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái** | cái | | | | 5.000 | 5.000 |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường KimLiên, Hà Nội); Theo báo giá ngày 16/01/2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026** | | | | | | |
| | **VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014** | | | | | | |
| **1** | **Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;** | | | | | | |
| | Neoweb 330-50 | m2 | | | | 172.929 | 172.929 |
| | Neoweb 330-75 | m2 | | | | 245.537 | 245.537 |
| | Neoweb 330-100 | m2 | | | | 331.724 | 331.724 |
| | Neoweb 330-120 | m2 | | | | 414.031 | 414.031 |
| | Neoweb 330-150 | m2 | | | | 480.542 | 480.542 |
| | Neoweb 330-200 | m2 | | | | 681.738 | 681.738 |
| **1** | **Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm** | | | | | | |
| | Neoweb 356-50 | m2 | | | | 164.061 | 164.061 |
| | Neoweb 356-75 | m2 | | | | 230.017 | 230.017 |
| | Neoweb 356-100 | m2 | | | | 316.205 | 316.205 |
| | Neoweb 356-120 | m2 | | | | 394.078 | 394.078 |
| | Neoweb 356-150 | m2 | | | | 457.818 | 457.818 |
| | Neoweb 356-200 | m2 | | | | 631.578 | 631.578 |
| **2** | **Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm** | | | | | | |
| | Neoweb 445-50 | m2 | | | | 145.770 | 145.770 |
| | Neoweb 445-75 | m2 | | | | 226.415 | 226.415 |
| | Neoweb 445-100 | m2 | | | | 279.901 | 279.901 |
| | Neoweb 445-120 | m2 | | | | 349.737 | 349.737 |
| | Neoweb 445-150 | m2 | | | | 405.994 | 405.994 |
| | Neoweb 445-200 | m2 | | | | 560.078 | 560.078 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | **Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm** | | | | | | |
| | Neoweb 660-50 | m2 | | | | 103.092 | 103.092 |
| | Neoweb 660-75 | m2 | | | | 146.879 | 146.879 |
| | Neoweb 660-100 | m2 | | | | 198.147 | 198.147 |
| | Neoweb 660-120 | m2 | | | | 247.754 | 247.754 |
| | Neoweb 660-150 | m2 | | | | 288.214 | 288.214 |
| | Neoweb 660-200 | m2 | | | | 396.572 | 396.572 |
| 4 | **Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm** | | | | | | |
| | Neoweb 712-50 | m2 | | | | 85.663 | 85.663 |
| | Neoweb 712-75 | m2 | | | | 121.937 | 121.937 |
| | Neoweb 712-100 | m2 | | | | 164.615 | 164.615 |
| | Neoweb 712-120 | m2 | | | | 205.630 | 205.630 |
| | Neoweb 712-150 | m2 | | | | 238.885 | 238.885 |
| | Neoweb 712-200 | m2 | | | | 328.675 | 328.675 |
| 6 | **Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái** | cái | | | | 5.750 | 5.750 |
| **XII** | **SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :** | | | | | | |
| | **Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. SĐT 02963.6666.03** | | | | | | |
| | **SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT** | | | | | | |
| 1 | Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg) | Thùng | | | | 987.273 | 987.273 |
| 2 | Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior - (22.1Kg) | Thùng | | | | 1.770.000 | 1.770.000 |
| 3 | Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5kg) | Thùng | | | | 1.586.364 | 1.586.364 |
| 4 | Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean - (22.5Kg) | Thùng | | | | 2.180.000 | 2.180.000 |
| 5 | Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg) | Thùng | | | | 3.596.364 | 3.596.364 |
| 6 | Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg) | Thùng | | | | 3.885.455 | 3.885.455 |
| 7 | Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg) | Thùng | | | | 4.906.364 | 4.906.364 |
| 8 | Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24,5Kg) | Thùng | | | | 2.030.909 | 2.030.909 |
| 9 | Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg) | Thùng | | | | 2.638.182 | 2.638.182 |
| 10 | Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg) | Thùng | | | | 2.989.091 | 2.989.091 |
| 11 | Chống thấm Latex N.501 (17Kg) | Thùng | | | | 2.395.455 | 2.395.455 |
| 12 | Bột trét nội thất - Sanda Interior - (37Kg) | Bao | | | | 257.273 | 257.273 |
| 13 | Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg) | Bao | | | | 298.182 | 298.182 |
| 14 | Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg) | Bao | | | | 270.909 | 270.909 |
| 15 | Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg) | Bao | | | | 320.000 | 320.000 |
| | *** Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 31/01/2026, áp dụng từ ngày 31/01/2026. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang)** | | | | | | |
| 1 | Sơn giao thông lót | kg | 04 kg/ lon 18 kg/thùng | TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 94.100 | 94.100 |
| 2 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25) | kg | 25 kg/bao | TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 31.100 | 31.100 |
| 3 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25) | kg | 25 kg/bao | | | 33.000 | 33.000 |
| 4 | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | 25 kg/bao | AASHTO1/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 44.100 | 44.100 |
| 5 | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | 25 kg/bao | | | 46.500 | 46.500 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 6 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY | kg | 05 kg/lon 25 kg/thùng | TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 153.000 | 153.000 |
| 7 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY | kg | 25 kg/thùng | | | 190.500 | 190.500 |
| 8 | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS | kg | 05 kg/bộ | TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 212.000 | 212.000 |
| 9 | Hạt phản quang GLASS BEAD | kg | 25 kg/bao | BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 25.000 | 25.000 |
| 10 | Jothiner JOWAY | kg | 05 lít/lon 01 lít/lon | TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 86.000 | 86.000 |
| 11 | Sơn lót Epoxy gốc dầu | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5551:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam | | 178.500 | 178.500 |
| 12 | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà) | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam | | 414.100 | 414.100 |
| 13 | Sơn lót Epoxy gốc nước | kg | 04 kg/bộ 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam | | 203.700 | 203.700 |
| 14 | Matis gốc nước | kg | 20 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam | | 81.200 | 81.200 |
| 15 | Sơn phủ Epoxy gốc nước | kg | 6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam | | 470.500 | 470.500 |
| 16 | Sơn chống thấm xi măng CT-2010 | lít | 18 lít/thùng | TCCS EX 13:2022/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 17 | Sơn chống nóng JOTON ®THERMAL SHIELD | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/ L.Q JOTON/ Việt Nam | | 6.020.000 | 6.020.000 |
| 18 | Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555 | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 4.396.364 | 4.396.364 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT) | lít | 05lít/lon | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.854.545 | 1.854.545 |
| 20 | Sơn nước ngoại thất JONY | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.981.818 | 3.981.818 |
| 21 | Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 2.634.545 | 2.634.545 |
| 22 | Sơn nước nội thất cao cấp EXFA | lít | 05lít/lon | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.472.727 | 1.472.727 |
| 23 | Sơn nước nội thất cao cấp WEST | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 24 | Sơn nước nội thất SENIOR | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 2.771.818 | 2.771.818 |
| 25 | Sơn nước nội thất NEW FA | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.740.000 | 1.740.000 |
| 26 | Sơn nước nội thất ACCORD | lít | 18 lít/thùng | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.185.455 | 1.185.455 |
| 27 | Sơn lót ngoại thất PROS | lít | 18 lít/thùng | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam | | 3.190.909 | 3.190.909 |
| 28 | Sơn lót nội thất PROSIN | lít | 18 lít/thùng | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam | | 1.909.091 | 1.909.091 |
| 29 | Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 482.727 | 482.727 |
| 30 | Bột trét tường ngoại thất METTON | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 393.636 | 393.636 |
| 31 | Bột trét tường nội thất SP.FILLER | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 363.636 | 363.636 |
| 32 | Bột trét tường nội thất METTON | kg | 40 kg/bao | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam | | 303.636 | 303.636 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 33 | JOTON BS1.<br>Keo dán gạch | kg | 25 kg/bao | TCCS 86:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam | | 326.364 | 326.364 |
| 34 | JOTON CJ<br>Bột Chà Ron | kg | 05 kg/bao | TCCS 101:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam | | 88.182 | 393.636 |
| | *** Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 01/01/2026. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2026** | | | | | | |
| | **SƠN TRONG NHÀ** | | | | | | |
| 1 | SONVIP MOKARA<br>(Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg )<br>độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 56.280 | 56.280 |
| 2 | SONVIP EASY FINISH<br>(Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg)<br>độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 95.940 | 95.940 |
| 3 | SONVIP CLEAN ONE<br>(Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg )<br>độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg | | | | 128.850 | 128.850 |
| 4 | SONVIP SUPER WHITE Interior<br>(Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg ) | đ/kg | | | | 95.940 | 95.940 |
| | **SƠN NGOÀI TRỜI** | | | | | | - |
| 1 | SONVIP MOKARA EXTERIOR<br>(Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg)<br>độ phủ 12m2/kg/lớp | kg | | | | 88.500 | 88.500 |
| 2 | SONVIP WEATHER FORD<br>(Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg)<br>độ phủ 12m2/kg/lớp | kg | | | | 115.310 | 115.310 |
| 3 | SONVIP PRO SHINE<br>(Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg | kg | | | | 184.340 | 184.340 |
| | **SƠN LÓT** | | | | | | - |
| 1 | SONVIP SUPER Alkali ONE<br>(Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg)<br>độ phủ 15m2/lớp/kg | kg | | | | 123.786 | 123.786 |
| 2 | SONVIP ALKALI PREMER<br>(Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg) | kg | | | | 94.250 | 94.250 |
| | **Sơn chống thấm** | | | | | | |
| 1 | SONVIP NANO PROTECH<br>(Sơn Chống Thấm thế hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg) | kg | | | | 134.680 | 134.680 |
| | **bột trét** | | | | | | |
| 1 | SONVIP MOKARA Interior<br>(Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 7.350 | 7.350 |
| 2 | SONVIP MOKARA Exterior<br>(Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 8.700 | 8.700 |
| 3 | SONVIP FiLer Exterior<br>(Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg | kg | | | | 10.950 | 10.950 |
| | *** CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP,HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Gía đã bao gồm chi phí vận chuyển.** | | | | | | |
| | **BỘT TRÉT** | | | | | | |
| 1 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 9.927 | 9.927 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 9.731 | 9.731 |
| 3 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 8.394 | 8.394 |
| 4 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500 | KG | 40 KG | TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 7.031 | 7.031 |
| | **SƠN LÓT** | | | | | | |
| 1 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN | | 156.515 | 156.515 |
| 2 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 155.101 | 155.101 |
| 3 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 128.485 | 128.485 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 97.424 | 97.424 |
| 5 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 89.242 | 89.242 |
| 6 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 57.475 | 57.475 |
| | **SƠN PHỦ NGOẠI THẤT** | | | | | | |
| 1 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 312.576 | 312.576 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 312.576 | 312.576 |
| 3 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 303.687 | 303.687 |
| 4 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 278.182 | 278.182 |
| 5 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 278.182 | 278.182 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 6 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 266.919 | 266.919 |
| 7 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 152.273 | 152.273 |
| 8 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 105.068 | 105.068 |
| 9 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX<br>(*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 119.487 | 119.487 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 122.691 | 122.691 |
| 11 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 68.311 | 68.311 |
| | **SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | | | | | |
| 1 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 234.849 | 234.849 |
| 2 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 227.626 | 227.626 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 108.384 | 108.384 |
| 4 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 96.061 | 96.061 |
| 5 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 83.586 | 83.586 |
| 6 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 64.495 | 64.495 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390 | L | 18 L | QCVN 08:2020/BCT<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN | | 46.869 | 46.869 |
| | **Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 03/6/2026 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)** | | | | | | |
| 1 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2019 | 3.763.636 | 3.763.636 | 3.763.636 |
| 2 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lon | 5kg | QCVN 16:2019 | 1.034.182 | 1.034.182 | 1.034.182 |
| 3 | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lít | 1kg | QCVN 16:2019 | 343.636 | 343.636 | 343.636 |
| 4 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2023 | 3.450.000 | 3.450.000 | 3.450.000 |
| 5 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc. | Lon | 5kg | QCVN 16:2024 | 1.022.455 | 1.022.455 | 1.022.455 |
| 6 | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc. | Lít | 1kg | QCVN 16:2025 | 363.818 | 363.818 | 363.818 |
| 7 | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | QCVN 16:2026 | 2.683.636 | 2.683.636 | 2.683.636 |
| 8 | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | QCVN 16:2027 | 861.818 | 861.818 | 861.818 |
| 9 | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần | Thùng | 22kg | QCVN 16:2028 | 2.454.545 | 2.454.545 | 2.454.545 |
| 10 | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần | Lon | 5.5kg | QCVN 16:2019 | 637.091 | 637.091 | 637.091 |
| 11 | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 |
| 12 | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | | 518.182 | 518.182 | 518.182 |
| 13 | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc | Thùng | 22kg | | 850.909 | 850.909 | 850.909 |
| 14 | **Gildden Polysic:** Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc | Lon | 5.5kg | | 277.091 | 277.091 | 277.091 |
| 15 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Thùng | 18kg | | 4.854.545 | 4.854.545 | 4.854.545 |
| 16 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Lon | 5kg | | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 |
| 17 | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc. | Lít | 1kg | | 430.909 | 430.909 | 430.909 |
| 18 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Thùng | 18kg | | 3.574.545 | 3.574.545 | 3.574.545 |
| 19 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Lon | 5kg | | 1.047.545 | 1.047.545 | 1.047.545 |
| 20 | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu. | Lít | 1kg | | 370.091 | 370.091 | 370.091 |
| 21 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Thùng | 18kg | QCVN 16:2023 | 2.195.455 | 2.195.455 | 2.195.455 |
| 22 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| 23 | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng. | Lít | 1kg | QCVN 16:2023 | 225.818 | 225.818 | 225.818 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 24 | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ. | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 1.723.636 | 1.723.636 | 1.723.636 |
| 25 | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 632.727 | 632.727 | 632.727 |
| 26 | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 |
| 27 | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 938.182 | 938.182 | 938.182 |
| 28 | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Thùng | 19kg | QCVN 16:2023 | 4.036.364 | 4.036.364 | 4.036.364 |
| 29 | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Lon | 5kg | QCVN 16:2023 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 |
| 30 | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m | Thùng | 20kg | QCVN 16:2023 | 3.218.182 | 3.218.182 | 3.218.182 |
| 31 | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao. | Lon | 5kg | | 885.000 | 885.000 | 885.000 |
| 32 | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường. | Thùng | 20kg | | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 |
| 33 | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường. | Lon | 5kg | | 825.818 | 825.818 | 825.818 |
| 34 | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng. | Thùng | 20kg | | 2.563.636 | 2.563.636 | 2.563.636 |
| 35 | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng. | Lon | 5kg | | 825.818 | 825.818 | 825.818 |
| 36 | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| 37 | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 38 | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| 39 | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 40 | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Thùng | 20kg | | 4.309.091 | 4.309.091 | 4.309.091 |
| 41 | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt. | Lon | 5kg | | 1.314.545 | 1.314.545 | 1.314.545 |
| 42 | Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công. | bao | 40kg | | 474.545 | 474.545 | 474.545 |
| 43 | Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi | bao | 40kg | | 583.636 | 583.636 | 583.636 |
| | **CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022** | | | | | | |
| **I** | **SƠN NINZA** | | | | | | |
| 1 | Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 2 | Sơn nội thất NINZA CLEANLY | kg | | QCVN 16:2019 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 3 | Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR | kg | | QCVN 16:2019 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 4 | Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 5 | Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 6 | Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 7 | Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT | kg | | QCVN 16:2019 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 8 | Chống kiềm ngoại thất NANO | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 9 | Chống thấm pha xi măng WATERPROOF | kg | | QCVN 16:2019 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 10 | bột trét ECO 2 IN 1 NANO | kg | | QCVN 16:2019 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| **II** | **SƠN SAKURA** | | | | | | |
| 1 | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 2 | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX | kg | | QCVN 16:2019 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST | kg | | QCVN 16:2019 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 4 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 5 | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN | kg | | QCVN 16:2019 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 6 | Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT | kg | | QCVN 16:2019 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 7 | Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT | kg | | QCVN 16:2019 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 8 | Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT | kg | | QCVN 16:2019 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 9 | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1 | kg | | QCVN 16:2019 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 10 | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER | kg | | QCVN 16:2019 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| | **CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,** | | | | | | |
| 1 | Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 600.000 | 600.000 |
| 2 | Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 280.000 | 280.000 |
| 4 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 1.086.000 | 1.086.000 |
| 5 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 350.000 | 350.000 |
| 6 | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 1.350.000 | 1.350.000 |
| 7 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 850.000 | 850.000 |
| 8 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 9 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 625.000 | 625.000 |
| 10 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 11 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 743.000 | 743.000 |
| 12 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior | Lít | 18/LThùng | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN | | 2.972.000 | 2.972.000 |
| 13 | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior | Lít | 4,5 Lít /Lon | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN | | 350.000 | 350.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 14 | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior | Lít | 18/LThùng | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN | | 1.406.000 | 1.406.000 |
| 15 | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN | | 560.000 | 560.000 |
| 16 | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 18/LThùng | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN | | 2.237.000 | 2.237.000 |
| 17 | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior | Bao | 40kg/Bao | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN | | 265.000 | 265.000 |
| 18 | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior | Bao | 40kg/Bao | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN | | 295.000 | 295.000 |
| | **Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,** | | | | | | |
| 1 | Bột bả nội thất (40kg)<br>Eco Skimcoat For Interior | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 480.909 | 480.909 | 480.909 |
| 2 | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg)<br>Eco Skimcoat for All | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 627.273 | 627.273 | 627.273 |
| 3 | Bột bả nội thất (40kg)<br>Smart Skimcoat | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 481.818 | 481.818 | 481.818 |
| 4 | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg)<br>Extra Skimcoat | bao | 40KG | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 574.545 | 574.545 | 574.545 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 945.455 | 945.455 | 945.455 |
| 6 | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.078.182 | 3.078.182 | 3.078.182 |
| 7 | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 809.091 | 809.091 | 809.091 |
| 8 | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.652.727 | 2.652.727 | 2.652.727 |
| 9 | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 |
| 10 | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 |
| 11 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.350.909 | 1.350.909 | 1.350.909 |
| 12 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.241.818 | 4.241.818 | 4.241.818 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13 | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.423.636 | 1.423.636 | 1.423.636 |
| 14 | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.350.909 | 4.350.909 | 4.350.909 |
| 15 | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer | lon | 5L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.636.364 | 1.636.364 | 1.636.364 |
| 16 | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer | thùng | 18L | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.391.818 | 5.391.818 | 5.391.818 |
| 17 | Sơn nội thất kinh tế Basic | lon | 4L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 225.455 | 225.455 | 225.455 |
| 18 | Sơn nội thất kinh tế Basic | thùng | 17L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 872.727 | 872.727 | 872.727 |
| 19 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 20 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.020.000 | 3.020.000 | 3.020.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 21 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 867.273 | 867.273 | 867.273 |
| 22 | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.808.182 | 2.808.182 | 2.808.182 |
| 23 | Sơn nội thất mờ Smart 2 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 572.727 | 572.727 | 572.727 |
| 24 | Sơn nội thất mờ Smart 2 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 |
| 25 | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 620.000 | 620.000 | 620.000 |
| 26 | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
| 27 | Sơn nội thất bóng Smart 6 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.662.727 | 1.662.727 | 1.662.727 |
| 28 | Sơn nội thất bóng Smart 6 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.308.182 | 5.308.182 | 5.308.182 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 29 | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.253.636 | 1.253.636 | 1.253.636 |
| 30 | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
| 31 | Sơn nội thất siêu bóng Smart 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.787.273 | 1.787.273 | 1.787.273 |
| 32 | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.696.364 | 1.696.364 | 1.696.364 |
| 33 | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.799.091 | 5.799.091 | 5.799.091 |
| 34 | Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 |
| 35 | Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.418.182 | 2.418.182 | 2.418.182 |
| 36 | Sơn ngoại thất mờ Xshield | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.295.455 | 1.295.455 | 1.295.455 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 37 | Sơn ngoại thất mờ Xshield | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.350.909 | 4.350.909 | 4.350.909 |
| 38 | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.195.455 | 1.195.455 | 1.195.455 |
| 39 | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.908.182 | 3.908.182 | 3.908.182 |
| 40 | Sơn ngoại thất bóng Extra 5 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.378.182 | 2.378.182 | 2.378.182 |
| 41 | Sơn ngoại thất bóng Extra 5 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.980.909 | 6.980.909 | 6.980.909 |
| 42 | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.123.636 | 2.123.636 | 2.123.636 |
| 43 | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.743.636 | 6.743.636 | 6.743.636 |
| 44 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.725.455 | 2.725.455 | 2.725.455 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 45 | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.050.909 | 3.050.909 | 3.050.909 |
| 46 | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 8.080.000 | 8.080.000 | 8.080.000 |
| 47 | Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12 | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.496.364 | 3.496.364 | 3.496.364 |
| 48 | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | lon | 4 KG | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 |
| 49 | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | thùng | 20KG | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 |
| 50 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | lon | 5L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.475.455 | 1.475.455 | 1.475.455 |
| 51 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | thùng | 18L | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.799.091 | 4.799.091 | 4.799.091 |
| | **CÔNG TY TNHH DV TTNT HÀ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025,** | | | | | | |
| 1 | BF.POLYTEK R45 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 2.940.000 | 3.818.200 | 3.818.200 |

| STT | | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | BF.MASTEX 207 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 1.505.000 | 1.954.600 | 1.954.600 |
| 3 | BF.POLYNANO 09 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 2.760.000 | 3.581.000 | 3.581.000 |
| 4 | SƠN LÓT 2 IN 1 | đồng/ thùng | 20kg | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN | 1.560.000 | 2.018.200 | 2.018.200 |
| | *** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang với sản phẩm Sơn Jymec. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024. (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và các khoản chi phí khác theo quy định. Màu có đuôi ( -3 ) tính thêm 10%, ( -4 ) tính thêm 20%, Màu có đuôi ( -3 ), (-4 ), ( -5 ) pha dòng ngoài trời, Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tinh màu theo số thực tế phát sinh của máy pha)** | | | | | | |
| **BỘT TRÉT JYMEC** | | | | | | | |
| 1 | PT1 - BỘT TRÉT NỘI THẤT JYMEC - 40KG | BAO | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 393.636 | 393.636 | 393.636 |
| 2 | PT2 - BỘT TRÉT NỘI, NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG | BAO | | | 461.818 | 461.818 | 461.818 |
| 3 | PT3 - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG | BAO | | | 520.909 | 520.909 | 520.909 |
| **SƠN LÓT JYMEC** | | | | | | | |
| 1 | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 18L | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 2.674.545 | 2.674.545 | 2.674.545 |
| | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 4L | LON | | | 670.000 | 670.000 | 670.000 |
| 2 | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L | THÙNG | | | 2.816.364 | 2.816.364 | 2.816.364 |
| | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 4L | LON | | | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| 3 | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 3.781.818 | 3.781.818 | 3.781.818 |
| | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.168.182 | 1.168.182 | 1.168.182 |
| 4 | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L | THÙNG | | | 4.190.909 | 4.190.909 | 4.190.909 |
| | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L | LON | | | 1.270.909 | 1.270.909 | 1.270.909 |
| **SƠN NỘI THẤT JYMEC** | | | | | | | |
| 1 | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 18L | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 1.072.727 | 1.072.727 | 1.072.727 |
| | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 4L | LON | | | 296.364 | 296.364 | 296.364 |
| 2 | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 1.961.818 | 1.961.818 | 1.961.818 |
| | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 4L | LON | | | 505.455 | 505.455 | 505.455 |
| 3 | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI - 18L | THÙNG | | | 2.251.818 | 2.251.818 | 2.251.818 |
| | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI - 4L | LON | | | 585.455 | 585.455 | 585.455 |
| 4 | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 4.588.182 | 4.588.182 | 4.588.182 |
| | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 |
| 5 | IN5 - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.708.182 | 1.708.182 | 1.708.182 |
| 6 | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 18L | THÙNG | | | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 |
| | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 5L | LON | | | 1.163.636 | 1.163.636 | 1.163.636 |
| **SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | |
| 1 | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 18L | THÙNG | | | 2.909.091 | 2.909.091 | 2.909.091 |
| | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 4L | LON | | | 725.455 | 725.455 | 725.455 |
| | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 1L | KG | | | 196.364 | 196.364 | 196.364 |
| 2 | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L | THÙNG | | | 5.250.909 | 5.250.909 | 5.250.909 |
| | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L | LON | | | 1.840.909 | 1.840.909 | 1.840.909 |
| | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 1L | KG | | | 413.636 | 413.636 | 413.636 |
| 3 | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L | LON | | | 1.998.182 | 1.998.182 | 1.998.182 |

| STT | | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 1L | KG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| 4 | EX4 - SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG - 18L | THÙNG | | | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 |
| | EX4 - SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG - 4L | LON | | | 966.364 | 966.364 | 966.364 |
| 5 | EX5 - SƠN CHỐNG THẤM MÀU - 18L | THÙNG | | | 4.168.182 | 4.168.182 | 4.168.182 |
| | EX5 - SƠN CHỐNG THẤM MÀU - 5L | LON | | | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 |
| 6 | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CỐNG PHAI MÀU - 18L | THÙNG | | | 3.616.364 | 3.616.364 | 3.616.364 |
| | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CỐNG PHAI MÀU - 3,8L | LON | | | 886.364 | 886.364 | 886.364 |
| | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CỐNG PHAI MÀU - 1L | KG | | | 248.182 | 248.182 | 248.182 |
| 7 | EX7 - CLEAR PHỦ BÓNG - 4L | LON | | | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.130.000 |
| 8 | JM06 - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - 28kg | CẶP | | | 1.090.909 | 1.090.909 | 1.090.909 |
| **SƠN NỀN NHÀ XƯỞNG** | | | | | | | |
| 1 | JM21 - JM25 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 3.441.818 | 3.441.818 | 3.441.818 |
| 2 | JM13 - JM15 - JM17 - JM19 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 4.774.545 | 4.774.545 | 4.774.545 |
| 3 | JM07 - JM11 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 6.040.000 | 6.040.000 | 6.040.000 |
| 4 | SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN - 20kg | THÙNG | | | 3.357.273 | 3.357.273 | 3.357.273 |
| 5 | BỘT MATIC CHỊU MÀI MÒN - 40kg | THÙNG | | | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 |
| **SƠN NHŨ** | | | | | | | |
| 1 | SƠN NHŨ VÀNG - 5kg | LON | | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 1.309.091 | 1.309.091 | 1.309.091 |
| | SƠN NHŨ VÀNG - 1kg | LON | | | 278.182 | 278.182 | 278.182 |
| 2 | SƠN NHŨ BẠC - 5kg | LON | | | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 |
| | SƠN NHŨ BẠC - 1kg | LON | | | 250.909 | 250.909 | 250.909 |
| | *** Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) , địa chỉ: số ô 104/6-2 Đường 4, KCN Amata, P.Long Bình,, Đồng Nai; Điện thoại 0251.3992018 fax: 02513992019. theo bảng giá gửi 11/8/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/8/2025.** | | | | | | |
| 1 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 15L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 2.134.000 | 2.134.000 |
| 2 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 5L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 786.000 | 786.000 |
| 3 | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | 0.9L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 247.000 | 247.000 |
| 4 | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | 15L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 2.035.000 | 2.035.000 |
| 5 | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | 3.8L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 547.000 | 547.000 |
| 6 | Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088 | thùng | 18L/thùng | BS EN 14891:2017 | | 1.792.000 | 1.792.000 |
| 7 | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 4.289.000 | 4.289.000 |
| 8 | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 918.000 | 918.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9 | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | 15L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.911.000 | 2.911.000 |
| 10 | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | 5L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 1.131.000 | 1.131.000 |
| 11 | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 3.537.000 | 3.537.000 |
| 12 | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 794.000 | 794.000 |
| 13 | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 3.464.000 | 3.464.000 |
| 14 | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 774.000 | 774.000 |
| 15 | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.691.000 | 2.691.000 |
| 16 | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | 3.8L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 588.000 | 588.000 |
| 17 | Sơn trang trí gốc nước V1-701 | thùng | 18L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 1.832.000 | 1.832.000 |
| 18 | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | 15L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 2.847.000 | 2.847.000 |
| 19 | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | 5L/thùng | QCVN 16:2023/BXD | | 943.000 | 943.000 |
| 20 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 15L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 998.000 | 998.000 |
| 21 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 5L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 384.000 | 384.000 |
| 22 | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | 1L/thùng | TCVN 8652:2020 | | 145.000 | 145.000 |
| 23 | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | 20kg/thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | | 4.247.000 | 4.247.000 |
| 24 | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | 4kg/thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 25 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 46kg/thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS | | 14.151.000 | 14.151.000 |
| 26 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 6kg/thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS | | 2.619.000 | 2.619.000 |
| 27 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 1.6kg/thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS | | 1.186.000 | 1.186.000 |
| 28 | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | 0.4kg/thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS | | 285.000 | 285.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 29 | Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113 | thùng | 0.3kg/thùng | TCCS 01:2019/YULUNG | | 217.000 | 217.000 |
| **XIII** | **CHUYÊN NGÀNH NƯỚC** | | | | | | |
| | *** Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (đia chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025** | | | | | | |
| | **- Ống nhựa uPVC theo QCVN 16:2023/BXD** | | | | | | |
| 1 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 6.364 | 6.364 | 6.364 |
| 2 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 3 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.909 | 8.909 | 8.909 |
| 4 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 5 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.818 | 12.818 | 12.818 |
| 6 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 7 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.273 | 14.273 | 14.273 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.818 | 17.818 | 17.818 |
| 9 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.636 | 25.636 | 25.636 |
| 10 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.273 | 16.273 | 16.273 |
| 11 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.727 | 23.727 | 23.727 |
| 12 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.091 | 27.091 | 27.091 |
| 13 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.727 | 18.727 | 18.727 |
| 14 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 31.000 | 31.000 | 31.000 |
| 15 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.364 | 32.364 | 32.364 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 38.636 | 38.636 | 38.636 |
| 17 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| 18 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.727 | 32.727 | 32.727 |
| 19 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.182 | 45.182 | 45.182 |
| 20 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 63.909 | 63.909 | 63.909 |
| 21 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.727 | 70.727 | 70.727 |
| 22 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 91.182 | 91.182 | 91.182 |
| 23 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.455 | 120.455 | 120.455 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 24 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.545 | 99.545 | 99.545 |
| 25 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 117.091 | 117.091 | 117.091 |
| 26 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 27 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 212.182 | 212.182 | 212.182 |
| 28 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 159.545 | 159.545 | 159.545 |
| 29 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 229.818 | 229.818 | 229.818 |
| 30 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 328.091 | 328.091 | 328.091 |
| 31 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.818 | 303.818 | 303.818 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 32 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 390.727 | 390.727 | 390.727 |
| 33 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 509.727 | 509.727 | 509.727 |
| 34 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| 35 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 36 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| 37 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| 38 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 39 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.800 | 12.800 | 12.800 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 40 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 41 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 42 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| 43 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 44 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.100 | 20.100 | 20.100 |
| 45 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| 46 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.900 | 16.900 | 16.900 |
| 47 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.900 | 19.900 | 19.900 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 48 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 49 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| 50 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.900 | 32.900 | 32.900 |
| 51 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 52 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| 53 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| 54 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| 55 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 41.400 | 41.400 | 41.400 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 56 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| 57 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.500 | 27.500 | 27.500 |
| 58 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| 59 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 60 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 47.200 | 47.200 | 47.200 |
| 61 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| 62 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| 63 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 42.600 | 42.600 | 42.600 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 64 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 65 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| 66 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.400 | 104.400 | 104.400 |
| 67 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 68 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 44.900 | 44.900 | 44.900 |
| 69 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| 70 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 79.700 | 79.700 | 79.700 |
| 71 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.000 | 99.000 | 99.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 72 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| 73 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| 74 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| 75 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 78.300 | 78.300 | 78.300 |
| 76 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 89.100 | 89.100 | 89.100 |
| 77 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 124.800 | 124.800 | 124.800 |
| 78 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 149.400 | 149.400 | 149.400 |
| 79 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.400 | 184.400 | 184.400 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 80 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.500 | 223.500 | 223.500 |
| 81 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 96.800 | 96.800 | 96.800 |
| 82 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 145.500 | 145.500 | 145.500 |
| 83 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 183.300 | 183.300 | 183.300 |
| 84 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 224.700 | 224.700 | 224.700 |
| 85 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 275.600 | 275.600 | 275.600 |
| 86 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.900 | 104.900 | 104.900 |
| 87 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.000 | 160.000 | 160.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 88 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| 89 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.900 | 238.900 | 238.900 |
| 90 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.100 | 303.100 | 303.100 |
| 91 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.100 | 372.100 | 372.100 |
| 92 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 457.600 | 457.600 | 457.600 |
| 93 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| 94 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| 95 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 298.100 | 298.100 | 298.100 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 96 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 381.500 | 381.500 | 381.500 |
| 97 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 249.200 | 249.200 | 249.200 |
| 98 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 99 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 369.800 | 369.800 | 369.800 |
| 100 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 473.900 | 473.900 | 473.900 |
| 101 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 584.100 | 584.100 | 584.100 |
| 102 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| 103 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 467.700 | 467.700 | 467.700 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 104 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 599.800 | 599.800 | 599.800 |
| 105 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 741.400 | 741.400 | 741.400 |
| 106 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 886.800 | 886.800 | 886.800 |
| 107 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.600 | 399.600 | 399.600 |
| 108 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 466.300 | 466.300 | 466.300 |
| 109 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 602.700 | 602.700 | 602.700 |
| 110 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 761.900 | 761.900 | 761.900 |
| 111 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 943.600 | 943.600 | 943.600 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 112 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.151.000 | 1.151.000 | 1.151.000 |
| 113 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 475.200 | 475.200 | 475.200 |
| 114 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 559.800 | 559.800 | 559.800 |
| 115 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 719.200 | 719.200 | 719.200 |
| 116 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 986.400 | 986.400 | 986.400 |
| 117 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.132.300 | 1.132.300 | 1.132.300 |
| 118 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.380.500 | 1.380.500 | 1.380.500 |
| 119 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 502.300 | 502.300 | 502.300 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 120 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 596.300 | 596.300 | 596.300 |
| 121 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 715.400 | 715.400 | 715.400 |
| 122 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 898.900 | 898.900 | 898.900 |
| 123 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.244.500 | 1.244.500 | 1.244.500 |
| 124 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.434.000 | 1.434.000 | 1.434.000 |
| 125 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.745.400 | 1.745.400 | 1.745.400 |
| 126 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 926.900 | 926.900 | 926.900 |
| 127 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 128 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.479.000 | 1.479.000 | 1.479.000 |
| 129 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 990.100 | 990.100 | 990.100 |
| 130 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 |
| 131 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 |
| 132 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.883.100 | 1.883.100 | 1.883.100 |
| 133 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.325.300 | 1.325.300 | 1.325.300 |
| 134 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m | Mét | | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.580.300 | 1.580.300 | 1.580.300 |
| | **- Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2023/BXD** | | | | | | |
| 1 | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.182 | 22.182 | 22.182 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.727 | 24.727 | 24.727 |
| 3 | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.455 | 27.455 | 27.455 |
| 4 | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| 5 | Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 6 | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| 7 | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| 8 | Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 61.727 | 61.727 | 61.727 |
| 9 | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.909 | 70.909 | 70.909 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10 | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| 11 | Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| 12 | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 109.727 | 109.727 | 109.727 |
| 13 | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 14 | Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 15 | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| 16 | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| 17 | Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.545 | 160.545 | 160.545 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18 | Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| 19 | Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 20 | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.364 | 372.364 | 372.364 |
| 21 | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| 22 | Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| 23 | Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 556.727 | 556.727 | 556.727 |
| 24 | Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| 25 | Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 521.545 | 521.545 | 521.545 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 26 | Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 27 | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | Mét | | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 783.727 | 783.727 | 783.727 |
| | **- Ống HDPE (PE100) theo QCVN 16:2023/BXD** | | | | | | |
| 1 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 2 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| 3 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 4 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.727 | 11.727 | 11.727 |
| 5 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn) | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.727 | 13.727 | 13.727 |
| 6 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.182 | 13.182 | 13.182 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| 8 | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.818 | 18.818 | 18.818 |
| 9 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.636 | 16.636 | 16.636 |
| 10 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 11 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 29.182 | 29.182 | 29.182 |
| 12 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| 13 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| 14 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.091 | 37.091 | 37.091 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.273 | 45.273 | 45.273 |
| 16 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| 17 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.727 | 59.727 | 59.727 |
| 18 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 71.182 | 71.182 | 71.182 |
| 19 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| 20 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| 21 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| 22 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 90.000 | 90.000 | 90.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 23 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| 24 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.545 | 120.545 | 120.545 |
| 25 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16 | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| 26 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 97.273 | 97.273 | 97.273 |
| 27 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.818 | 120.818 | 120.818 |
| 28 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| 29 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 180.545 | 180.545 | 180.545 |
| 30 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 218.000 | 218.000 | 218.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 31 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 125.818 | 125.818 | 125.818 |
| 32 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 33 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| 34 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 232.455 | 232.455 | 232.455 |
| 35 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 157.909 | 157.909 | 157.909 |
| 36 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| 37 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| 38 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 349.636 | 349.636 | 349.636 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 39 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 206.909 | 206.909 | 206.909 |
| 40 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 255.091 | 255.091 | 255.091 |
| 41 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 312.909 | 312.909 | 312.909 |
| 42 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 376.273 | 376.273 | 376.273 |
| 43 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 462.364 | 462.364 | 462.364 |
| 44 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| 45 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| 46 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 581.636 | 581.636 | 581.636 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 47 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 400.091 | 400.091 | 400.091 |
| 48 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| 49 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| 50 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 727.727 | 727.727 | 727.727 |
| 51 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 789.091 | 789.091 | 789.091 |
| 52 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 982.455 | 982.455 | 982.455 |
| 53 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| 54 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 55 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 |
| 56 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 |
| 57 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| 58 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 |
| 59 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m | Mét | | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 |
| 1 | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16 | m | | | 7.727 | 7.727 | |
| **XIV** | **CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN** | | | | | | |
| | *** DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443** | | | | | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/CTy Dây Cáp Điện VN/Việt Nam | | 7.580 | 7.580 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 9.730 | 9.730 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 28.810 | 28.810 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | Mét | CVV-25 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 103.550 | 103.550 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-50– 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 191.830 | 191.830 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-95 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 374.630 | 374.630 |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-150 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 579.530 | 579.530 |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 21.750 | 21.750 |
| 9 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 47.100 | 47.100 |
| 10 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 105.050 | 105.050 |
| 11 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 28.700 | 28.700 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 43.360 | 43.360 |
| 13 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 88.650 | 88.650 |
| 14 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 36.510 | 36.510 |
| 15 | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 55.200 | 55.200 |
| 16 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 159.590 | 159.590 |
| 17 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 231.390 | 231.390 |
| 18 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.211.320 | 1.211.320 |
| 19 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.507.800 | 1.507.800 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 20 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 225.430 | 225.430 |
| 21 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 595.160 | 595.160 |
| 22 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.156.730 | 1.156.730 |
| 23 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.497.420 | 1.497.420 |
| 24 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 289.350 | 289.350 |
| 25 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 428.970 | 428.970 |
| 26 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 800.270 | 800.270 |
| 27 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.983.900 | 1.983.900 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 28 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.948.430 | 2.948.430 |
| 29 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 272.030 | 272.030 |
| 30 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 392.580 | 392.580 |
| 31 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 697.850 | 697.850 |
| 32 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.346.120 | 1.346.120 |
| 33 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.775.460 | 1.775.460 |
| 34 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 142.010 | 142.010 |
| 35 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 237.990 | 237.990 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 36 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 425.670 | 425.670 |
| 37 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.018.990 | 1.018.990 |
| 38 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 73.140 | 73.140 |
| 39 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 128.090 | 128.090 |
| 40 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 444.590 | 444.590 |
| 41 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.310.960 | 1.310.960 |
| 42 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 120.150 | 120.150 |
| 43 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 246.900 | 246.900 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 44 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x50 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 633.380 | 633.380 |
| 45 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x185 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.347.780 | 2.347.780 |
| 46 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 106.240 | 106.240 |
| 47 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x16+1x10 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 297.090 | 297.090 |
| 48 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 745.100 | 745.100 |
| 49 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 3.684.010 | 3.684.010 |
| 50 | *Dây đồng trần xoắn (TCVN)* | kg | C-10 | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 420.440 | 420.440 |
| 51 | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | kg | C-50 | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 424.975 | 424.975 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 52 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 62.150 | 62.150 |
| 53 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 124.910 | 124.910 |
| 54 | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 336.160 | 336.160 |
| 55 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 22.970 | 22.970 |
| 56 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 124.190 | 124.190 |
| 57 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 355.580 | 355.580 |
| 58 | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 436.900 | 436.900 |
| 59 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 43.470 | 43.470 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 60 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 121.870 | 121.870 |
| 61 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 385.610 | 385.610 |
| 62 | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 434.700 | 434.700 |
| 63 | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.022.750 | 1.022.750 |
| 64 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-16-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 8.870 | 8.870 |
| 65 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-35-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 16.260 | 16.260 |
| 66 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-120-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 50.740 | 50.740 |
| 67 | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | Mét | AV-500-0,6/1 kV | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 201.670 | 201.670 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 68 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2 ) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 20.000 | 20.000 |
| 69 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5 ) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 38.760 | 38.760 |
| 70 | Dây nhôm lõi thép | Mét | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2. 4) | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 96.500 | 96.500 |
| 71 | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | Mét | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | TCVN 6447/AS 3560/'Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 45.610 | 45.610 |
| 72 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 109.790 | 109.790 |
| 73 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 972.640 | 972.640 |
| 74 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 26.420 | 26.420 |
| 75 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 30.650 | 30.650 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 76 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 246.930 | 246.930 |
| 77 | Ống luồn dây điện : | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 342.930 | 342.930 |
| 78 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | Mét | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 2.700 | 2.700 |
| 79 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | Mét | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 4.470 | 4.470 |
| 80 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 5.180 | 5.180 |
| 81 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 7.310 | 7.310 |
| 82 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 9.390 | 9.390 |
| 83 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 13.370 | 13.370 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 84 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 21.680 | 21.680 |
| 85 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 10.780 | 10.780 |
| 86 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 15.180 | 15.180 |
| 87 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 55.250 | 55.250 |
| 88 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV | TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 6.960 | 6.960 |
| 89 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 11.340 | 11.340 |
| 90 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 41.720 | 41.720 |
| 91 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-50 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 183.770 | 183.770 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 92 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-240 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 923.380 | 923.380 |
| 93 | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | Mét | CV-300 - 0.6/1kV | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.158.200 | 1.158.200 |
| 94 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.085.930 | 1.085.930 |
| 95 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 5.513.150 | 5.513.150 |
| 96 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 24.310 | 24.310 |
| 97 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 34.650 | 34.650 |
| 98 | Cáp năng lượng mặt trời | Mét | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam | | 1.429.980 | 1.429.980 |
| | *** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 128 Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Tp.HCM) áp dụng từ 16/3/2026 theo bảng báo giá ngày 16/3/2026. SĐT: 028.37191177.** | | | | | | |
| 1 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 2.850 | 2.850 |
| 2 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 3.960 | 3.960 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 5.090 | 5.090 |
| 4 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 7.480 | 7.480 |
| 5 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 11.970 | 11.970 |
| 6 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 18.500 | 18.500 |
| 7 | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V | TCVN 6610-3 /Daphaco/VN | | 28.030 | 28.030 |
| 8 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 9.400 | 9.400 |
| 9 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 11.770 | 11.770 |
| 10 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 16.570 | 16.570 |
| 11 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 26.700 | 26.700 |
| 12 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 40.340 | 40.340 |
| 13 | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 60.310 | 60.310 |
| 14 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 9.930 | 9.930 |
| 15 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 12.270 | 12.270 |
| 16 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 17.240 | 17.240 |
| 17 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 27.460 | 27.460 |
| 18 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 40.990 | 40.990 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V | TCVN 6610-5 /Daphaco/VN | | 60.710 | 60.710 |
| 20 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 5.530 | 5.530 |
| 21 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 7.610 | 7.610 |
| 22 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 12.420 | 12.420 |
| 23 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 18.950 | 18.950 |
| 24 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 27.800 | 27.800 |
| 25 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 46.060 | 46.060 |
| 26 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-16 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 70.120 | 70.120 |
| 27 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-25 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 108.370 | 108.370 |
| 28 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-35 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 149.970 | 149.970 |
| 29 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-50 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 205.170 | 205.170 |
| 30 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-70 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 292.700 | 292.700 |
| 31 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-95 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 404.770 | 404.770 |
| 32 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-120 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 527.180 | 527.180 |
| 33 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-150 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 630.120 | 630.120 |
| 34 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-185 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 786.770 | 786.770 |
| 35 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-240 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 1.030.930 | 1.030.930 |
| 36 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-300 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 1.293.100 | 1.293.100 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 37 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | CV-400 - 0,6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 1.649.330 | 1.649.330 |
| 38 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 24.010 | 24.010 |
| 39 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 35.200 | 35.200 |
| 40 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 50.960 | 50.960 |
| 41 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 70.380 | 70.380 |
| 42 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 31.680 | 31.680 |
| 43 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 46.920 | 46.920 |
| 44 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 68.760 | 68.760 |
| 45 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V | TCVN 6610-4 /Daphaco/VN | | 97.880 | 97.880 |
| 46 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 75.150 | 75.150 |
| 47 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 96.870 | 96.870 |
| 48 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 130.630 | 130.630 |
| 49 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 188.450 | 188.450 |
| 50 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 281.210 | 281.210 |
| 51 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 370.460 | 370.460 |
| 52 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 482.920 | 482.920 |
| 53 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 667.610 | 667.610 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 54 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 904.140 | 904.140 |
| 55 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.206.960 | 1.206.960 |
| 56 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.428.050 | 1.428.050 |
| 57 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.765.410 | 1.765.410 |
| 58 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.282.760 | 2.282.760 |
| 59 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 116.660 | 116.660 |
| 60 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 149.790 | 149.790 |
| 61 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 226.090 | 226.090 |
| 62 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 328.660 | 328.660 |
| 63 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 499.140 | 499.140 |
| 64 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 669.870 | 669.870 |
| 65 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 901.640 | 901.640 |
| 66 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.263.660 | 1.263.660 |
| 67 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.767.920 | 1.767.920 |
| 68 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.291.050 | 2.291.050 |
| 69 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.727.430 | 2.727.430 |
| 70 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 3.378.820 | 3.378.820 |
| 71 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 4.404.400 | 4.404.400 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 72 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 109.810 | 109.810 |
| 73 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 140.860 | 140.860 |
| 74 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 207.470 | 207.470 |
| 75 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 310.030 | 310.030 |
| 76 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 457.470 | 457.470 |
| 77 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 585.750 | 585.750 |
| 78 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 626.880 | 626.880 |
| 79 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 802.890 | 802.890 |
| 80 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 846.000 | 846.000 |
| 81 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.118.100 | 1.118.100 |
| 82 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.171.890 | 1.171.890 |
| 83 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.559.490 | 1.559.490 |
| 84 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 1.652.040 | 1.652.040 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 85 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.049.790 | 2.049.790 |
| 86 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.165.800 | 2.165.800 |
| 87 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.444.110 | 2.444.110 |
| 88 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.560.530 | 2.560.530 |
| 89 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 2.982.510 | 2.982.510 |
| 90 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 3.186.090 | 3.186.090 |
| 91 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 3.990.280 | 3.990.280 |
| 92 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 4.203.230 | 4.203.230 |
| 93 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | TCVN 5935 /Daphaco/VN | | 4.280.590 | 4.280.590 |
| 94 | Đồng trần xoắn : C | m | C 10 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 43.640 | 43.640 |
| 95 | Đồng trần xoắn : C | m | C 16 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 68.730 | 68.730 |
| 96 | Đồng trần xoắn : C | m | C 25 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 107.400 | 107.400 |
| 97 | Đồng trần xoắn : C | m | C 35 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 150.700 | 150.700 |
| 98 | Đồng trần xoắn : C | m | C 50 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 217.600 | 217.600 |
| 99 | Đồng trần xoắn : C | m | C 70 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 301.030 | 301.030 |
| 100 | Đồng trần xoắn : C | m | C 95 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 409.360 | 409.360 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 101 | Đồng trần xoắn : C | m | C 120 | TCVN 5064 /Daphaco/VN | | 525.640 | 525.640 |
| 102 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-16 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 9.750 | 9.750 |
| 103 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-25 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 13.730 | 13.730 |
| 104 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-35 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 17.890 | 17.890 |
| 105 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-50 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 25.090 | 25.090 |
| 106 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-70 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 33.870 | 33.870 |
| 107 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-95 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 46.040 | 46.040 |
| 108 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-120 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 55.960 | 55.960 |
| 109 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-150 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 71.970 | 71.970 |
| 110 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-185 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 88.120 | 88.120 |
| 111 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-240 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 111.490 | 111.490 |
| 112 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-300 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 139.550 | 139.550 |
| 113 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | AV-400 - 0.6/1kV | TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN | | 176.530 | 176.530 |
| 114 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 19.830 | 19.830 |
| 115 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 26.290 | 26.290 |
| 116 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 33.540 | 33.540 |
| 117 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 49.800 | 49.800 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 118 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 65.530 | 65.530 |
| 119 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 84.230 | 84.230 |
| 120 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 106.600 | 106.600 |
| 121 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 128.170 | 128.170 |
| 122 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 37.740 | 37.740 |
| 123 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 50.570 | 50.570 |
| 124 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 64.800 | 64.800 |
| 125 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 89.270 | 89.270 |
| 126 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 124.750 | 124.750 |
| 127 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 164.630 | 164.630 |
| 128 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 208.460 | 208.460 |
| 129 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN | | 251.490 | 251.490 |
| | *** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.** | | | | | | |
| | ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V*** | | | | | | |
| 1 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | mét | | | | 2.250 | 2.250 |
| 2 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | mét | | | | 3.730 | 3.730 |
| | ***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 3 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 4.260 | 4.260 |
| 4 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 6.020 | 6.020 |
| 5 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | 7.710 | 7.710 |
| 6 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | mét | | | | 10.990 | 10.990 |
| 7 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | mét | | | | 17.820 | 17.820 |
| | ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)*** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | mét | | | | 8.860 | 8.860 |
| 9 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | | | | 12.480 | 12.480 |
| 10 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | mét | | | | 45.420 | 45.420 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*** | | | | | | |
| 11 | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 5.720 | 5.720 |
| 12 | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | mét | | | | 9.320 | 9.320 |
| 13 | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | mét | | | | 34.300 | 34.300 |
| 14 | CV-50-0,6/1 kV | mét | | | | 155.020 | 155.020 |
| 15 | CV-240-0,6/1 kV | mét | | | | 778.890 | 778.890 |
| 16 | CV-300-0,6/1 kV | mét | | | | 976.960 | 976.960 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 17 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | mét | | | | 6.400 | 6.400 |
| 18 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | mét | | | | 8.210 | 8.210 |
| 19 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | mét | | | | 24.310 | 24.310 |
| 20 | CVV-25 – 0,6/1 kV | mét | | | | 87.340 | 87.340 |
| 21 | CVV-50– 0,6/1 kV | mét | | | | 161.810 | 161.810 |
| 22 | CVV-95 – 0,6/1 kV | mét | | | | 316.000 | 316.000 |
| 23 | CVV-150 – 0,6/1 kV | mét | | | | 488.840 | 488.840 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 24 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | mét | | | | 18.340 | 18.340 |
| 25 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | mét | | | | 38.930 | 38.930 |
| 26 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | mét | | | | 86.830 | 86.830 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 27 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | 24.210 | 24.210 |
| 28 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | mét | | | | 35.840 | 35.840 |
| 29 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | mét | | | | 74.780 | 74.780 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 30 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | 30.800 | 30.800 |
| 31 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | mét | | | | 45.630 | 45.630 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 32 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | 134.620 | 134.620 |
| 33 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | mét | | | | 195.190 | 195.190 |
| 34 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | mét | | | | 1.021.760 | 1.021.760 |
| 35 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | mét | | | | 1.271.840 | 1.271.840 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 36 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | 186.330 | 186.330 |
| 37 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | mét | | | | 502.020 | 502.020 |
| 38 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | mét | | | | 975.720 | 975.720 |
| 39 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | mét | | | | 1.263.090 | 1.263.090 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 40 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | 239.170 | 239.170 |
| 41 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | mét | | | | 361.840 | 361.840 |
| 42 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | mét | | | | 661.470 | 661.470 |
| 43 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | mét | | | | 1.673.440 | 1.673.440 |
| 44 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | mét | | | | 2.487.040 | 2.487.040 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 45 | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | mét | | | | 224.850 | 224.850 |
| 46 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | | | | 331.150 | 331.150 |
| 47 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 588.650 | 588.650 |
| 48 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.135.470 | 1.135.470 |
| 49 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.497.620 | 1.497.620 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 50 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | mét | | | | 119.790 | 119.790 |
| 51 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | mét | | | | 200.750 | 200.750 |
| 52 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | mét | | | | 359.060 | 359.060 |
| 53 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | mét | | | | 859.540 | 859.540 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 54 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | 61.700 | 61.700 |
| 55 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | mét | | | | 108.050 | 108.050 |
| 56 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 375.020 | 375.020 |
| 57 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | mét | | | | 1.105.810 | 1.105.810 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 58 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | mét | | | | 101.350 | 101.350 |
| 59 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | mét | | | | 208.270 | 208.270 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 60 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | mét | | | | 534.260 | 534.260 |
| 61 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | mét | | | | 1.980.380 | 1.980.380 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 62 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | mét | | | | 89.610 | 89.610 |
| 63 | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | mét | | | | 250.600 | 250.600 |
| 64 | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 628.510 | 628.510 |
| 65 | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | mét | | | | 3.107.510 | 3.107.510 |
| | ***Dây đồng trần xoắn (TCVN)*** | | | | | | |
| 66 | C-10 | mét | | | | 352.443 | 352.443 |
| 67 | C-50 | mét | | | | 355.810 | 355.810 |
| | ***Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 68 | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | mét | | | | 52.430 | 52.430 |
| 69 | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | mét | | | | 105.370 | 105.370 |
| 70 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | mét | | | | 283.560 | 283.560 |
| | ***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 71 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 19.370 | 19.370 |
| 72 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 104.750 | 104.750 |
| 73 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | 299.940 | 299.940 |
| 74 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 368.530 | 368.530 |
| | ***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 75 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | 36.670 | 36.670 |
| 76 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 102.790 | 102.790 |
| 77 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | | | 325.270 | 325.270 |
| | ***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 78 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | mét | | | | 376.980 | 376.980 |
| 79 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | mét | | | | 886.930 | 886.930 |
| | ***Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*** | | | | | | |
| 80 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | mét | | | | 941.730 | 941.730 |
| 81 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | | | | 4.781.050 | 4.781.050 |
| | ***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*** | | | | | | |
| 82 | AV-16-0,6/1 kV | mét | | | | 7.310 | 7.310 |
| 83 | AV-35-0,6/1 kV | mét | | | | 13.420 | 13.420 |
| 84 | AV-120-0,6/1 kV | mét | | | | 41.870 | 41.870 |
| 85 | AV-500-0,6/1 kV | mét | | | | 166.420 | 166.420 |
| | ***Dây nhôm lõi thép*** | | | | | | |
| 86 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | mét | | | | 17.600 | 17.600 |
| 87 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | mét | | | | 34.090 | 34.090 |
| 88 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | mét | | | | 84.870 | 84.870 |
| | ***Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*** | | | | | | |
| 89 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | mét | | | | 40.920 | 40.920 |
| | ***Ống luồn dây điện :*** | | | | | | |
| 90 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | ống | | | | 20.420 | 20.420 |
| 91 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | | | | 23.700 | 23.700 |
| 92 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | cuộn | | | | 190.880 | 190.880 |
| 93 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | | | | 265.100 | 265.100 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)*** | | | | | | |
| 94 | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | 93.830 | 93.830 |
| 95 | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | mét | | | | 815.140 | 815.140 |
| | ***Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC*** | | | | | | |
| 96 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | mét | | | | 22.040 | 22.040 |
| 97 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | mét | | | | 31.420 | 31.420 |
| 98 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | mét | | | | 1.207.880 | 1.207.880 |
| | *** CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132** | | | | | | |
| | ***Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V | m | (TCVN 6610-3) /(1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 2.080 | 2.080 |
| 2 | VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V | m | (TCVN 6610-3) /(1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 3.702 | 3.702 |
| 3 | VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) /(1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 5.433 | 5.433 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) /(1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 8.706 | 8.706 |
| 5 | VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V | m | (TCVN 6610-3) /(1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 20.397 | 20.397 |
| 6 | VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 54.028 | 54.028 |
| 7 | VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 83.580 | 83.580 |
| 8 | VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 118.505 | 118.505 |
| | ***Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 4.119 | 4.119 |
| 2 | VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 5.811 | 5.811 |
| 3 | VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 7.453 | 7.453 |
| 4 | VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 10.616 | 10.616 |
| 5 | VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 17.214 | 17.214 |
| | ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 6.835 | 6.835 |
| 2 | VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 8.557 | 8.557 |
| 3 | VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 12.059 | 12.059 |
| 4 | VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 19.423 | 19.423 |
| 5 | VCmo 2x4.0- (2x80/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 29.353 | 29.353 |
| 6 | VCmo 2x6.0- (2x120/0.25) - 300/500V | m | (TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 43.879 | 43.879 |
| | ***Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 13.303 | 13.303 |
| 2 | VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 21.194 | 21.194 |
| 3 | VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 31.641 | 31.641 |
| 4 | VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 46.865 | 46.865 |
| 5 | VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(3x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 18.706 | 18.706 |
| 6 | VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(3x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 29.552 | 29.552 |
| 7 | VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(3x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 44.277 | 44.277 |
| 8 | VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(3x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 67.163 | 67.163 |
| 9 | VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(4x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 24.278 | 24.278 |
| 10 | VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(4x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 38.208 | 38.208 |
| 11 | VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(4x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 57.909 | 57.909 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12 | VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-5) /(4x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 87.361 | 87.361 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 5.522 | 5.522 |
| 2 | CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 9.005 | 9.005 |
| 3 | CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 19.999 | 19.999 |
| 4 | CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 33.134 | 33.134 |
| 5 | CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 50.446 | 50.446 |
| 6 | CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 149.747 | 149.747 |
| 7 | CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 213.626 | 213.626 |
| 8 | CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 295.415 | 295.415 |
| 9 | CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 384.766 | 384.766 |
| 10 | CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 459.889 | 459.889 |
| 11 | CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 752.419 | 752.419 |
| 12 | CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 943.757 | 943.757 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(2x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 17.721 | 17.721 |
| 2 | CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(2x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 25.969 | 25.969 |
| 3 | CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 51.939 | 51.939 |
| 4 | CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 83.878 | 83.878 |
| 5 | CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(3x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 23.383 | 23.383 |
| 6 | CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(3x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 34.626 | 34.626 |
| 7 | CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(3x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 72.237 | 72.237 |
| 8 | CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 116.614 | 116.614 |
| 9 | CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 29.751 | 29.751 |
| 10 | CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 44.078 | 44.078 |
| 11 | CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 6610-4) /(4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 94.923 | 94.923 |
| 12 | CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 151.837 | 151.837 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 54.526 | 54.526 |
| 2 | CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 156.315 | 156.315 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3 | CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 221.188 | 221.188 |
| 4 | CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 305.266 | 305.266 |
| 5 | CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 396.308 | 396.308 |
| 6 | CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 472.227 | 472.227 |
| 7 | CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 770.727 | 770.727 |
| 8 | CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 130.046 | 130.046 |
| 9 | CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 334.618 | 334.618 |
| 10 | CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 467.650 | 467.650 |
| 11 | CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 832.815 | 832.815 |
| 12 | CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 987.040 | 987.040 |
| 13 | CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.602.845 | 1.602.845 |
| 14 | CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 179.995 | 179.995 |
| 15 | CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 484.963 | 484.963 |
| 16 | CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 682.968 | 682.968 |
| 17 | CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.220.168 | 1.220.168 |
| 18 | CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.449.516 | 1.449.516 |
| 19 | CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 2.365.911 | 2.365.911 |
| 20 | CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 638.989 | 638.989 |
| 21 | CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 903.261 | 903.261 |
| 22 | CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.616.576 | 1.616.576 |
| 23 | CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.931.594 | 1.931.594 |
| 24 | CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 3.146.488 | 3.146.488 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 54.625 | 54.625 |
| 2 | CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 157.508 | 157.508 |
| 3 | CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 223.278 | 223.278 |
| 4 | CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 306.858 | 306.858 |
| 5 | CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 400.189 | 400.189 |
| 6 | CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 477.501 | 477.501 |
| 7 | CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 777.792 | 777.792 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8 | CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 125.668 | 125.668 |
| 9 | CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 336.708 | 336.708 |
| 10 | CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 470.635 | 470.635 |
| 11 | CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 838.088 | 838.088 |
| 12 | CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 994.801 | 994.801 |
| 13 | CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.614.188 | 1.614.188 |
| 14 | CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 177.011 | 177.011 |
| 15 | CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 488.346 | 488.346 |
| 16 | CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 688.242 | 688.242 |
| 17 | CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.221.661 | 1.221.661 |
| 18 | CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x37/2.30) | | | 1.464.043 | 1.464.043 |
| 19 | CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 2.386.507 | 2.386.507 |
| 20 | CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 643.865 | 643.865 |
| 21 | CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 934.803 | 934.803 |
| 22 | CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.629.412 | 1.629.412 |
| 23 | CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 1.948.807 | 1.948.807 |
| 24 | CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 3.177.433 | 3.177.433 |
| | ***Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 41.342 | 41.342 |
| 2 | DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 54.775 | 54.775 |
| 3 | DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 72.088 | 72.088 |
| 4 | DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 94.923 | 94.923 |
| 5 | DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 103.430 | 103.430 |
| 6 | DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 161.488 | 161.488 |
| | ***Cáp Điện Kế - giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)*** | | | | | | |
| 1 | DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 70.645 | 70.645 |
| 2 | DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 101.788 | 101.788 |
| 3 | DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 131.937 | 131.937 |
| | ***Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)*** | | | | | | |
| 1 | AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 6.831 | 6.831 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2 | AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 12.534 | 12.534 |
| 3 | AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 17.533 | 17.533 |
| 4 | AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 23.661 | 23.661 |
| 5 | AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 39.105 | 39.105 |
| 6 | AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 50.292 | 50.292 |
| 7 | AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 77.913 | 77.913 |
| 8 | AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 97.515 | 97.515 |
| 9 | AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV | m | (AS/NZS 5000.1) /(1x61/3.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 155.430 | 155.430 |
| | ***Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)*** | | | | | | |
| 1 | LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 15.543 | 15.543 |
| 2 | LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 26.136 | 26.136 |
| 3 | LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/1.83 / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 38.214 | 38.214 |
| 4 | LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 49.302 | 49.302 |
| 5 | LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 80.190 | 80.190 |
| 6 | LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi | m | (TCVN 6447) /(2x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 96.426 | 96.426 |
| 7 | LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(32x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 22.473 | 22.473 |
| 8 | LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 38.214 | 38.214 |
| 9 | LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 52.965 | 52.965 |
| 10 | LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 70.884 | 70.884 |
| 11 | LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 118.404 | 118.404 |
| 12 | LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi | m | (TCVN 6447) /(3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 142.758 | 142.758 |
| 13 | LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 29.403 | 29.403 |
| 14 | LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 50.490 | 50.490 |
| 15 | LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 68.508 | 68.508 |
| 16 | LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 93.852 | 93.852 |
| 17 | LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 156.816 | 156.816 |
| 18 | LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi | m | (TCVN 6447) /(4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM | | | 189.189 | 189.189 |
| | *** CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Gía trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.** | | | | | | |
| | **MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 15kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 34.873.000 | 34.873.000 | 34.873.000 |
| 2 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 25kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 43.882.000 | 43.882.000 | 43.882.000 |
| 3 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 37.5kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 54.237.000 | 54.237.000 | 54.237.000 |
| 4 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 50kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 61.664.000 | 61.664.000 | 61.664.000 |
| 5 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 75kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 81.436.000 | 81.436.000 | 81.436.000 |
| 6 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 1Pha 100kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 96.498.000 | 96.498.000 | 96.498.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 50kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 123.284.000 | 123.284.000 | 123.284.000 |
| 8 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 75kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 139.748.000 | 139.748.000 | 139.748.000 |
| 9 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 100kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 147.453.000 | 147.453.000 | 147.453.000 |
| 10 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 160kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 169.351.000 | 169.351.000 | 169.351.000 |
| 11 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 180kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 200.045.000 | 200.045.000 | 200.045.000 |
| 12 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 243.352.000 | 243.352.000 | 243.352.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 320kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 293.680.000 | 293.680.000 | 293.680.000 |
| 14 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 400kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 343.253.000 | 343.253.000 | 343.253.000 |
| 15 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 560kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 393.402.000 | 393.402.000 | 393.402.000 |
| 16 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 630kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 406.518.000 | 406.518.000 | 406.518.000 |
| 17 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 750kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 431.925.000 | 431.925.000 | 431.925.000 |
| 18 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 800kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 461.075.000 | 461.075.000 | 461.075.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 1000kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 551.743.000 | 551.743.000 | 551.743.000 |
| 20 | Máy biến áp Amorphous | đồng/cái | 3Pha 1250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 652.016.000 | 652.016.000 | 652.016.000 |
| | **MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC** | | | | | | |
| 1 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 15kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 28.230.000 | 28.230.000 | 28.230.000 |
| 2 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 25kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 33.170.000 | 33.170.000 | 33.170.000 |
| 3 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 37.5kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 43.796.000 | 43.796.000 | 43.796.000 |
| 4 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 50kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 51.356.000 | 51.356.000 | 51.356.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 75kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 59.000.000 | 59.000.000 | 59.000.000 |
| 6 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 1Pha 100kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 69.883.000 | 69.883.000 | 69.883.000 |
| 7 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 50kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 96.671.000 | 96.671.000 | 96.671.000 |
| 8 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 75kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 112.578.000 | 112.578.000 | 112.578.000 |
| 9 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 100kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 119.195.000 | 119.195.000 | 119.195.000 |
| 10 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 160kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 141.619.000 | 141.619.000 | 141.619.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 11 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 180kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 160.536.000 | 160.536.000 | 160.536.000 |
| 12 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 204.590.000 | 204.590.000 | 204.590.000 |
| 13 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 320kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 241.092.000 | 241.092.000 | 241.092.000 |
| 14 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | Silic 3Pha 400kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 290.013.000 | 290.013.000 | 290.013.000 |
| 15 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 560kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 317.559.000 | 317.559.000 | 317.559.000 |
| 16 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | 3Pha 630kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | | 325.185.000 | 325.185.000 | 325.185.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 17 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 750kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 362.444.000 | 362.444.000 | 362.444.000 |
| 18 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 800kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 368.571.000 | 368.571.000 | 368.571.000 |
| 19 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 1000kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 471.639.000 | 471.639.000 | 471.639.000 |
| 20 | Máy biến áp dầu Silic | đồng/cái | | 3Pha 1250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam | 541.219.000 | 541.219.000 | 541.219.000 |
| | *** Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 . Liên hệ : 0901 915 722 ( giá bán tại cột thứ 7 của bảng là giá bán của công ty chỉ tại phường Long Xuyên)** | | | | | | |
| | **Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002** | | | | | | |
| **1** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp** | | | | | | |
| 1.1 | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.200.000 | 8.200.000 |
| 1.2 | Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.800.000 | 8.800.000 |
| 1.3 | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.100.000 | 9.100.000 |
| 1.4 | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.400.000 | 9.400.000 |
| 1.5 | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1.6 | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.300.000 | 10.300.000 |
| 1.7 | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 10.900.000 | 10.900.000 |
| 1.8 | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 11.350.000 | 11.350.000 |
| 1.9 | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 12.100.000 | 12.100.000 |
| 1.10 | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 12.550.000 | 12.550.000 |
| **2** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp** | | | | | | |
| 2.1 | Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 2.2 | Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 2.3 | Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 2.4 | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 2.5 | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | | 9.500.000 | 9.500.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| **3** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp** | | | | | | |
| 3.1 | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 10.400.000 | 10.400.000 |
| 3.2 | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 10.700.000 | 10.700.000 |
| 3.3 | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 11.300.000 | 11.300.000 |
| 3.4 | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 11.750.000 | 11.750.000 |
| 3.5 | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 12.500.000 | 12.500.000 |
| 3.6 | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 12.950.000 | 12.950.000 |
| 3.7 | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 13.400.000 | 13.400.000 |
| 3.8 | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 13.850.000 | 13.850.000 |
| 3.9 | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 14.300.000 | 14.300.000 |
| 3.10 | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 14.750.000 | 14.750.000 |
| 3.11 | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | | 15.200.000 | 15.200.000 |
| **4** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp** | | | | | | |
| 4.1 | Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 7.800.000 | 7.800.000 |
| 4.2 | Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 8.400.000 | 8.400.000 |
| 4.3 | Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 8.700.000 | 8.700.000 |
| 4.4 | Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 4.5 | Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105 | đồng/bộ | | | | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 4.6 | Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105 | đồng/bộ | | | | 9.900.000 | 9.900.000 |
| 4.7 | Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112 | đồng/bộ | | | | 10.500.000 | 10.500.000 |
| **5** | **Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp** | | | | | | |
| 5.1 | Đèn SH-126 (50w - 60w) | đồng/bộ | | | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 5.2 | Đèn SH-126 (80w - 100w) | đồng/bộ | | | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 5.3 | Đèn SH-126 (100w - 150w) | đồng/bộ | | | | 7.000.000 | 7.000.000 |
| **6** | **Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002** | | | | | | |
| 6.1 | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W<br>- Công suất: 40W<br>- Kích thước bộ đèn:695x348x275mm<br>- Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 695x349mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/20AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 6.2 | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W<br>- Công suất: 60W<br>- Kích thước bộ đèn: 887x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 885x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 6.3 | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W<br>- Công suất: 80W<br>- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1157x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 6.4 | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W<br>- Công suất: 100W<br>- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275<br>- Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1434x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| **7** | **Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.1 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W- Công suất: 40W- Độ kín: IP 66- Công suất tấm pin: 6V/35W- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH- Chip Led: SMD 5054x100 chip | đồng/bộ | | | | 4.500.000 | 3.000.000 |
| 7.2 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 60AH | đồng/bộ | | | | 5.500.000 | 3.500.000 |
| 7.3 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ sạc: 50W<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3,2V / 100AH | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 4.000.000 |
| 7.4 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/100W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | đồng/bộ | | | | 7.500.000 | 6.900.000 |
| 7.5 | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 3.2V / 120AH | đồng/bộ | | | | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 7.6 | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 12.8V/45AH | đồng/bộ | | | | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 7.7 | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 180W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | đồng/bộ | | | | 11.500.000 | 11.500.000 |
| 7.8 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 120W<br>Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | đồng/bộ | | | | 12.500.000 | 12.000.000 |
| 7.9 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919BNL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥180Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 36V/120W<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH | đồng/bộ | | | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 7.10 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W<br>- Công suất: 30W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Công suất tấm pin: 6V/35W<br>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5054 x60 chip | đồng/bộ | | | | 2.500.000 | 2.500.000 |

| STT | | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.11 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Quang thông: 4400lm<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH | đồng/bộ | | | | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 7.12 | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W<br>- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led<br>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W<br>Quang thông tổng: 6600lm<br>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V<br>Kích thước tấm pin: 815x670x25mm | đồng/bộ | | | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 7.13 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | đồng/bộ | | | | 5.800.000 | 5.800.000 |
| 7.14 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 7.15 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 7.16 | Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 7.17 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 18V-140W<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH | đồng/bộ | | | | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 7.18 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 150lm/W<br>- Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm)<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH | đồng/bộ | | | | 8.450.000 | 8.450.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.19 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin 120W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | đồng/bộ | | | | 11.500.000 | 11.500.000 |
| 7.20 | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | đồng/bộ | | | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 7.21 | Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W<br>- Độ Kín: Đạt chuẩn IP65- Độ Sáng: ≥110Lm/W<br>- Góc Chiếu Rộng: 90°-180°<br>- Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led<br>- Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm<br>- Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm<br>- Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V / 50W<br>- Bộ Lưu Trữ Điện Năng: 3.2V - 48AH | đồng/bộ | | | | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 7.22 | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W<br>- Công suất: 40W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 5200Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 555*218mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/50WMono<br>- Kích thước tấm pin: 670*445mm.<br>- Chất liệu nhôm đúc- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 4.200.000 | 4.200.000 |
| 7.23 | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W<br>- Công suất: 20W<br>- Chip Led: Samsum Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP67;<br>- Quang thông: 2100Lm<br>- chất liệu: Hợp kim nhôm - Magie<br>- Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/40W Mono<br>- Kích thước tấm pin: 550x410x25mm.<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 1.980.000 | 1.980.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.24 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W<br>- Công suất: 36W<br>- Chip Led: Cree Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66; IK08<br>- Quang thông: 3600Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc 5V/90W<br>- Kích thước tấm pin: 680x680x30mm hoặc 780x590x30mm | đồng/bộ | | | | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 7.25 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W<br>- Công suất bộ đèn: 56W<br>- Chip Led: Cree Led<br>.- Pin lưu trữ: 3.2V/90.000mAh (90Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66<br>- Quang thông: 5800Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc 5V/135W<br>- Kích thước tấm pin: 992x680x30mm hoặc 970x680x30mm | đồng/bộ | | | | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 7.26 | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W<br>- Công suất bộ đèn: 80W<br>- Chip Led: Cree Led (USA)<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66-IK08<br>- Quang thông: 10000 Lumen<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/160W<br>- Kích thước tấm pin: 1326x680x30mm | đồng/bộ | | | | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 7.27 | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W<br>- Công suất: 50W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 6500Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 680*273mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/90W<br>- Kích thước tấm pin: 680*820mm<br>- Chất liệu nhôm đúc<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 7.28 | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W<br>- Công suất: 60W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 7800Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 680*273mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/120W<br>- Kích thước tấm pin: 680*995mm<br>- Chất liệu nhôm đúc<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ | | | | 6.500.000 | 6.500.000 |
| **8** | **Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002** | | | | | | |
| 8.1 | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master | đồng/bộ | | | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| 8.2 | Bộ điều khiển Z-Inlamp | đồng/bộ | | | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| **9** | **Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng** | | | | | | |
| 9.1 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-622TM (100w) | đồng/bộ | | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 9.2 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w) | đồng/bộ | | | | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 9.3 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | đồng/bộ | | | | 10.750.000 | 10.750.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9.4 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) | đồng/bộ | | | | 11.650.000 | 11.650.000 |
| 9.5 | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) | đồng/bộ | | | | 12.850.000 | 12.850.000 |
| **10** | **Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam** | | | | | | |
| **A** | **Trụ đèn** | | | | | | |
| 10.1 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 10.2 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.3 | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 10.4 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.5 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 10.6 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm | đồng/trụ | | | | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 10.7 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 10.8 | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm | đồng/trụ | | | | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 10.9 | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm | đồng/trụ | | | | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 10.10 | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm | đồng/trụ | | | | 2.600.000 | 2.600.000 |
| **B** | **Cần đèn các loại** | | | | | | |
| 10.11 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 640.000 | 640.000 |
| 10.12 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.13 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 740.000 | 740.000 |
| 10.14 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 780.000 | 780.000 |
| 10.15 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 850.000 | 850.000 |
| 10.16 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 920.000 | 920.000 |
| 10.17 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 680.000 | 680.000 |
| 10.18 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 700.000 | 700.000 |
| 10.19 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 750.000 | 750.000 |
| 10.20 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 850.000 | 850.000 |
| 10.21 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 920.000 | 920.000 |
| 10.22 | Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm. | đồng/cần | | | | 970.000 | 970.000 |
| 10.23 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 990.000 | 990.000 |
| 10.24 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 990.000 | 990.000 |
| 10.25 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.060.000 | 1.060.000 |
| 10.26 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.130.000 | 1.130.000 |
| 10.27 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 730.000 | 730.000 |
| 10.28 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 750.000 | 750.000 |
| 10.29 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 820.000 | 820.000 |
| 10.30 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 890.000 | 890.000 |
| 10.31 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 820.000 | 820.000 |
| 10.32 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 890.000 | 890.000 |
| 10.33 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 800.000 | 800.000 |
| 10.34 | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 870.000 | 870.000 |
| 10.35 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 10.36 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 10.37 | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 1.350.000 | 1.350.000 |
| 10.38 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 610.000 | 610.000 |
| 10.39 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 650.000 | 650.000 |
| 10.40 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.41 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 590.000 | 590.000 |
| 10.42 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 600.000 | 600.000 |
| 10.43 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 620.000 | 620.000 |
| 10.44 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 640.000 | 640.000 |
| 10.45 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 690.000 | 690.000 |
| 10.46 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | | 720.000 | 720.000 |
| 10.47 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | | 600.000 | 600.000 |
| 10.48 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | | 630.000 | 630.000 |
| 10.49 | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | | 660.000 | 660.000 |
| 10.50 | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm | đồng/cần | | | | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 10.51 | Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m | đồng/cần | | | | 800.000 | 800.000 |
| **11** | **Khung móng trụ** | | | | | | |
| 11.1 | Khung móng M16x200x200x600mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 11.2 | Khung móng M16x250x250x600mm | đồng/khung | | | | 500.000 | 500.000 |
| 11.3 | Khung móng M20x300x300x750mm | đồng/khung | | | | 625.000 | 625.000 |
| 11.4 | Khung móng trụ M24x300x300x750mm | đồng/khung | | | | 750.000 | 750.000 |
| **12** | **Khung giá đỡ tấm pin năng lương mặt trời** | | | | | | |
| 12.1 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.2 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.3 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 400.000 | 400.000 |
| 12.4 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |
| 12.5 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.6 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 300.000 | 300.000 |
| 12.7 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 400.000 | 400.000 |
| 12.8 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12.9 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |
| 12.10 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 450.000 | 450.000 |
| 12.11 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 550.000 | 550.000 |
| 12.12 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 550.000 | 550.000 |
| 12.13 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | | 600.000 | 600.000 |
| **13** | **Vật tư điện** | | | | | | |
| 13.1 | Băng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m | Cuộn/100m | | | | 65.000 | 65.000 |
| 13.2 | MCB 2P-40A | Cái | | | | 455.000 | 455.000 |
| 13.3 | Bulong L M16x300mm | Cây | | | | 149.400 | 149.400 |
| 13.4 | Cọc tiếp địa 16x2400mm | Bộ | | | | 300.000 | 300.000 |
| 13.5 | Domino 4P-30A | Cái | | | | 49.000 | 49.000 |
| 13.6 | Đồng hồ Rơ le (Timer 24h) | Cái | | | | 567.000 | 567.000 |
| 13.7 | Gạch lát vỉa hè 400x400x3mm | Viên | | | | 85.000 | 85.000 |
| 13.8 | Khởi động từ 3P-40A-220V | Cái | | | | 850.000 | 850.000 |
| 13.9 | MCB 2P-16A | Cái | | | | 390.000 | 390.000 |
| 13.10 | Ống HDPE fi50/40 | m | | | | 25.000 | 25.000 |
| 13.11 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng | Bộ | | | | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 13.12 | Vỏ tủ điện ngoài trời composite 760x500x340mm | Bộ | | | | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 13.13 | Boulon móc 16x250 | Cây | | | | 42.000 | 42.000 |
| 13.14 | Boulon móc 16x300 | Cây | | | | 47.000 | 47.000 |
| 13.15 | Boulon móc 16x350 | Cây | | | | 52.000 | 52.000 |
| 13.16 | Khung đở sứ + sứ ống chỉ | Bộ | | | | 175.000 | 175.000 |
| **14** | **Trụ đèn và cần đèn mạ nhúng kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123** | | | | | | |
| 14.1 | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm | đồng/trụ | | | | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 14.2 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 14.3 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 14.4 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 14.5 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 14.6 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 14.7 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 14.8 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 14.9 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 14.10 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 14.11 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | | 1.750.000 | 1.750.000 |
| | *** Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | | | | | | |
| 1 | **BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm** | | | | | | |
| 1,1 | Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | 7.150.000 | | |
| 1,2 | Đèn SGL-68 (71w - 90w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | 8.050.000 | | |
| 1,3 | Đèn SGL-68 (100w - 120w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | 8.920.000 | | |
| 1,4 | Đèn SGL-68 (121w - 150w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | 10.850.000 | | |
| 2 | **BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm** | | | | | | |
| 2,1 | Đèn SGL-160( 30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 8.200.000 | | |
| 2,2 | Đèn SGL-160( 100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 9.120.000 | | |
| 3 | **BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm** | | | | | | |
| 3,1 | Đèn SGL-88( 30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 6.150.000 | | |
| 3,2 | Đèn SGL-88( 51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 6.950.000 | | |
| 3.3 | Đèn SGL-88( 71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 8.300.000 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3.4 | Đèn SGL-88( 101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 9.650.000 | | |
| 4 | **BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm** | Bộ | | | | | |
| 4.1 | Đèn SGL-95( 30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 7.450.000 | | |
| 4.2 | Đèn SGL-95( 71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 8.370.000 | | |
| 4.3 | Đèn SGL-95( 91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 8.650.000 | | |
| 4.4 | Đèn SGL-95( 121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W | Bộ | | | 10.480.000 | | |
| 5 | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG** | | | | | | |
| 5.1 | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (50w): Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v/90 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | Bộ | | | 6.750.000 | | |
| 5.2 | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (100w): Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v/200 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 14000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | Bộ | | | 9.850.000 | | |
| 6 | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT688** | | | | | | |
| 6.1 | Đèn NLMT SGL-MT688 (60w): Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,.8v/30 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 7.850.000 | | |
| 6.2 | Đèn NLMT SGL-MT688 (100w): Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12,8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050; Cường độ Ánh sáng 13000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 9.650.000 | | |
| 7 | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689** | | | | | | |
| .7.1 | Đèn NLMT SGL-MT689 (100w): Kích thước tấm pin 670x530x30mm (công suất 6v/50w); Pin lưu trữ 3.2v/48 Ah LiFeP04; Độ kính nước IP66; Chip Led COB 3030 ; Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 8.150.000 | | |
| 7.2 | Đèn NLMT SGL-MT689 (150w): Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12.8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led 5050 ;Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 9.980.000 | | |
| 8 | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690** | | | | | | |
| 8.1 | Đèn NLMT SGL-MT690 (60w + 80w): Kích thước tấm pin 1230x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/80 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 7.650.000 | | |
| 8.2 | Đèn NLMT SGL-MT690 (100w +120W): Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/100 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 9.580.000 | | |
| 8.3 | Đèn NLMT SGL-MT690 (150w): Kích thước tấm pin 1060x760x30mm (công suất 36v/150w*2pcs); Pin lưu trữ 25,6v/75 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 11.520.000 | | |
| 9 | **BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03** | | | | | | |
| 9.1 | Đèn NLMT SGL-03 (60w): (công suất 18V/120W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/35 Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 7.750.000 | | |
| 9.2 | Đèn NLMT SGL-03 (80w): (công suất 18V/150W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 110 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 8.400.000 | | |
| 9.3 | Đèn NLMT SGL-03 (100w): (công suất 150W/18V MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | BỘ | | | 9.750.000 | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | *** Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025** | | | | | | |
| 1 | Hộp kiểm soát hai nhánh đồng tâm ST 160-200 | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 787.000 | 787.000 | 787.000 |
| 2 | Hộp kiểm soát hai nhánh 90 độ 90L 160-200 hỗn hợp | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.129.100 | 1.129.100 | 1.129.100 |
| 3 | Hộp kiểm soát ba nhánh 45Y 160-200 phải | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 |
| 4 | Hộp kiểm soát bốn nhánh 90WY 160x160-200 | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.531.800 | 1.531.800 | 1.531.800 |
| 5 | Nắp composite DN200 tải trọng 12.5 tấn | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 |
| 6 | Nắp hố ga nhựa AO160 GC | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 871.599 | 871.599 | 871.599 |
| 7 | Nắp hố ga nhựa AO200 GC | Cái | | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.028.400 | 1.028.400 | 1.028.400 |
| 8 | Keo dán PVC 500 gram | Cái | | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 69.100 | 69.100 | 69.100 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9 | Keo dán PVC 1000 gram | Cái | | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 138.400 | 138.400 | 138.400 |
| 10 | Ống luồn dây điện tròn 16x1,2 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 11 | Ống luồn dây điện tròn 20x1,4 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 12 | Ống luồn dây điện tròn 25x1,5 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.100 | 37.100 | 37.100 |
| 13 | Ống luồn dây điện tròn 32x1,8 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 74.600 | 74.600 | 74.600 |
| 14 | Ống luồn dây điện tròn 40x2,3 | Cây | | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 118.300 | 118.300 | 118.300 |
| | *** Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | | | | | | |
| 1 | **BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm** | | | | | | |
| 1,1 | Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w | Bộ | | | 7.150.000 | | |
| **XV** | **CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :** | | | | | | |
| | *** Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.** | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| | **- Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ**<br>**Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau:**<br>**- Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m2**<br>**- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2**<br>**- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2**<br>**- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2**<br>**- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2**<br>**- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2**<br>**- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2**<br>**- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2**<br>**( Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)** | | | | | | |
| | **PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ** | | | | | | |
| 1 | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.815.000 | 2.815.000 | 2.815.000 |
| 2 | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
| 3 | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.230.000 | 2.230.000 | 2.230.000 |
| 4 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.815.000 | 2.815.000 | 2.815.000 |
| 5 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
| 6 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 7 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 8 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 |
| 9 | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 |
| 10 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 11 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 12 | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 13 | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm | Đồng/m² | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 14 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | QCVN 16:2019 ASTMB221 -20 JIS H4100 TCVN | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| 15 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16 | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | 9366-2:2012 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 17 | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 18 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 19 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 |
| 20 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 21 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 3.350.000 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 22 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |
| 23 | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 24 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 25 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 2.910.000 | 2.910.000 | 2.910.000 |
| 26 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 2.820.000 | 2.820.000 | 2.820.000 |
| 27 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 28 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² | | | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000 |
| 29 | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG | Đồng/m² | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| | **PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG** | | | | | | |
| 1 | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 2 | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 3 | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 4 | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 5 | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 6 | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | QCVN 16:2019 ASTMB221 -20 JIS H4100 TCVN 9366- 2:2012 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 7 | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 8 | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 9 | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 10 | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.860.000 | 1.860.000 | 1.860.000 |
| 11 | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 12 | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 13 | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 14 | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 15 | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 16 | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 17 | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 18 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm | Đồng/m² | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 19 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm | Đồng/m² | | | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 20 | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm | Đồng/m² | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| | *** Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024** | | | | | | |
| | I CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN | m2 | | | | | - |
| 1 | **Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.** | | | | | 2.185.000 | 2.185.000 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.278.000 | 2.278.000 |
| 3 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.368.300 | 2.368.300 |
| 4 | **Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.** | | | | | 2.413.000 | 2.413.000 |
| 5 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.533.000 | 2.533.000 |
| 6 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.585.000 | 2.585.000 |
| 7 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.316.000 | 2.316.000 |
| 8 | **Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.** | | | | | 2.408.500 | 2.408.500 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.498.700 | 2.498.700 |
| 10 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.543.000 | 2.543.000 |
| 11 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.663.200 | 2.663.200 |
| 12 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.715.000 | 2.715.000 |
| 13 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.411.000 | 2.411.000 |
| 14 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.503.000 | 2.503.000 |
| 15 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.590.000 | 2.590.000 |
| 16 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.638.000 | 2.638.000 |
| 17 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.758.900 | 2.758.900 |
| 18 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 2.810.000 | 2.810.000 |
| | II/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN | m2 | | | | | - |
| 1 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khoá, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 5.367.922 | 5.367.922 |
| 2 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 5.969.786 | 5.969.786 |
| 3 | **Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.** | | | | | 4.987.500 | |
| 4 | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | | | | 4.955.195 | 4.955.195 |
| | *** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024.** | | | | | | |
| **A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN** | | | | | | | |
| 1 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | QCVN 16:2019/Cty TNHH Công nghiep Tung shin/VN | 1.200,000 | 1.200,000 | 1.200,000 |
| 2 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 3 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 4 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 5 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 6 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.600,000 | 1.600,000 | 1.600,000 |
| 7 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm | M2 | | | 1.150,000 | 1.150,000 | 1.150,000 |
| 8 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm | M2 | | | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 9 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm | M2 | | | 1.950,000 | 1.950,000 | 1.950,000 |
| 10 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm | M2 | | | 2.100,000 | 2.100,000 | 2.100,000 |
| 11 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |
| 12 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.480,000 | 1.480,000 | 1.480,000 |
| 13 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 14 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.650,000 | 1.650,000 | 1.650,000 |
| 15 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.770,000 | 1.770,000 | 1.770,000 |
| 16 | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |
| **B. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG** | | | | | | | |
| 1 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.170,000 | 1.170,000 | 1.170,000 |
| 2 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 3 | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm | M2 | | QCVN 16:2019/Cty TNHH nhôm Namsung/VN | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 5 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 6 | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.570,000 | 1.570,000 | 1.570,000 |
| 7 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm | M2 | | | 1.120,000 | 1.120,000 | 1.120,000 |
| 8 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm | M2 | | | 1.270,000 | 1.270,000 | 1.270,000 |
| 9 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm | M2 | | | 1.920,000 | 1.920,000 | 1.920,000 |
| 10 | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm | M2 | | | 2.070,000 | 2.070,000 | 2.070,000 |
| 11 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |
| 12 | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.450,000 | 1.450,000 | 1.450,000 |
| 13 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 14 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm | M2 | | | 1.620,000 | 1.620,000 | 1.620,000 |
| 15 | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm | M2 | | | 1.740,000 | 1.740,000 | 1.740,000 |
| 16 | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm | M2 | | | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |
| **XVI** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | |
| | *** Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang ). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206** | | | | | | |
| | Option 1 | | | | | | |
| 1 | Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS<br>Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L)<br>Thân dài, bán kín<br>L695 x W380 x H692 (mm)<br>(bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)<br>- mã sản phẩm: CS302DT10#W | cái | | Việt Nam | 3.584.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201 | cái | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58 | cái | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu đặt dương vành<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm)<br>- mã sản phẩm: L501C#XW | cái | | Việt Nam | 1.119.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR | cái | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401 | cái | | Trung Quốc | 580.000 | | |
| 7 | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ<br>- mã sản phẩm: TVSM103NSS | cái | | Việt Nam | 2.890.000 | | |
| | Option 2 | | | | | | |
| 1 | Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L)<br>Thân dài, thân kín<br>Tâm xả: 305mm<br>(Bao gồm bích nối sàn, van dừng)<br>- mã sản phẩm: CS769DRT8#XW | | | Việt Nam | 8.267.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201 | | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58 | | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu chân lửng<br>Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm)<br>Chân lửng: L300HF<br>- mã sản phẩm: LHT300CR#W | | | Việt Nam | 1.649.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR | | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401 | | | Trung Quốc | 580.000 | | |
| 7 | Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD<br>- mã sản phẩm: TVSM104NSR<br>DM907CS | | | Việt Nam, Trung Quốc | 11.060.000 | | |
| | Option 3 | | | | | | |

| STT | ` | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | quy cách | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | |
| | | | | | | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1 | Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L)<br>Thân dài, thân kín<br>Tâm xả: 305mm<br>(Bao gồm bích nối sàn, van dừng)<br>- mã sản phẩm: MS885DT8#XW | | | Việt Nam | 11.733.000 | | |
| 2 | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201 | | | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000 | | |
| 3 | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58 | | | In-đô-nê-xi-a | 350.000 | | |
| 4 | Chậu đặt trên bàn<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm)<br>- mã sản phẩm: LT700CTR#XW | | | Việt Nam | 2.906.000 | | |
| 5 | Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR | | | Việt Nam | 2.000.000 | | |
| 6 | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401 | | | Trung Quốc | 580.000 | | |
| 7 | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ<br>- mã sản phẩm: TVSM103NSS | | | Việt Nam | 2.890.000 | | |
| **XVII** | **CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | |
| 1 | Đinh các loại | kg | | | | 21.759 | |
| 2 | Dây buộc | kg | | | | 17.130 | |
| 3 | Que hàn 2,5 ly | kg | | | | 27.315 | |
| 4 | Que hàn 3,2 đến 4 ly | kg | | | | 26.389 | |

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

**2.** Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

**3.** Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017 ).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

**4.** Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính, Sở Công thương có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Công thương An Giang (http://socongthuong.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.

**PHỤ LỤC 2a/VLXD**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN CÁC KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ CŨ**

*(Kèm theo Thông bố số 3271 /TB-SXD ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)*

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.481 |
| 2 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.440 |
| 3 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 31/03/2026 | 1.500 |
| 4 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.574 |
| 5 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.520 |
| 6 | Xi măng | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư tử) | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 31/03/2026 | 1.580 |
| 5 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí | 1.240 |
| 6 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Green PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí | 1.280 |
| 7 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB50-MS Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 725/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.794 |
| 8 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PC-MSR 40 Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 731/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.822 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Xi măng | Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | Kg | QCVN 16:2023/BXD BCNHQ: 1005/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.744 |
| 10 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Gia cố nền đất | Kg | GCNHC: 31/2023/TNPH-PHKT đến ngày 06/09/2026 | | Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên | | Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá | | Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành | 1.764 |
| 11 | Cát xây dựng | Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát đổ bê tông) | M3 | | | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 392.727 |
| 12 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.530 |
| 13 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.530 |
| 14 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.574 |
| 15 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel An Giang | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.574 |
| 16 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.530 |
| 17 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 10/03/2026 | 1.530 |
| 18 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.759 |
| 19 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.759 |
| 20 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 1.944 |
| 21 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 1.944 |
| 22 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel bình Dương | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 24/03/2026 | 2.009 |
| 23 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel bình Dương | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3 đến 24/03/2026 | 2.009 |
| 24 | Gạch xây | Gạch ống 80x80x180 mm | Viên | | 80x80x180 mm | Gạch Tunnel bình Dương | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 2.472 |
| 25 | Gạch xây | Gạch thẻ 40x80x180 mm | Viên | | 40x80x180 mm | Gạch Tunnel bình Dương | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 2.472 |
| 26 | Gạch xây | Gạch ống bê tông không nung 80x80x180 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 80x80x180 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 1.450 |
| 27 | Gạch xây | Gạch thẻ bê tông không nung 40x80x180 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 40x80x180 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 1.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Gạch xây | Gạch bê tông block 3 lỗ 90x190x390 mm | Viên | TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027 | 90x190x390 | Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh | | | | | 9.000 |
| 29 | Đá tự nhiên | Đá 0x4 loại II | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026 | 600.000 |
| 30 | Đá tự nhiên | Đá 0x4 loại II | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 772.727 |
| 31 | Đá tự nhiên | Đá 0x4 loại II | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 790.909 |
| 32 | Đá tự nhiên | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026 | 872.727 |
| 33 | Đá tự nhiên | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 1.000.000 |
| 34 | Đá tự nhiên | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 1.018.182 |
| 35 | Đá tự nhiên | Đá 4x6 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026 | 654.545 |
| 36 | Đá tự nhiên | Đá 4x6 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 790.909 |
| 37 | Đá tự nhiên | Đá 4x6 | M3 | | | Đá Hòn Sóc | | Giá tại địa bàn.Rạch Giá | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 818.182 |
| 38 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 15/03/2026 | 16.145 |
| 39 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026 | 16.182 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 16.397 |
| 39 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 15/03/2026 | 16.145 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026 | 16.182 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 16.397 |
| 40 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026 | 16.191 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 24/03/2026 | 16.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 18.091 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 đến 10/03/2026 | 15.964 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến 15/03/2026 | 16.100 |
| 43 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 16/03/2026 đến 24/03/2026 | 16.136 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 28 | Kg | | SD295/CB300-V | Thép Miền Nam | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 25/03/2026 đến 31/03/2026 | 18.864 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | TCVN 1651-1:2008 | CB240T | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.470 |
| 43 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | TCVN 1651-1:2008 | CB240T | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.470 |
| 44 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Gr40 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.690 |
| 45 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 12 - Φ 20 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Gr/CB300v | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.490 |
| 46 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.970 |
| 47 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 12 - Φ 32 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.770 |
| 48 | Thép xây dựng | Thép cây Φ 36 - Φ 40 | Kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | CB400V/CB500 | Vas Nghi Sơn | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 16.070 |
| 49 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6 | Kg | | CT3 (CB240T) | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 50 | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8 | Kg | | CT3 (CB240T) | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 51 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | SD295/CB300-V | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.290 |
| 52 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 25 | Kg | | SD295/CB300-V | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 53 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10 | Kg | | CB400-V/SD390/SD345/G60 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.290 |
| 54 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12 - 32 | Kg | | CB400-V/SD390/SD345/G60 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 15.090 |
| 55 | Thép xây dựng | Thép góc V40x40x3/V40x40x4; V50x50x4/V50x50x5; V60x60x5/V65x65x6; V75x75x6/V75x75x8 | Kg | | CB300-T/SS400 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 16.340 |
| 56 | Thép xây dựng | Thép góc V100x100x10 | Kg | | CB300-T/SS400 | Vina Kyoei | | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | | | 16.440 |
| 57 | Gỗ xây dựng | Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm | Cây | | 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh | 44.444 |
| 58 | Gỗ xây dựng | Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm | Cây | | 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh | 41.667 |
| 59 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ thông | M3 | | | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh | 7.916.667 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh) | M3 | TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007 | | Nhãn hiệu Mỹ Anh | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 6.000.000 |
| 61 | Gỗ xây dựng | Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai) | M3 | | | Nhãn hiệu Thanh Mai | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 5.000.000 |
| 62 | Gỗ xây dựng | Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | M2 | TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007 | 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | Nhãn hiệu Mỹ Anh | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 175.000 |
| 63 | Gỗ xây dựng | Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | M2 | | 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1 | Nhãn hiệu TT-TB | | | | Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 162.963 |
| 64 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm G550 | M2 | | độ dày 0,40mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 89.000 |
| 65 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,45mm x 1200mm G550 | M2 | | độ dày 0,45mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 98.000 |
| 66 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu xanh ngọc AZ050 17/05: 0,45mmx1200 G550 | M2 | | độ dày 0,45mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 108.500 |
| 67 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5mmx1200 G550 | M2 | | độ dày 0,50mm | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường | 119.500 |
| 68 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 20.100 |
| 69 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 19.650 |
| 70 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 19.150 |
| 71 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm | kg | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 18.850 |
| 72 | Vật liệu khác | Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện) | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 327.364 |
| 73 | Thép xây dựng | Xà gồ thép C30x60x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 53.000 |
| 74 | Thép xây dựng | Xà gồ thép C40x80x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 64.000 |
| 75 | Thép xây dựng | Xà gồ thép C45x100x2ly | Mét | | | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen | | | | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 73.000 |
| 76 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tole Pomina màu xanh 0,45mm | M2 | | | Pomina | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/02/2026 | 136.364 |
| 77 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly | Mét | | 60x120x1,8ly | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/02/2026 | 842.727 |
| 78 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 15h00 07/3/2026 đến 23h45 ngày 10/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.580 |
| 79 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 25.720 |
| 80 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 30.830 |
| 81 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 35.790 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 23h45 ngày 10/3/2026 đến 22h00 ngày 11/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 29.700 |
| 83 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.100 |
| 84 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 31.320 |
| 85 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 33.020 |
| 86 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 22h00 ngày 11/3/2026 đến 22h00 ngày 12/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 25.740 |
| 87 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 23.400 |
| 88 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 26.990 |
| 89 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 24.890 |
| 90 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 22h00 ngày 12/3/2026 đến 23h00 ngày 19/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 26.080 |
| 91 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 22.950 |
| 92 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.560 |
| 93 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.460 |
| 94 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 15h00 ngày 23h00 ngày 19/3/2026 đến 23h00 ngày 24/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 31.300 |
| 95 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.710 |
| 96 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 34.080 |
| 97 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 36.630 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 98 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 23h00 ngày 14/3/2026 đến 14h00 ngày 25/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 34.510 |
| 99 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 30.710 |
| 100 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 40.450 |
| 101 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 41.250 |
| 102 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 14h00 ngày 25/3/2026 đến 24h00 ngày 26/3/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 30.540 |
| 103 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 28.630 |
| 104 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 38.640 |
| 105 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 37.070 |
| 106 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 24h00 ngày 26/3/2026 đến 23h00 ngày 02/4/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 24.810 |
| 107 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 23.780 |
| 108 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 36.140 |
| 109 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 36.080 |
| 110 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 23h30 ngày 02/4/2026 đến 23h30 ngày 03/4/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 25.650 |
| 111 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 24.330 |
| 112 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 41.630 |
| 113 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 43.080 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 23h30 ngày 03/4/2026 đến 15h30 ngày 08/4/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.060 |
| 115 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 25.220 |
| 116 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 43.690 |
| 117 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 44.520 |
| 118 | Vật liệu khác | Xăng Ron 95 III | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | **Giá từ 15h30 ngày 08/4/2026 đến 15h30 ngày 09/4/2026** | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 27.060 |
| 119 | Vật liệu khác | Xăng E5 | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 25.220 |
| 120 | Vật liệu khác | Dầu Diezel 0,05S-II | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 43.690 |
| 121 | Vật liệu khác | Dầu hỏa | Lít | | | Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex | | | | Giá đã bao gồm thuế GTGT | 44.520 |
| 122 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=6m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=6m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 1.759.259 |
| 123 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=8m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=8m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 2.546.296 |
| 124 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=10m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=10m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 3.009.259 |
| 125 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=12m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=12m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 3.583.333 |
| 126 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.277.778 |
| 127 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.370.370 |
| 128 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.787.037 |
| 129 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 6.435.185 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 7.078.704 |
| 131 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 7.722.222 |
| 132 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 8.365.741 |
| 133 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=10m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=10m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 4.120.370 |
| 134 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=11,7m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=11,7m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 4.821.296 |
| 135 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=12m | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=12m | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 4.944.444 |
| 136 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.768.519 |
| 137 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 6.592.593 |
| 138 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 7.416.667 |
| 139 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 8.240.741 |
| 140 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 9.064.815 |
| 141 | Bê tông đúc sẵn | Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn) | Cọc | Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027) | 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn) | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 9.888.889 |
| 142 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 63.000 |
| 143 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 75.000 |
| 144 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 99.000 |
| 145 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 198.000 |
| 146 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 239.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 249.000 |
| 148 | Bê tông đúc sẵn | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 269.000 |
| 149 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 329.000 |
| 150 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 319.000 |
| 151 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét | m2 | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 369.000 |
| 152 | Bê tông đúc sẵn | Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét | mét | TCVN 9114:2019 | | Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang | | | | Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025 | 229.000 |
| 153 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 5cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 2.076.389 |
| 154 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 5cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 2.182.870 |
| 155 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 6cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 3.500.000 |
| 156 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 6cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 3.666.667 |
| 157 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.277.778 |
| 158 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 8cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 5.509.259 |
| 159 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 9cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 7.962.963 |
| 160 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=4m M300, dày 9cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 8.333.333 |
| 161 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 12cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 10.648.148 |
| 162 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 12cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 11.574.074 |
| 163 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 14cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 14.629.630 |
| 164 | Bê tông đúc sẵn | Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm | Cái | GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027) | L=3m M300, dày 14cm | | | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 15.555.556 |
| 165 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 300 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 325.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 166 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 300 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 250.000 |
| 167 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 350 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 406.000 |
| 168 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 350 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 315.000 |
| 169 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 400 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 6m - 7m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 567.000 |
| 170 | Bê tông đúc sẵn | Cọc đường kính phi 400 loại A | M | TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026 | Dài từ 11m - 14m | Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC) | | | | PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm | 440.000 |
| 171 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C9.5 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621 | | | | | 1.800.000 |
| 172 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C12.5 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621 | | | | | 1.780.000 |
| 173 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C19 | Tấn | | | Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621 | | | | | 1.770.000 |
| 174 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5 | Tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CDBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực | | | 4.580.000 |
| 175 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt- CA6.7 | Tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CDBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực | | | 4.620.000 |
| 176 | Nhựa đường | Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn | Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CDBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | Bao 25kg/Bao 1 tấn | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | Việt Nam | Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực | | | 3.725.000 |
| 177 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3 | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.174.074 |
| 178 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3 | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.231.481 |
| 179 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3 | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.268.519 |
| 180 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3 | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.314.815 |
| 181 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 10±2; | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp | Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3 | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.351.852 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | | | | 63.636 |
| 183 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm | M3 | | | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương | | | | | 72.727 |
| 184 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.354.091 |
| 185 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.444.545 |
| 186 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.535.454 |
| 187 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 Bền Sulfat | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.642.727 |
| 188 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.626.364 |
| 189 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 bền Sulfat | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.733.636 |
| 190 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 1.802.727 |
| 191 | Bê tông thương phẩm | Mác 300, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông) | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 2.090.000 |
| 192 | Bê tông thương phẩm | Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông) | M3 | Độ sụt 12±2. □ | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | Giá chưa bao gồm công bơm<br>- Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim) | Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá | Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào | 2.271.818 |
| 193 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT | | | | | 72.727 |
| 194 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thắng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng 100.000đ/m3 | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 1.620.370 |
| 195 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thắng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 1.666.667 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 196 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thắng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 1.712.963 |
| 197 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 12±2; | | Cty CP VLXD CIC Thắng Anh | | Giá chưa bao gồm công bơm | Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 | 1.712.963 |
| 198 | Bê tông thương phẩm | Mác 200 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xá; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.272.728 |
| 199 | Bê tông thương phẩm | Mác 250 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.318.182 |
| 200 | Bê tông thương phẩm | Mác 300 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.363.637 |
| 201 | Bê tông thương phẩm | Mác 350 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.409.091 |
| 202 | Bê tông thương phẩm | Mác 400 | M3 | Độ sụt 10±2 | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 1.454.546 |
| 203 | Vật liệu khác | Phụ gia R7 | M3 | | | Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành | | Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3 | Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km | | 63.637 |
| 204 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP54 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 127.500.000 |
| 205 | Vật tư ngành điện | Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia | Bộ | | Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 8.850.000 |
| 206 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP 66 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 20.845.000 |
| 207 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 40W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 7.100.000 |
| 208 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 8.200.000 |
| 209 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 100W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 9.750.000 |
| 210 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | Bộ | | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.475.000 |
| 211 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến thời tiết | Bộ | | Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 226.200.000 |
| 212 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến phân tích giao thông | Bộ | | Cấp bảo vệ: IP66 | Success Malaysia | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 49.920.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 213 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha | Bộ | | Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz<br>Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA<br>Dòng điện tối đa 10A - 630 A<br>Cấp bảo vệ IP43 - IP55<br>Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C.<br>Công suất tiêu thụ < 12W | Success Malaysia | ĐQP Việt Nam | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 174.000.000 |
| 214 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 9.780.000 |
| 215 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.880.000 |
| 216 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 - Taiwan | Bộ | | Độ kín IP54 | | Đài Loan | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.760.000 |
| 217 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT Thông minh | Tủ | | Độ kín IP54 | | ĐQP Việt Nam | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 114.000.000 |
| 186 | Vật tư ngành điện | Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP66 | | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 11.700.000 |
| 187 | Vật tư ngành điện | Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia | Bộ | | Độ kín IP66 | | Malaysia | | | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát | 18.000.000 |
| 188 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 6.720.000 |
| 189 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 8.140.000 |
| 190 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 9.170.000 |
| 191 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 25.000.000 |
| 192 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời (40w-50w) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 8.500.000 |
| 193 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w) | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 8.600.000 |
| 194 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển Z-inlamp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | | Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1 | | | Giá bán tại công trình | | 3.000.000 |
| 195 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 6.730.000 |
| 196 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 80W, chip LED NICHIA Nhật bản, dim 5cs, chống sét 10Kv | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 9.100.000 |
| 197 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 9.980.000 |
| 198 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 8.150.000 |
| 199 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 9.890.000 |
| 200 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7 | | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | | 10.650.000 |
| 201 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 6.250.000 |
| 202 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng (70W-100W), dim 5 cs LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 8.450.000 |
| 203 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 10.250.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 204 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 11.150.000 |
| 205 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 8.860.000 |
| 206 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 10.520.000 |
| 207 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 13.780.000 |
| 208 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remode | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 11.890.000 |
| 209 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remode | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 15.235.000 |
| 210 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remode | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 | | Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh | | | Giá bán tại công trình | | 19.668.000 |
| 211 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 36-40W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 3.150.000 |
| 212 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 61-75W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 5.250.000 |
| 213 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 91-100W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 6.450.000 |
| 214 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 116-120W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 7.950.000 |
| 215 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 131-135W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 8.450.000 |
| 216 | Vật tư ngành điện | Đèn Led công suất 151-160W | Bộ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 8.950.000 |
| 217 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108) | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 4.250.000 |
| 218 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90) | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 4.050.000 |
| 219 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 7.850.000 |
| 220 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn | Trụ | | | Cty TNHH SX TM Quang Việt | | | Giá bán tại công trình | | 7.850.000 |
| 221 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 6.500.000 |
| 222 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 7.950.000 |
| 223 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 8.550.000 |
| 224 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 18.200.000 |
| 225 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 25.600.000 |
| 226 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 8.700.000 |
| 227 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 6.700.000 |
| 228 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 8.050.000 |
| 229 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80 | Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn | | | Giá bán tại công trình | Bảo hành 5 năm | 8.850.000 |
| 230 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017) | Cái | TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 5.817.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 231 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố PI-150w, Dim | Cái | TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 5.209.400 |
| 232 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-Win max - 100W, Dim Dali | Cái | TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 11.739.000 |
| 233 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phố A-Win max - 150W, Dim Dali | Cái | TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 13.139.000 |
| 234 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | Chất liệu thép C45 hoặc CT3 | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 700.000 |
| 235 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 đế gang cho cột thép | Cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 6.503.000 |
| 236 | Vật tư ngành điện | Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 4.055.800 |
| 237 | Vật tư ngành điện | Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị… | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 1.929.200 |
| 238 | Vật tư ngành điện | Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 2.263.800 |
| 239 | Vật tư ngành điện | Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 44.800.000 |
| 240 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn) | Bộ | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | | | Giá bán tại công trình | | 27.900.000 |
| 241 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 910.000 |
| 242 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 4.100.000 |
| 243 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 11.531.000 |
| 244 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 4.600.000 |
| 245 | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 1.861.111 |
| 246 | Vật tư ngành điện | Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 1.390.000 |
| 247 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 80.000.000 |
| 248 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01 | Cái | | | Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | | | Giá bán tại công trình | | 3.600.000 |
| 249 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 8.000.000 |
| 250 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 9.400.000 |
| 251 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 12.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 252 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 15.000.000 |
| 253 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-BIRD 40W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 7.500.000 |
| 254 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LAMER 300W, thương hiệu CiTiPOWER | Bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 | | Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power | | | Giá bán tại công trình | | 1.800.000 |
| 255 | Vật tư ngành điện | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 2.721.400 |
| 256 | Vật tư ngành điện | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 5.174.400 |
| 257 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 3.645.300 |
| 258 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V | Cái | TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026 | RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS | MPE, Việt Nam | | | Giá bán tại công trình | Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương | 3.488.000 |
| 259 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Buld 7W (KBNL007) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 32.000 |
| 260 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Tuýp T8 20W (SDH120) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 117.000 |
| 261 | Vật tư ngành điện | Bóng Led Tuýp PC 36W (SDH136) | Cái | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 229.000 |
| 262 | Vật tư ngành điện | Đèn ốp trần LED chụp MICA 20W (KDLD820) | Bộ | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 164.000 |
| 263 | Vật tư ngành điện | Đèn ốp trần LED chụp MICA 40W (KDLD840) | Bộ | VCVN19:2019 | | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL | | | | | 226.000 |
| 264 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 50W-70W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 5.915.000 |
| 265 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 80W -100W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 8.200.000 |
| 266 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 110W-150W | Bộ | ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 9.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 267 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng<br>Đèn LED RILEX 160W-180W | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 16.500.000 |
| 268 | Vật tư ngành điện | Bộ NEMA Thông Minh gắn vào đèn LED | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019 | Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành. | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 3.500.000 |
| 269 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển kết nối thông minh | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường. | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 75.250.000 |
| 270 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng<br>Đèn Pha LED RILEX 250W | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 19.000.000 |
| 271 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng<br>Đèn Pha LED RILEX 300W | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66 | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 21.500.000 |
| 272 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT<br>Đèn LED RILEX 40W - 60W | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium FePO4, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 8.700.000 |
| 273 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT<br>Đèn LED RILEX 100W - 120W | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương | Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-90Ah, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể 180W | Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi | | | Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang | | 18.500.000 |
| 274 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011<br>GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 262.144.000 |
| 275 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011<br>GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 307.824.000 |
| 276 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011<br>GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 368.896.000 |
| 277 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011<br>GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 395.344.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 278 | Vật tư ngành điện | Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV | Máy | TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027 | MBA 3 pha Silic | Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam | Việt Nam | | | | 411.248.000 |
| 279 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 100A 50kA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 5.839.421 |
| 280 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 250A 50kA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 9.156.329 |
| 281 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 350A 50kA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 14.160.718 |
| 282 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 500A 50kA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 18.976.426 |
| 283 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - MCCB 3P 1000A 50kA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 65.879.509 |
| 284 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - CT 600 V có tỉ lệ 500/5A | Máy | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 543.235 |
| 285 | Vật tư ngành điện | Điện kế đo gián tiếp với 3 CT 600V | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 460.284 |
| 286 | Vật tư ngành điện | Trạm biến áp - Tủ composite (1600x700x450) có phụ kiện lắp đặt | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.682.167 |
| 287 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngầm - MCCB 3P 200A/30KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 4.269.019 |
| 288 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngầm -MCCB 3P 100A/42KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.470.264 |
| 289 | Vật tư ngành điện | Hạ thế ngầm -MCB 1P 40/0,6KA | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 359.435 |
| 290 | Vật tư ngành điện | Thanh cái dẹt loại 40x8x400mm | m | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 421.324 |
| 291 | Vật tư ngành điện | Thanh cái dẹt loại 20x3x220mm | m | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 421.324 |
| 292 | Vật tư ngành điện | Sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới, loại sứ các loại | cái | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 46.296 |
| 293 | Vật tư ngành điện | Lắp đặt tủ điện composite hạ thế 3P (1080x600x400) + phụ kiện | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 2.421.528 |
| 294 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng + phụ kiện theo BVTC | Tủ | GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027 | | Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam | | | | | 17.480.000 |
| 295 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này | 2.700 |
| 296 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F 1,13)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 4.470 |
| 297 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.390 |
| 298 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 13.370 |
| 299 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 21.680 |
| 300 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 10.780 |
| 301 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 15.180 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 302 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | Mét | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 55.250 |
| 303 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 6.960 |
| 304 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 11.340 |
| 305 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 41.720 |
| 306 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.730 |
| 307 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 28.810 |
| 308 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-25-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 103.550 |
| 309 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | TCVN 5935-1 | CVV-50-0,6/1kV | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | | | 191.830 |
| 310 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 2.055 |
| 311 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 3.664 |
| 312 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.618 |
| 313 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.473 |
| 314 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 11.936 |
| 315 | Vật tư ngành điện | Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 43.436 |
| 316 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 5.482 |
| 317 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 8.945 |
| 318 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | Mét | TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 32.936 |
| 319 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Mét | TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 17.718 |
| 320 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | M | TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026 | CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V | Daphaco (Lion) | Việt Nam | | | | 51.936 |
| 321 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 ) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 1.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 5.490 |
| 322 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 ) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 2.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 8.950 |
| 323 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 ) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 4mm2 0.6/1kV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 13.540 |
| 324 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 ) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 6mm2 0.6/1kV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 19.910 |
| 325 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 ) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CV 10mm2 0.6/1kV - AS/NZS | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 32.930 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 326 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmd 2x1.5mm2 - 0.6/1kV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 10.550 |
| 327 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp) | Mét | AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmd 2x2.5mm2 - 0.6/1kV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 17.100 |
| 328 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 3x1.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 18.590 |
| 329 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 3x2.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 29.420 |
| 330 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 4x1.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 24.140 |
| 331 | Vật tư ngành điện | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53) | Mét | TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | VCmt 4x2.5mm2 300/500V | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 37.930 |
| 332 | Vật tư ngành điện | Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm) | Mét | TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CXV 1.5mm2 0.6/1kV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 7.890 |
| 333 | Vật tư ngành điện | Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm) | Mét | TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026 | CXV 2.5mm2 0.6/1kV | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái | Việt Nam | Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ) | | | 11.830 |
| 334 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 25 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 95.258 |
| 335 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 50 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 177.190 |
| 336 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 120 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 432.848 |
| 337 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 150 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 517.354 |
| 338 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 240 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 846.430 |
| 339 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 300 | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.061.686 |
| 340 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 2X10 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 113.038 |
| 341 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X16 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 223.196 |
| 342 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X50 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 584.288 |
| 343 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X16 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 284.417 |
| 344 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X50 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 765.508 |
| 345 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X70 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.072.873 |
| 346 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X95 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 1.501.018 |
| 347 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X150 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 2.315.660 |
| 348 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X185 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 2.868.723 |
| 349 | Vật tư ngành điện | Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X240 | Mét | TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05 | | Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát | Việt Nam | | | | 3.739.448 |
| 350 | Vật liệu khác | Đinh các loại | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 22.827 |
| 351 | Vật liệu khác | Đinh các loại | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 22.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 352 | Vật liệu khác | Bulon 6mmx50mm | Con | | | | | | | | 1.000 |
| 353 | Vật liệu khác | Len Đào đất | Cái | | | | | | | | 15.000 |
| 354 | Vật liệu khác | Len trộn hồ | Cái | | | | | | | | 22.000 |
| 355 | Vật liệu khác | Súng bắn keo | Cái | | | | | | | | 12.000 |
| 356 | Vật liệu khác | Keo kiếng | Chai | | | | | | | | 26.000 |
| 357 | Vật liệu khác | Phèn chua | Kg | | | | | | | | 10.000 |
| 358 | Vật liệu khác | Giấy dầu loại I | M2 | , | | | | | | | 16.110 |
| 359 | Vật liệu khác | A dao | Kg | | | | | | | | 20.000 |
| 360 | Vật liệu khác | Giấy nhám 100 Trung quốc | Tờ | | | | | | | | 800 |
| 361 | Vật liệu khác | Giấy nhám 100 VN | Tờ | | | | | | | | 700 |
| 362 | Vật liệu khác | Vôi cục | Kg | | | | | | | | 5.000 |
| 363 | Vật liệu khác | Oxy (chai khí nén 6m3) | Chai | | | | | | | | 90.000 |
| 364 | Vật liệu khác | Đất đèn | Kg | | | | | | | | 25.000 |
| 365 | Vật liệu khác | Que hàn C.32-VN | Kg | | | | | | | | 25.000 |
| 366 | Vật liệu khác | Que hàn C.47-Hàn Quốc | Kg | | | | | | | | 165.000 |
| 367 | Vật liệu khác | Đinh vít bắn tole | Con | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 636 |
| 368 | Vật liệu khác | Đinh dù nhôm | Kg | | | | | | | | 35.000 |
| 369 | Vật liệu khác | Lưới B40 cao 1,8m | Kg | 1m2 = 1,667 Kg | | | | | | | 18.182 |
| 370 | Vật liệu khác | Lưới B40 cao 1,2m | Kg | 1m2 = 1,667 Kg | | | | | | | 18.182 |
| 371 | Vật liệu khác | Kẽm buộc 1 ly | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 22.827 |
| 372 | Vật liệu khác | Kẽm buộc 1 ly | Kg | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 22.727 |
| 373 | Vật liệu khác | Máy bơm Panasonic GP-200JXK-SVS | Cái | | | | | | | Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.944.444 |
| 374 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/01/2026 | 459.000 |
| 375 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025 | 750.300 |
| 376 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 8mm- cuộn 6m | M3 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2027 | Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025 | 1.297.946 |
| 377 | Vật liệu khác | Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực) | M2 | TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026 | Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA | Việt Nam | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025 | 1.616.920 |
| 378 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 11.050 |
| 379 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 19.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 380 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 17.500 |
| 381 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 28.200 |
| 382 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | M2 | TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 32.800 |
| 383 | Vật liệu khác | Bấc thấm đứng APT-T7A | m | TCVN 9355:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026 | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 3.800 |
| 384 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 99.000 |
| 385 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 85.500 |
| 386 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600 | m2 | | | Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | Việt Nam | Giá đến công trình | | Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025 | 61.700 |
| 387 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150 | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 63.000 |
| 388 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 112.000 |
| 389 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar HX5.5 | m2 | | | Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh | | | | | 60.000 |
| 390 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | Quy cách :4x225m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 9.300 |
| 391 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | Quy cách :4x175m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 11.300 |
| 392 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844-2013 | Quy cách :3,5x320m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 15.400 |
| 393 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844-2013 | Quy cách :3,5x320m | Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát | | Giá đến công trình | | | 20.500 |
| 394 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vỉa hè 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | Giá đến công trình | | Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo | 8.093.518 |
| 395 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m | Cấu kiện | TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019 | | Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | Giá đến công trình | | | 29.200.925 |
| 396 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 | | Cty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | 10.200.000 |
| 397 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống Hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...) | Bộ | TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 | | Cty TNHH SiGen | Việt Nam | | | | 7.700.000 |
| 398 | Bê tông đúc sẵn | Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn) | Cái | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 2.150.000 |
| 399 | Bê tông đúc sẵn | Nắp hố ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao) | Cái | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 3.440.000 |
| 400 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp | md | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 1.450.000 |
| 401 | Bê tông đúc sẵn | Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật | md | | | Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1 | | | | | 2.485.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 402 | Vật liệu khác | Neoweb 356-50 | m2 | Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 144.794 |
| 403 | Vật liệu khác | Neoweb 356-100 | m2 | Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 279.144 |
| 404 | Vật liệu khác | Neoweb 660-50 | m2 | Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 90.912 |
| 405 | Vật liệu khác | Neoweb 660-100 | m2 | Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 174.940 |
| 406 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 445-75 | m2 | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 110.308 |
| 407 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 445-120 | m2 | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 183.545 |
| 408 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 712-75 | m2 | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 66.908 |
| 409 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 712-120 | m2 | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014) | | Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO | | | | | 111.212 |
| 410 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 30x30 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 196.079 |
| 411 | Đá nhân tạo | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 40x40 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 179.739 |
| 412 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 60x30 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 288.671 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 413 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh bóng kiến 60x60 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 60x60 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 299.564 |
| 414 | Đá nhân tạo | Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 80x80 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 343.137 |
| 415 | Đá nhân tạo | Gạch thạch anh 100x100 | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026 | 100x100 cm | Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam | Nhà máy Long Thành - Đồng Nai | | | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ | 460.000 |
| 416 | Đá nhân tạo | Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602,...PGB 6601,6602,..., PTL661, PEM6601, 02,....) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026 | 60x60cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số) | 317.273 |
| 417 | Đá nhân tạo | Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802,...PGM8801,8802,...) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026 | 80x80cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số) | 385.273 |
| 418 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM 3602,3603,...PCM3610,3611,...PF3600,3601,3602,...PKT3638,3639,...) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026 | 30x60cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số) | 244.000 |
| 419 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,..) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 30x45cm | Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số) | 183.273 |
| 420 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,...; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303,...) | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 30x30cm | Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số) | 187.273 |
| 421 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic KT 50x50cm (mã GM, KM, H, KQ501,502,503,505,...510,519,... PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505,...510,519,... | M2 | Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026 | 50x50cm | Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera | | | | Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số) | 173.273 |
| 422 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic 10x20 (Mã số: 1020ROCK002; 1020ROCK004; 1020ROCK005; 1020ROCK006; 1020ROCK010; 1020ROCK011; 1020ROCK012; 1020ROCK013; 1020ROCK014; 1020ROCK015) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 10x20cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 200.000 |
| 423 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 25x40cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 147.182 |
| 424 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060AMBER001; 3060AMBER007; 3060ROXY001; 3060ROXY003; 3060ROXY005; 3060DELUXE001; 3060DELUXE002: 3060DELUXE003; 3060DELUXE004: 3060DELUXE005; 3060DELUXE006; 3060DELUXE007; 300SNOW001) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 30x60cm | Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 244.444 |
| 425 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain (Mã số: DTD4040HOANGSA001LA) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 40x40cm | Cty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA | Nhà máy Bến Lức - Long An | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 217.519 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 426 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 40x80 (Mã số: 4080SAPA001-H+; 4080SAPA002-H+; 4080SAPA003-H+; 4080SAPA004-H+; 4080SAPA005-H+; 4080SAPA006-H+) | | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 40x80cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 313.947 |
| 427 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 60x60 (Mã số: 6060BRIGHT001LA-FP) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 60x60cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 242.000 |
| 428 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 80x80cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 359.375 |
| 429 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain 100x100 (Mã số: 100MARMOL005; 100DB038) | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027 | 100x100cm | Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 572.818 |
| 430 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm | M2 | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 09/2024/DNSX-VLXD đến ngày 1/01/2027 | 100x200mm | Công ty Cổ phần Prime Yên Bình | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 240.750 |
| 431 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027 | 300x300mm | Công ty Cổ phần Prime Đại Việt | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 199.020 |
| 432 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027 | 400x400mm | Công ty Cổ phần Prime Đại Việt | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 211.860 |
| 433 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 300x600mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 300x600mm | Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 274.455 |
| 434 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 600x600mm | Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 273.920 |
| 435 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sungar Effect, Carving Effect, chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh,….) nhóm BIa 800x800mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 800x800mm | Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 438.700 |
| 436 | Gạch ốp lát | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BIa 1000x1000mm | | Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027 | 1000x1000mm | Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong | | | | Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME | 580.000 |
| 437 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 60x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 256.481 |
| 438 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 30x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 275.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 439 | Đá nhân tạo | Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 80x80cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 335.185 |
| 440 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 60x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 182.407 |
| 441 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 30x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 200.926 |
| 442 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 40x80cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 247.222 |
| 443 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60 | M2 | Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027 | 15x60cm | CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ | Nhà máy Thuận An - Bình Dương | | | | 179.630 |
| 444 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 30x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 239.000 |
| 445 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 30x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 135.000 |
| 446 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 40x80cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 310.000 |
| 447 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 60x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 230.000 |
| 448 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 60x60cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 135.000 |
| 449 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026 | 80x80cm | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | | | 310.000 |
| 450 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 134.259 |
| 451 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 161.111 |
| 452 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 175.000 |
| 453 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 80x80cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 226.852 |
| 454 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 30x60cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 148.148 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 455 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026 | 40x80cm | Công ty cổ phần TaSa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 189.815 |
| 456 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhãn Blue Dragon | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 30x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 148.148 |
| 457 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhãn Blue Dragon | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 40x80cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 229.630 |
| 458 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhãn Blue Dragon | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 134.259 |
| 459 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhãn Blue Dragon | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 60x60cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 143.519 |
| 460 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhãn Blue Dragon | M2 | Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026 | 80x80cm | Cty CP Tasa Group | Việt Nam | | | Công ty TNHH Thanh Long Xuyên | 226.852 |
| 461 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 đá bóng | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 60x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 195.000 |
| 462 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 60x60 đá bóng | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 60x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 210.900 |
| 463 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 30x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 136.000 |
| 464 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ | m2 | GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028 | 30x60 | Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 158.500 |
| 465 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80 đá bóng | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 80X80 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 311.000 |
| 466 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 80x80 đá bóng | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 80X80 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 325.000 |
| 467 | Gạch ốp lát | Gạch lát nền 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 276.000 |
| 468 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 288.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 469 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/3/2026 | 276.000 |
| 470 | Gạch ốp lát | Gạch ốp tường 30x60 porcelan | m2 | Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | 30X60 | Công ty cổ phần CMC | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 11/03/2026 đến ngày 31/3/2026 | 288.000 |
| 471 | Gạch ốp lát | GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng | viên | theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029 | 40x40x3cm | Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026; (m2 =6,25 viên) | 21.296 |
| 472 | Gạch ốp lát | GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng | Viên | theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029 | 20x40x3cm | Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh | Việt Nam | | | Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/03/2026; (m2 =12,5 viên) | 12.037 |
| 473 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm BIa) KT 300x600mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 30x60cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 276.852 |
| 474 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm BIa) KT 400x800mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 40x80cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 378.704 |
| 475 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm BIa) KT 600x600mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 60x60cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 267.293 |
| 476 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm BIa) KT 800x800mm | M2 | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025 | 80x80cm | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | | | 369.444 |
| 477 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 20mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.400.000 |
| 478 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 20mm khò nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.400.000 |
| 479 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 30mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.100.000 |
| 480 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 30mm khò nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.100.000 |
| 481 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 35mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.428.500 |
| 482 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 35mm khò nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.428.500 |
| 483 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 40mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.757.000 |
| 484 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre dày 40mm khò nhám | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 2.757.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 485 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre KT 100x200mm | Md | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 1.257.000 |
| 486 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre KT 300x300mm | Md | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 4.880.000 |
| 487 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre KT 100x100x100mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 5.950.000 |
| 488 | Đá tự nhiên | Đá granite đen tầm H. Tre KT 100x100x200mm | M2 | QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027 | | Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo | Việt Nam | | | | 5.950.000 |
| 489 | Vật liệu khác | Ngói lợp Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 22.727 |
| 490 | Vật liệu khác | Ngói rìa Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 34.764 |
| 491 | Vật liệu khác | Ngói nóc Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 33.670 |
| 492 | Vật liệu khác | Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 79.967 |
| 493 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 25.253 |
| 494 | Vật liệu khác | Ngói chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm | Viên | QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025 | | Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm | Việt Nam | | | Ngói gốm tráng men | 23.148 |
| 495 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MTM (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 7.600 |
| 496 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MTA (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 9.400 |
| 497 | Vật liệu khác | Keo chà ron (Merlink) | Kg | | | MERLINK | | | | Công ty TNHH Đạt Long Thịnh | 20.000 |
| 498 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MIXTECH TA201 | Kg | TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2 | 25Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 9.600 |
| 499 | Vật liệu khác | Keo dán gạch MIXTECH TA201 | Kg | TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2 | 5Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 10.000 |
| 500 | Vật liệu khác | Vữa chít mạch Mixtech 202 | Kg | TCVN 7899-4:2008 ISO 13007-4 | 1Kg/Túi | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 25.000 |
| 501 | Vật liệu khác | Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2023 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 6.250 |
| 502 | Vật liệu khác | Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2024 | 25Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 8.800 |
| 503 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoài trời Mixtech 301 - màu xám | Kg | TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2025 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 8.000 |
| 504 | Vật liệu khác | Vữa xây chuyên dụng Mixtech 401 | Kg | TCVN 3121-1:2022 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-8:2022 TCVN 3121-9:2022 TCVN 3121-11:2022 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 6.000 |
| 505 | Vật liệu khác | Vữa xây tô Mixtech 701 | Kg | TCVN 3121:2022 | 40Kg/Bao | Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH | Việt Nam | | | | 2.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 506 | Sơn | Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 50.000 |
| 507 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp STANDARD + | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 114.545 |
| 508 | Sơn | Sơn ngoại thất STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 70.909 |
| 509 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD + | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 124.545 |
| 510 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 117.090 |
| 511 | Sơn | Sơn chống thấm xi măng đa năng | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 117.090 |
| 512 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp premier | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 158.182 |
| 513 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất premier | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 177.273 |
| 514 | Sơn | Sơn siêu bóng cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 230.000 |
| 515 | Vật liệu khác | Bột trét tường KIGI PAINT | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 7.983 |
| 516 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGIPAINT | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027 | | KIGI PAINT | | | | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739 | 9.067 |
| 517 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Spring (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 8.636 |
| 518 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Spring (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 10.293 |
| 519 | Vật liệu khác | Bột trét nội và ngoại thất (Boss) | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 13.318 |
| 520 | Sơn | Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 109.899 |
| 521 | Sơn | Sơn lót (Boss) nội thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 149.343 |
| 522 | Sơn | Sơn lót (Boss) ngoai thất Alkali | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 212.626 |
| 523 | Sơn | Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 56.818 |
| 524 | Sơn | Boss Matt finish nội thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 114.444 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 525 | Sơn | Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 162.172 |
| 526 | Sơn | Boss Spring ngoại thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 129.444 |
| 527 | Sơn | Boss Future ngoại thất (mờ) | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 211.465 |
| 528 | Sơn | Boss Shell shine ngoại thất cao cấp | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 283.232 |
| 529 | Sơn | Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01 | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 265.555 |
| 530 | Sơn | Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22 | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026 | Sơn Boss và Spsring | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 156.060 |
| 531 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 10.682 |
| 532 | Vật liệu khác | Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 12.841 |
| 533 | Sơn | Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 94.545 |
| 534 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 162.121 |
| 535 | Sơn | Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 82.424 |
| 536 | Sơn | Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrrior Selfwash | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 160.152 |
| 537 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 180.151 |
| 538 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026 | Sơn Boss Hipoz | Công Ty 4 ORANGES CO., LTD | Nhà máy Long An - Việt Nam | | | Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172) | 238.939 |
| 539 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất - Camper | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 7.536 |
| 540 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất - Camper | Kg | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 9.991 |
| 541 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 44.161 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 542 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 74.656 |
| 543 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 128.796 |
| 544 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 102.358 |
| 545 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 162.841 |
| 546 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 194.527 |
| 547 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 186.566 |
| 548 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 222.336 |
| 549 | Sơn | Sơn lót nội thất 6.11 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 77.891 |
| 550 | Sơn | Sơn kiềm nội thất 6.6No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 107.430 |
| 551 | Sơn | Sơn kiềm ngoại thất 6.6NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 130.696 |
| 552 | Sơn | Sơn kiềm nội thất Nano 6.12No - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 120.300 |
| 553 | Sơn | Sơn kiềm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 154.045 |
| 554 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 148.695 |
| 555 | Sơn | Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper | Lít | Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026 | | Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt | Nhà máy Hà Nội - Việt Nam | | | Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó) | 172.878 |
| 556 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất AUGUST CARGO | Kg | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 7.182 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 557 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO | Kg | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 8.000 |
| 558 | Sơn | Sơn nội thất mờ kinh tế AUGUST CARGO | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 70.909 |
| 559 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp AUGUST CARMEN | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 154.545 |
| 560 | Sơn | Sơn ngoại thất mờ kinh tế AUGUST SKY | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 109.091 |
| 561 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp AUGUST NESTS | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 190.909 |
| 562 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất AUGUST PLAKOTE | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027 | | Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt | | | | Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685) | 118.182 |
| 563 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài Goldtex | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 9.600 |
| 564 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài GoldLuck | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 8.040 |
| 565 | Vật liệu khác | Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun | Kg | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 10.455 |
| 566 | Sơn | Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 94.800 |
| 567 | Sơn | Sơn kinh tế Goldluck trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 81.600 |
| 568 | Sơn | Sơn nước Goldtex ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 148.320 |
| 569 | Sơn | Sơn nước Goldtex trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 124.920 |
| 570 | Sơn | Sơn lót Goldluck chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 91.560 |
| 571 | Sơn | Sơn lót Goldtex chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 129.960 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | Sơn | Sơn lót Goldsun chống kiềm | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 165.714 |
| 573 | Sơn | Sơn nước Goldsun ngoài trời | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 281.714 |
| 574 | Sơn | Sơn nước Goldsun trong nhà | Lít | QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026 | | Nhãn hiệu PETROLIMEX | | | | CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223) | 219.221 |
| 575 | Sơn | Sơn nội thất KENNY SATIN ( Siêu bóng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY - KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 240.000 |
| 576 | Sơn | Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 94.000 |
| 577 | Sơn | Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 174.000 |
| 578 | Sơn | Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 288.000 |
| 579 | Sơn | Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 168.000 |
| 580 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 90.000 |
| 581 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 112.000 |
| 582 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KENNY | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 9.000 |
| 583 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 10.000 |
| 584 | Sơn | Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 59.000 |
| 585 | Sơn | Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 107.000 |
| 586 | Sơn | Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 142.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 587 | Sơn | Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 246.000 |
| 588 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 102.000 |
| 589 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026 | | Nhãn hiệu KINZO | | | | Cty TNHH Sơn Kenny | 165.000 |
| 590 | Vật liệu khác | Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 9.500 |
| 591 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 137.000 |
| 592 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 99.000 |
| 593 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 98.000 |
| 594 | Sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 185.000 |
| 595 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 131.000 |
| 596 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 215.000 |
| 597 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 202.000 |
| 598 | Sơn | Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026 | | SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO | | | | Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát. | 142.000 |
| 599 | Vật liệu khác | Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int) | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 9.750 |
| 600 | Vật liệu khác | Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext) | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 11.650 |
| 601 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 193.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 602 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 269.944 |
| 603 | Sơn | Sơn nội thất (Ilka) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 129.778 |
| 604 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 206.167 |
| 605 | Sơn | Sơn nước ngoại thất bóng (Semi) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 384.722 |
| 606 | Sơn | Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 299.111 |
| 607 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất | Kg | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 7.150 |
| 608 | Vật liệu khác | Bột trét nội, ngoại thất | Kg | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 8.775 |
| 609 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 77.944 |
| 610 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 68.000 |
| 611 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 132.111 |
| 612 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 133.833 |
| 613 | Sơn | Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 132.111 |
| 614 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 197.167 |
| 615 | Sơn | Sơn siêu trắng đặt biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisd) | Lít | QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026 | | CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE | | | | Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang | 113.368 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 616 | Sơn | Bột trét nội thất Terramit super interior | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 7.273 |
| 617 | Sơn | Bột trét ngoại thất Terramit super exterior | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 9.091 |
| 618 | Sơn | Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 72.727 |
| 619 | Sơn | Sơn lót chống kiềm Teeraprime super | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 109.091 |
| 620 | Sơn | Sơn nội thất Terramat | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 54.545 |
| 621 | Sơn | Sơn nội thất Terralast (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 86.364 |
| 622 | Sơn | Sơn ngoại thất Maxlux (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 109.091 |
| 623 | Sơn | Sơn ngoại thất Terrashield (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025 | | SƠN TERRACO | | | | Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng | 131.818 |
| 624 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Santio | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 7.727 |
| 625 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Santio | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 9.545 |
| 626 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 130.000 |
| 627 | Sơn | Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 70.909 |
| 628 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 118.182 |
| 629 | Sơn | Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 298.000 |
| 630 | Sơn | Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 172.727 |
| 631 | Sơn | Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | SƠN TITO | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 130.000 |
| 632 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Soliny | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 7.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 633 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Soliny | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 9.545 |
| 634 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000 | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 130.000 |
| 635 | Sơn | Sơn nội thất ánh ngọc trai - Solipear | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 70.909 |
| 636 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 118.182 |
| 637 | Sơn | Sơn ngoại thất bán bóng Soliglo | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 270.909 |
| 638 | Sơn | Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 172.727 |
| 639 | Sơn | Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025 | | Sơn SOLITE | | | | Cty TNHH SƠN SANQ TITO | 202.727 |
| 640 | Sơn | Sơn Zenature Premium nội thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | SƠN VÀ BỘT BẢ SINH THÁI | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 146.610 |
| 641 | Sơn | Sơn Zenature Premium nội thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 187.110 |
| 642 | Sơn | Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 236.250 |
| 643 | Sơn | Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 255.150 |
| 644 | Sơn | Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 346.000 |
| 645 | Sơn | Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 406.000 |
| 646 | Sơn | Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 406.000 |
| 647 | Sơn | Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu | Lít | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 434.000 |
| 648 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất | Kg | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 9.275 |
| 649 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất | Kg | TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 10.550 |
| 650 | Vật liệu khác | Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp | Kg | TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022 | | INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A | Tây Ban Nha | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 11.960 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 651 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất | Kg | TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.732 |
| 652 | Vật liệu khác | Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất | Kg | TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 5.285 |
| 653 | Sơn | Sơn Nội thất Zenature Ready to use | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 108.000 |
| 654 | Sơn | Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027 | | Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 179.000 |
| 655 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất FOSTA | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 7.600 |
| 656 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất FOSTA | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 9.600 |
| 657 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất (No.2) - FOSTA | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 80.000 |
| 658 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại (No.1) - FOSTA | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 100.000 |
| 659 | Sơn | Sơn nội thất FOSTA KIDO - *Sơn Nội thất kinh tế* | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 35.000 |
| 660 | Sơn | Sơn nội thất F1 – FOSTA PAINT - *Sơn Nội thất độ phủ cao* | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 72.000 |
| 661 | Sơn | Sơn nội thất F2 - FOSTA PAINT - *Sơn Ngoại thất độ phủ cao* | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 90.364 |
| 662 | Sơn | Sơn nội thất FOSTA LIFE - *Sơn Nội thất siêu phủ* | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 110.000 |
| 663 | Sơn | Sơn nội thất F3 - FOSTA SUPER - *Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả* | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 126.667 |
| 664 | Sơn | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả - F4 FOSTA SUPER | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 144.000 |
| 665 | Vật liệu khác | Chống thấm sàn bê tông FOSTA KOTE (gốc nước) | Lít | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành | Việt Nam | | | Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933) | 70.000 |
| 666 | Vật liệu khác | Bột trét nội, ngoại thất Homecote - TOA | Kg | | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 9.750 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 667 | Sơn | Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 84.909 |
| 668 | Sơn | Sơn nội thất Homecote - TOA (Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 76.182 |
| 669 | Sơn | Sơn nội thất Supertech Pro - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Tăng cường tính năng chống nấm mốc, Màng sơn nhẵn mịn, bền đẹp) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 104.909 |
| 670 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 117.636 |
| 671 | Sơn | Sơn ngoại thất Supertech Pro - TOA (Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu. Bền đẹp màu) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 149.818 |
| 672 | Sơn | Sơn ngoại thất TOA 4 Seasons Tropic Shield (Chống phai màu. Chống bám bụi. Độ bền cao với thời tiết khắc nghiệt. Chống tia cực tím. Màu sắc tươi đẹp, màng sơn mờ) | Lít | QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026 | | Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt Nam | | | | 260.000 |
| 673 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 8.280 |
| 674 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 8.777 |
| 675 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 7.230 |
| 676 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 7.664 |
| 677 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 110.000 |
| 678 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 116.600 |
| 679 | Sơn | Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 91.821 |
| 680 | Sơn | Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 97.330 |
| 681 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 141.667 |
| 682 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 150.167 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 683 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 Trắng | Lít | QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 177.083 |
| 684 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 Trắng | Lít | QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 187.708 |
| 685 | Sơn | Bột trét nội ngoại thất Maxilite | kg | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 8.949 |
| 686 | Sơn | Bột trét nội ngoại thất Maxilite | kg | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 9.240 |
| 687 | Sơn | Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 79.750 |
| 688 | Sơn | Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 85.033 |
| 689 | Sơn | Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 84.100 |
| 690 | Sơn | Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 94.543 |
| 691 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 127.150 |
| 692 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 135.860 |
| 693 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/03/2026 đến 10/3/2026 | 111.300 |
| 694 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L) | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 11/03/2026 đến 31/3/2026 | 119.001 |
| 695 | Sơn | Sơn phủ nội thất 30CB - bóng | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 | 102.900 |
| 696 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng | lít | GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027 | | SƠN ONIP | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/3/2026 | 134.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 695 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất Falko mastic | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 9.515 |
| 696 | Sơn | Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 101.200 |
| 697 | Sơn | Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 209.000 |
| 698 | Sơn | Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 94.050 |
| 699 | Sơn | Sơn cao cấp trong nhà Risen Light | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 116.600 |
| 700 | Sơn | Sơn cao cấp ngoài nhà Falko | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 123.200 |
| 701 | Sơn | Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026 | | SƠN RISEN | | | | Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang | 206.800 |
| 702 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Orisun (RS-B01) | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 12.705 |
| 703 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02) | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 13.613 |
| 704 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 146.212 |
| 705 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 166.378 |
| 706 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 63.861 |
| 707 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 194.944 |
| 708 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 148.894 |
| 709 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L) | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 273.928 |
| 710 | Sơn | Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co dãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026 | | SƠN ORISUN | | | | theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025 | 193.261 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 711 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 9.250 |
| 712 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 10.250 |
| 713 | Sơn | Sơn kiềm nội thất - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 107.600 |
| 714 | Sơn | Sơn kiềm ngoại thất - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 139.543 |
| 715 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 42.000 |
| 716 | Sơn | Sơn siêu trắng trần - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 68.229 |
| 717 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 67.745 |
| 718 | Sơn | Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 126.514 |
| 719 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 199.831 |
| 720 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 125.454 |
| 721 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 222.189 |
| 722 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 171.168 |
| 723 | Sơn | Sơn chống thấm màu - Manda | Lít | QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026 | | SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM | | | | Nhà Phân Phối Thanh Long | 211.147 |
| 724 | Vật liệu khác | Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC | Kg | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 12.730 |
| 725 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 104.540 |
| 726 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 140.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 727 | Sơn | Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 148.000 |
| 728 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 242.880 |
| 729 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng - JYMEC | Lít | QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026 | | Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | | | Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111) | 210.340 |
| 730 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 13.000 |
| 731 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 162.929 |
| 732 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 196.919 |
| 733 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 230.303 |
| 734 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 108.485 |
| 735 | Sơn | Sơn nội thất dễ lao chùi (thùng 18L) - Idecor 5 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 214.040 |
| 736 | Sơn | Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7 | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 302.525 |
| 737 | Sơn | Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 230.303 |
| 738 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 353.030 |
| 739 | Sơn | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | | 423.333 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 740 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất - EXTRA SKIMCOAT (Kansai O'Shinki) | Kg | | Bao 40 kg | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 16.000 |
| 741 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER IN ( Kansai O'Shinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 162.000 |
| 742 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX ( Kansai O'Shinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 270.000 |
| 743 | Sơn | Sơn nội thất bóng - SMART 6 ( Kansai O'Shinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 266.000 |
| 744 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng - EXTRA 5 ( Kansai O'Shinki) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026 | Thùng 18 lít | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 349.000 |
| 745 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng - EXTRA PROOF ( Kansai O'Shinki) | Lít | | Thùng 18 lít | Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam | | | | Công ty TNHH Bội Trân | 273.000 |
| 746 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 9.932 |
| 747 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin | Kg | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 13.159 |
| 748 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 118.181 |
| 749 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 152.525 |
| 750 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 46.869 |
| 751 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 192.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 752 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 115.454 |
| 753 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 272.222 |
| 754 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterprppf | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026 | | Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt | Việt Nam | | | Tổng Kho Việt Thái | 179.091 |
| 755 | Vật liệu khác | Bột bã nội và ngoại cao cấp | Kg | | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 8.000 |
| 756 | Vật liệu khác | Bột bã chống thấm đặc biệt | Kg | | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 10.000 |
| 757 | Sơn | BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chì ) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 75.000 |
| 758 | Sơn | BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chì) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 109.000 |
| 759 | Sơn | BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chì) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 48.000 |
| 760 | Sơn | BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chì , không thuỷ ngân) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 176.000 |
| 761 | Sơn | BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa,không chì) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 109.000 |
| 762 | Sơn | BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm , không chì , không thuỷ ngân) | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026 | nhãn hiệu: BIGBOSS | Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS) | Việt Nam | | | | 241.000 |
| 763 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp nội thất | Kg | ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 8.182 |
| 764 | Vật liệu khác | Bột bả cao cấp ngoại thất | Kg | ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 9.773 |
| 765 | Sơn | SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 86.869 |
| 766 | Sơn | SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | | 102.677 |
| 767 | Sơn | SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 44.444 |
| 768 | Sơn | SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 182.828 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 769 | Sơn | SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 98.788 |
| 770 | Sơn | SUDIN; Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 222.172 |
| 771 | Sơn | SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường | Lít | QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026 | nhãn hiệu SUDIN | Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN) | Việt Nam | | | Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%. | 157.980 |
| 772 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 11.136 |
| 773 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 8.182 |
| 774 | Sơn | Bột trét nội thất Jotun Skimcoat | Lít | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 6.818 |
| 775 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer | Lít | TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 237.273 |
| 776 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 175.455 |
| 777 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 167.273 |
| 778 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 68.182 |
| 779 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 454.545 |
| 780 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 269.091 |
| 781 | Sơn | Sơn phủ nội thất Essence Dễ Lau Chùi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 200.000 |
| 782 | Sơn | Sơn phủ nội thất Jotaplast | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027 | | Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | Việt Nam | | | | 90.000 |
| 783 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 11.841 |
| 784 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 15.682 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 785 | Sơn | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 141.477 |
| 786 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 73.295 |
| 787 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 165.341 |
| 788 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 169.886 |
| 789 | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Sàn | Kg | TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 157.025 |
| 790 | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Tường | Kg | TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027 | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | Việt Nam | | | | 150.826 |
| 791 | Vật liệu khác | Bột trét tường ngoại thất Morichi | Kg | TCVN 7239: 2014 | 40kg/bao | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 11.136 |
| 792 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội thất Morichi | Kg | TCVN 7239: 2014 | 40kg/bao | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 8.477 |
| 793 | Sơn | Sơn Ngoại thất Morichi | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026 | 5lít/lon | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 353.273 |
| 794 | Sơn | Sơn Nội thất Morichi | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026 | 5lít/lon | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 273.091 |
| 795 | Sơn | Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn | Lít | QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026 | 18lít/thùng | Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam | Việt Nam | | | Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ | 83.636 |
| 796 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất akyo | Kg | | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 7.000 |
| 797 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara | Kg | | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 9.000 |
| 798 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 98.000 |
| 799 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 192.000 |
| 800 | Sơn | Sơn nội thất kinh tế akyo (AK01) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 51.000 |
| 801 | Sơn | Sơn ngoại thất kinh tế akyo (AK02) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 93.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 802 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp eco sakara (SK01) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 89.000 |
| 803 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 136.000 |
| 804 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025 | | Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star | Việt Nam | | | Công ty TNHH Lâm Lý | 180.000 |
| 805 | Vật liệu khác | Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Waler - Mastic power int & Ext | Kg | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027 | | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 6.023 |
| 806 | Sơn | Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao Waler - Surface interior (WI1) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 24.747 |
| 807 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr -Cleanly and easy wash (S4) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 151.262 |
| 808 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu mịn Behr - Classic.ext (SK2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 156.667 |
| 809 | Sơn | Sơn nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 73.232 |
| 810 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza - Gold.ext (VN2) | Lít | QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027 | Thùng 18L | Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG | Việt Nam | | | | 98.485 |
| 811 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội thất MT02 | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.02 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 6.875 |
| 812 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp ngoại thất MT01 | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.02 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 9.000 |
| 813 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER S02 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 114.235 |
| 814 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER S03 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 196.353 |
| 815 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi A400 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 167.059 |
| 816 | Sơn | Sơn nội thất chống bám bẩn A600 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 284.667 |
| 817 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Q500 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 263.706 |
| 818 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu hạng Q700 | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 313.882 |
| 819 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng | Lít | TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026 | | Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á | Việt Nam | | | | 187.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 820 | Vật liệu khác | Bột trét FUJIWA MASTIC.INT nội ngoại thất cao cấp ( WE-EXT) | Kg | | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | - Những màu đặc biệt có đánh dấu * cộng thêm 10%; màu ** cộng thêm 30% trên bảng giá<br>- Đặt mã màu trên quạt màu: Màu "T" cộng thêm 5%, màu "D" cộng thêm 20%, màu "C" cộng thêm 35% | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 8.750 |
| 821 | Sơn | Sơn chống thấm hai thành phần hệ trộn xi măng cao cấp FUJIWA - WATER PROOF CT18 | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 178.000 |
| 822 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUJIWA-ALKALI PRIMER, INT-EXT (W1) | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 116.250 |
| 823 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-ECO PAINT (WT1-xxx) -Sơn mịn tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn, bền màu | | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 52.000 |
| 824 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-EASY CLEAN (WT2-xxx) -Sơn siêu mịn, lau chùi được, độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 105.000 |
| 825 | Sơn | Sơn nội thất FUJIWA-ULTRA CLEAN (WT3-xxx) -Sơn dễ chùi rửa, tự làm sạch, màng sơn bóng mờ, độ phủ cao, chống thấm, chống ẩm mốc, chống bám bụi | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 195.000 |
| 826 | Sơn | Sơn ngoại thất FUJIWA-SHIELD PLUS (WN1-xxx) -Sơn ngoại thất siêu mịn, độ phủ cao, bền màu, chống bám bẩn, lau chùi được, chống rêu mốc, màng sơn siêu mịn | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 154.000 |
| 827 | Sơn | Sơn ngoại thất FUJIWA-SUPER SHIELD (WN3-xxx) -Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, màng sơn bóng sáng, chống thấm tối đa, siêu bền màu, độ phủ cao | Lít | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027 | | Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE | Việt Nam | | | Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 295.000 |
| 828 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất (SAKA) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027 | Bao 40 kg | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 7.000 |
| 829 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất (SAKA) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027 | Bao 40 kg | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 9.000 |
| 830 | Sơn | Sơn SAKA lót nội thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 110.000 |
| 831 | Sơn | Sơn SAKA lót ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 153.000 |
| 832 | Sơn | Sơn SAKA nội thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 85.000 |
| 833 | Sơn | Sơn SAKA ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 136.000 |
| 834 | Sơn | Sơn KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 126.667 |
| 835 | Sơn | Sơn KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 175.000 |
| 836 | Sơn | Sơn KIMIKO mịn nội thất KT | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 85.000 |
| 837 | Sơn | Sơn KIMIKO mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 108.333 |
| 838 | Sơn | Sơn KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 161.111 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 839 | Sơn | Sơn KIMIKO mịn ngoại thất | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 157.778 |
| 840 | Sơn | Sơn KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027 | Thùng 18 lít | Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam | Việt Nam | | | Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía | 261.111 |
| 841 | Vật liệu khác | Bột bả nội thất cao cấp (JP-ASSY-290) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Bao 40 kg | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 14.650 |
| 842 | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-306) | Kg | TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Bao 40 kg | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 16.375 |
| 843 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (JP-ASSY-153) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 129.889 |
| 844 | Sơn | Sơn nội thất màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1 (JP-ASSY-269) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 153.611 |
| 845 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1 (JP-ASSY-030) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 214.722 |
| 846 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-191) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 199.222 |
| 847 | Sơn | Sơn mịn cao cấp ngoại thất 7.1 (JP-ASSY-184) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 177.000 |
| 848 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 9.1 (JP-ASSY-207) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 271.444 |
| 849 | Sơn | Sơn chống thấm co giãn đa năng xi măng - bê tông (JP-ASSY-245) | Lít | QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT | Việt Nam | | | | 214.778 |
| 850 | Vật liệu khác | Bột trét trong nhà DONASA Lucky | Kg | TCVN7239:2014 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 5.500 |
| 851 | Vật liệu khác | Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky | Kg | TCVN7239:2014 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 6.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 852 | Sơn | Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali | Lít | QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 64.000 |
| 853 | Sơn | Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 63.000 |
| 854 | Sơn | Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat | Lít | QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 89.000 |
| 855 | Sơn | Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026 | | Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai | Việt Nam | | | | 175.000 |
| 856 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất FILLER (Int) | Kg | | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 7.159 |
| 857 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất FILLER (Ext) | Kg | | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 8.909 |
| 858 | Sơn | Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất Primer-Int | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 107.677 |
| 859 | Sơn | Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất Primer-Ext | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 176.869 |
| 860 | Sơn | Sơn nước nội thất Maxxs One | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 42.121 |
| 861 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp Easy Clean -plus (bóng mờ) | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 139.798 |
| 862 | Sơn | Sơn ngoại thất Maxxs Classic | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 114.646 |
| 863 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng - Satin-Ext | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025 | Thùng 18 lít | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 216.465 |
| 864 | Sơn | Sơn chống thấm xi măng Maxxs CT100 | Lít | QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025 | | Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam | | | | Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 125.893 |
| 865 | Vật liệu khác | Bột trét cao cấp nội, ngoại thất - Sky blue 555 | Kg | | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 9.500 |
| 866 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 chống kiềm, chống bòng rộp, bền màu và làm lợi cho lớp sơn phủ - VINI 2 IN 1 | Lít | | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 122.000 |
| 867 | Sơn | Sơn nước trong nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc - VINI 111 | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 54.000 |
| 868 | Sơn | Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà - P-186 | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 194.000 |
| 869 | Sơn | Sơn nước ngoài nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc, chống thấm - VINI 222 | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 132.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 870 | Sơn | Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Nhám" | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 285.000 |
| 871 | Sơn | Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Láng" | Lít | QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026 | | Công ty TNHH Puma Paint | | | | Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang | 261.000 |
| 872 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 97.900 |
| 873 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 229.800 |
| 874 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 96.800 |
| 875 | Sơn | Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 59.800 |
| 876 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 208.000 |
| 877 | Sơn | Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027 | | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | | | | | 37.000 |
| 878 | Vật liệu khác | JA EXT - Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1 | Kg | | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | | 11.477 |
| 879 | Sơn | JA 35-Sơn lót kiềm nội thất | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 87.945 |
| 880 | Sơn | JA -36 Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 165.620 |
| 881 | Sơn | JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 53.968 |
| 882 | Sơn | JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 44.508 |
| 883 | Sơn | JA 03 - Sơn nội thất lau chùi tối ưu | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 159.091 |
| 884 | Sơn | JA 11 -Sơn mịn ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 129.582 |
| 885 | Sơn | JA 14 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 243.939 |
| 886 | Sơn | JA 54 - Sơn chống thấm đa năng | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 160.636 |
| 887 | Sơn | JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 229.331 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 888 | Sơn | JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót | Lít | QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027 | | Công ty CP sơn Pro Việt Nam | | | | Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát | 200.428 |
| 889 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất Eco | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 9.159 |
| 890 | Vật liệu khác | Bột trét chống thấm ngoại thất Eco | Kg | TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 10.705 |
| 891 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất Sky Pro Alkaliseal | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 114.444 |
| 892 | Sơn | Sơn mịn nội thất Farlin | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 56.444 |
| 893 | Sơn | Sơn mịn nội thất Sky legend Fami Interior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 140.909 |
| 894 | Sơn | Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả Sky legend Kinden Clean | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 181.818 |
| 895 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky Pro Alkali Primer | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 114.444 |
| 896 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất Sky Pro Exterior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 115.833 |
| 897 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất Sky legend Gold Exterior | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 209.091 |
| 898 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 279.091 |
| 899 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss | Lít | QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027 | | Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam | | | | Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng | 279.091 |
| 900 | Vật liệu khác | Tấm SGS Nano A Kích thước 400x3500mm (tấm ốp) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 254.545 |
| 901 | Vật liệu khác | Lam NT 1 sóng vân 2D kích thước 148x21x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 500.000 |
| 902 | Vật liệu khác | Lam NT 4 sóng vân 2D kích thước 219x26x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 463.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 903 | Vật liệu khác | Lam 5 sóng thấp cao cấp kích thước 148x10x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 336.363 |
| 904 | Vật liệu khác | Lam 3 sóng thấp cao cấp kích thước 195x14x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 309.090 |
| 905 | Vật liệu khác | Lam 4 sóng cao cao cấp kích thước 160x24x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa) | M2 | | | | | | | Công ty TNHH MTV Đại Hoàng | 381.818 |
| 906 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 110.000 |
| 907 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), chống ẩm, chống nước, tấm UCO Malaysia | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 125.000 |
| 908 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng kim Laser Vạn Phát Hưng | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 165.000 |
| 909 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 150.000 |
| 910 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 101.000 |
| 911 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 128.000 |
| 912 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 165.000 |
| 913 | Vật liệu khác | Tấm trần nhôm Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 480.000 |
| 914 | Vật liệu khác | Tấm trần nhôm Alu strong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | M2 | | | Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng | | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 580.000 |
| 915 | Vật liệu khác | Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 183.923 |
| 916 | Vật liệu khác | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 144.045 |
| 917 | Vật liệu khác | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 150.419 |
| 918 | Vật liệu khác | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 149.982 |
| 919 | Vật liệu khác | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 143.608 |
| 920 | Vật liệu khác | Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm | M2 | QCVN 16: 2019 BXD | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam | Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | 316.361 |
| 921 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.407.164 |
| 922 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 6.223.894 |
| 923 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.571.697 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 924 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 3.389.363 |
| 925 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính KT 1,5m x 2,0m có đố cố định - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling) - Eurowindow | M2 | | (Hệ Profile của hãng Koemmerling) | Công ty cổ phần Eurowindow | | | | | 2.678.394 |
| 926 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 1.950.000 |
| 927 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 2.640.000 |
| 928 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 3.000.000 |
| 929 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực | M2 | | Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 3.100.000 |
| 930 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 5.890.000 |
| 931 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 6.150.000 |
| 932 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính | M2 | | Cửa thép chống cháy Tilawindow | Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ) | | | | | 8.790.000 |
| 933 | Vật liệu khác | Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.300.000 |
| 934 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 2.203.240 |
| 935 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thẩm định) | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.790.133 |
| 936 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm Xingfa | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 2.470.000 |
| 937 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 2.470.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 938 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ bật nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.620.653 |
| 939 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly | M2 | | Cửa nhôm TAIWAN | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.324.063 |
| 940 | Cửa khung nhựa/nhôm | Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 520.000 |
| 941 | Cửa khung nhựa/nhôm | Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 520.000 |
| 942 | Cửa khung nhựa/nhôm | Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 403.000 |
| 943 | Cửa khung nhựa/nhôm | Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 720.000 |
| 944 | Cửa khung nhựa/nhôm | Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện | M2 | | | | | | | Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026 | 1.083.000 |
| 945 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 2.230.000 |
| 946 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 2.150.000 |
| 947 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.800.000 |
| 948 | Cửa khung nhựa/nhôm | Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm | M2 | Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.500.000 |
| 949 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.950.000 |
| 950 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.400.000 |
| 951 | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.450.000 |
| 952 | Cửa khung nhựa/nhôm | Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm | M2 | Hệ thông dụng | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | | | 1.900.000 |
| 953 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC 500 gram | Cái | | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 69.100 |
| 954 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC 1000 gram | Cái | | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 138.400 |
| 955 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 6.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 956 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 9.818 |
| 957 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 14.273 |
| 958 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 23.727 |
| 959 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 60x2,8mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 45.182 |
| 960 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 91.182 |
| 961 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 150.000 |
| 962 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 328.091 |
| 963 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN 10 x 2,0mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 13.182 |
| 964 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN 8 x 4,3mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 90.000 |
| 965 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN 6 x 4,2mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 97.273 |
| 966 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN 6 x 9,6mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 499.000 |
| 967 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN 6 x 19,1mm | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028 | | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam | | | | 1.967.909 |
| 968 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 11.455 |
| 969 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 15.725 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 970 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 45.047 |
| 971 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 39.891 |
| 972 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 59.428 |
| 973 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 56.715 |
| 974 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 100.586 |
| 975 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 144.003 |
| 976 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 120.214 |
| 977 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 148.069 |
| 978 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.747.220 |
| 979 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 2.102.616 |
| 980 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 2.218.127 |
| 981 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.553.000 |
| 982 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 3.397.111 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 983 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 1.978.783 |
| 984 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 3.577.929 |
| 985 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm | | QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát | Việt Nam | | | | 4.294.511 |
| 986 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.800 |
| 987 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 21.400 |
| 988 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 47.800 |
| 989 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 63.600 |
| 990 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150 | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025 | | Công ty Cổ phần Ba An | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 165.800 |
| 991 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.800 |
| 992 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 29.300 |
| 993 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 47.800 |
| 994 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 78.100 |
| 995 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195) | Mét | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025 | | Công ty Cổ phần Santo | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 165.800 |
| 996 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 12.500 |
| 997 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 13.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 998 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 20.200 |
| 999 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 27.200 |
| 1000 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 39.800 |
| 1001 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 48.000 |
| 1002 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 52.500 |
| 1003 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 58.500 |
| 1004 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 65.000 |
| 1005 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 104.500 |
| 1006 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN | Mét | TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026 | | Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn | Việt Nam | | | Ống dùng cho tuyến cáp ngầm | 155.000 |
| 1007 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 1.111.111 |
| 1008 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 1.620.370 |
| 1009 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.481.481 |
| 1010 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.759.259 |
| 1011 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 1.194.444 |
| 1012 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm - Plus - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.148.148 |
| 1013 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 3.842.592 |
| 1014 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 12 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 4.953.703 |
| 1015 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.314.815 |
| 1016 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.861.111 |
| 1017 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 3.574.074 |
| 1018 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1500 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 5.435.185 |
| 1019 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 2000 lít đứng - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 7.055.555 |
| 1020 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 2.509.259 |
| 1021 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 3.023.148 |
| 1022 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít nằm - Đại Thành | Cái | | | Tân Á Đại Thành | Việt Nam | bảo hành 10 năm | | Cửa Hàng Vân Chương | 3.814.814 |
| 1023 | Vật liệu khác | Xả tiểu nhấn ASKU101 | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.904.545 |
| 1024 | Vật liệu khác | Xả tiểu cảm ứng ASK1400B | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 13.395.455 |
| 1025 | Vật liệu khác | Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.050.000 |
| 1026 | Vật liệu khác | Bộ xả Lavabo ASAP42 | Bộ | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 986.364 |
| 1027 | Vật liệu khác | Bộ xả Lavabo ASAP12N | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 280.909 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1028 | Vật liệu khác | Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T | Bộ | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.413.636 |
| 1029 | Vật liệu khác | Vòi hồ ASF4K | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 931.818 |
| 1030 | Vật liệu khác | Súng xịt Bàn Cầu ASS130N | Cái | | Hiệu ASAHI EITO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 599.091 |
| 1031 | Vật liệu khác | Bàn Cầu Hai Khối KMTPG321 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.384.259 |
| 1032 | Vật liệu khác | Lavabo Treo Tường KMSG682 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.286.111 |
| 1033 | Vật liệu khác | Bộ Xả Lavabo KMBAG2472 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 986.364 |
| 1034 | Vật liệu khác | Súng Xịt Bàn Cầu KMBSG2512 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 599.091 |
| 1035 | Vật liệu khác | Vòi Lavabo Lạnh KMCFG2268 | Cái | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 1.050.000 |
| 1036 | Vật liệu khác | Củ Sen Tắm Nóng Lạnh KMSFG2131 | Bộ | TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027 | Hiệu KAIMOTO | | | | | Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang | 4.413.636 |
| 1037 | Vật liệu khác | Bệ xí bệt loại két liền ( VF-1858) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 5.925.926 |
| 1038 | Vật liệu khác | Bệ xí bệt loại két rời ( VF-2397) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 2.685.185 |
| 1039 | Vật liệu khác | Chậu rửa loại treo tường ( VF-0940) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 768.518 |
| 1040 | Vật liệu khác | Chậu rửa loại gắn bàn ( VF-0476) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 1.018.518 |
| 1041 | Vật liệu khác | Bồn tiểu nam treo tường ( VF-6401) | Bộ | QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027) | | Công Ty TNHH Lixil Việt Nam | Việt Nam | | | | 2.268.518 |
| 1042 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 280 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 557.407 |
| 1043 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 400 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 744.444 |
| 1044 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I. 500 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 871.296 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1045 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 650 (H8) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.264.815 |
| 1046 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.512.963 |
| 1047 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 400 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.659.259 |
| 1048 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 500 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.902.778 |
| 1049 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 650 (50%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 2.060.185 |
| 1050 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 280 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.479.630 |
| 1051 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 500 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 1.869.444 |
| 1052 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I. 650 (65%HL93) | Md | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 2.026.852 |
| 1053 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93) | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 33.000.000 |
| 1054 | Bê tông đúc sẵn | Dầm bản rỗng BTCT DƯL 15m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 100.000.000 |
| 1055 | Bê tông đúc sẵn | Dầm bản rỗng BTCT DƯL 24m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 188.888.889 |
| 1056 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I.12.5m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 33.000.000 |
| 1057 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯL I.18.6m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 67.222.222 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1058 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I.24.54m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 103.888.889 |
| 1059 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DUL I.33m | Dầm | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026 | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 185.777.778 |
| 1060 | Vật liệu khác | Gối cao su 200*150*25mm | cái | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 383.333 |
| 1061 | Vật liệu khác | Khe co giãn cao su 260*1000*50mm | Md | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 3.200.000 |
| 1062 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.134.000 |
| 1063 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 786.000 |
| 1064 | Sơn | Lót đa năng cao cấp V1-100 | thùng | TCVN 8652:2020 | 0.9L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 247.000 |
| 1065 | Sơn | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | BS EN 14891:2017 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.035.000 |
| 1066 | Sơn | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 | thùng | BS EN 14891:2017 | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 547.000 |
| 1067 | Sơn | Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088 | thùng | BS EN 14891:2017 | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.792.000 |
| 1068 | Sơn | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.289.000 |
| 1069 | Sơn | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 918.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1070 | Sơn | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.911.000 |
| 1071 | Sơn | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.131.000 |
| 1072 | Sơn | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.537.000 |
| 1073 | Sơn | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 794.000 |
| 1074 | Sơn | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 3.464.000 |
| 1075 | Sơn | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 774.000 |
| 1076 | Sơn | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.691.000 |
| 1077 | Sơn | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 3.8L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 588.000 |
| 1078 | Sơn | Sơn trang trí gốc nước V1-701 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.832.000 |
| 1079 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.847.000 |
| 1080 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636 | thùng | QCVN 16:2023/BXD | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 943.000 |
| 1081 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 15L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 998.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1082 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 5L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 384.000 |
| 1083 | Sơn | Chất gia cố bề mặt tường V1-112 | thùng | TCVN 8652:2020 | 1L/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 145.000 |
| 1084 | Sơn | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | 20kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 4.247.000 |
| 1085 | Sơn | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 | thùng | TCCS 08:2019/YULUNG | 4kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.000.000 |
| 1086 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 46kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 14.151.000 |
| 1087 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 6kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 2.619.000 |
| 1088 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 1.6kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 1.186.000 |
| 1089 | Sơn | Keo trám khe hở AB KVPA-1001 | thùng | TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG | 0.4kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 285.000 |
| 1090 | Sơn | Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113 | thùng | TCCS 01:2019/YULUNG | 0.3kg/thùng | CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) | | | | Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025 | 217.000 |
| 1091 | Sơn | Khe co giãn cao su 260*1000*50mm | thùng | | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) | | (Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) | | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499 | 3.200.000 |
| 1092 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.200.000 |
| 1093 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 530x235x130 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.800.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1094 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.100.000 |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.400.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.000.000 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.300.000 |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.900.000 |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.350.000 |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.100.000 |
| 1101 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.550.000 |
| 1102 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 530x235x130 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.000.000 |
| 1103 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633B (80w - 89w): KT530x235x130 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1104 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 7.500.000 |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.500.000 |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.500.000 |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.400.000 |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.700.000 |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.300.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.750.000 |
| 1111 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.500.000 |
| 1112 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.950.000 |
| 1113 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 13.400.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1114 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 13.850.000 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 14.300.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 14.750.000 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 15.200.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 7.800.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.400.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.700.000 |
| 1121 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.000.000 |
| 1122 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.600.000 |
| 1123 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.900.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1124 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112 | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.500.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-126 (50w - 60w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 4.000.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-126 (80w - 100w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.000.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Đèn SH-126 (100w - 150w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 7.000.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W<br>- Công suất: 40W<br>- Kích thước bộ đèn:695x348x275mm<br>- Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 695x349mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 3,2V/60AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.000.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W<br>- Công suất: 60W<br>- Kích thước bộ đèn: 887x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 885x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12,8V/30AH ( Lắp trong đèn) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.000.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W<br>- Công suất: 80W<br>- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275<br>- Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1157x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12,8V/45AH ( Lắp trong đèn) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.000.000 |
| 1131 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W<br>- Công suất: 100W<br>- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275<br>- Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1434x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12,8V/50AH ( Lắp trong đèn) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.000.000 |
| 1132 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W- Công suất: 40W- Độ kín: IP 66- Công suất tấm pin: 6V/35W- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH- Chip Led: SMD 5054x100 chip | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 4.500.000 |
| 1133 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 60AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 5.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1093 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ sạc: 50W<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3,2V / 100AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.500.000 |
| 1094 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/100W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 7.500.000 |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 3.2V / 120AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.800.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp trong đèn): 12.8V/45AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.500.000 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 180W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.500.000 |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 120W<br>Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.500.000 |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 919BNL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm<br>- Hiệu suất phát quang: ≥180Lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 36V/120W<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 16.500.000 |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W<br>- Công suất: 30W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Công suất tấm pin: 6V/35W<br>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5054 x60 chip | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.500.000 |
| 1101 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Quang thông: 4400lm<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.700.000 |
| 1102 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W<br>- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led<br>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W<br>Quang thông tổng: 6600lm<br>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V<br>- Kích thước tấm pin: 815x670x35mm<br>- Bộ sạc: 60W- Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 5.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1103 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 5.800.000 |
| 1104 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.500.000 |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.800.000 |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 7.500.000 |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 18V-140W<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.500.000 |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 150lm/W<br>- Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm)<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.450.000 |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin 120W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.500.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W<br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.000.000 |
| 1111 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W<br>- Độ Kín: Đạt chuẩn IP65- Độ Sáng: ≥110Lm/W<br>- Góc Chiếu Rộng: 90°-180°<br>- Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led<br>- Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm<br>- Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm<br>- Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V / | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.200.000 |
| 1112 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W<br>- Công suất: 40W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 5200Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 555*218mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/50WMono<br>- Kích thước tấm pin: 670*445mm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 4.200.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1113 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W<br>- Công suất: 20W<br>- Chip Led: Samsum Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP67;<br>- Quang thông: 2100Lm<br>- chất liệu: Hợp kim nhôm - Magic<br>- Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/40W Mono | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.980.000 |
| 1114 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W<br>- Công suất: 36W<br>- Chip Led: Cree Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66; IK08<br>- Quang thông: 3600Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.500.000 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W<br>- Công suất bộ đèn: 56W<br>- Chip Led: Cree Led<br>.- Pin lưu trữ: 3.2V/90.000mAh (90Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66<br>- Quang thông: 5800Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 4.500.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W<br>- Công suất bộ đèn: 80W<br>- Chip Led: Cree Led (USA)<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66-IK08<br>- Quang thông: 10000 Lumen<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/160W | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.500.000 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W<br>- Công suất: 50W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 6500Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 680*273mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/90W<br>- Kích thước tấm pin: 680*820mm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 5.500.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W<br>- Công suất: 60W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 7800Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 680*273mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/120W<br>- Kích thước tấm pin: 680*995mm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 6.500.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 35.000.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển Z-Inlamp | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.000.000 |
| 1121 | Vật tư ngành điện | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-622TM (100w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 8.000.000 |
| 1122 | Vật tư ngành điện | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 9.600.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1123 | Vật tư ngành điện | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 10.750.000 |
| 1124 | Vật tư ngành điện | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 11.650.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 12.850.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.500.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.800.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.500.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.800.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.800.000 |
| 1131 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.900.000 |
| 1132 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1133 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.100.000 |
| 1134 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.250.000 |
| 1094 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.600.000 |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 640.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 690.000 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 740.000 |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 780.000 |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 850.000 |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 920.000 |
| 1101 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 680.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1102 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 700.000 |
| 1103 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 750.000 |
| 1104 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 850.000 |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 920.000 |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK Đ88,3mm , dày 2,0mm. | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 970.000 |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 990.000 |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 990.000 |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.060.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.130.000 |
| 1111 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 730.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1112 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 750.000 |
| 1113 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 820.000 |
| 1114 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 890.000 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 820.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 890.000 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 800.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 870.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.150.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.250.000 |
| 1121 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.350.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1122 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 610.000 |
| 1123 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 650.000 |
| 1124 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 690.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 590.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 600.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 620.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 640.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 690.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 720.000 |
| 1131 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 600.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1132 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 630.000 |
| 1133 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 660.000 |
| 1134 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.600.000 |
| 1135 | Vật tư ngành điện | Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m | đồng/cần | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 800.000 |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x200x200x600mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x250x250x600mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 500.000 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Khung móng M20x300x300x750mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 625.000 |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Khung móng trụ M24x300x300x750mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 750.000 |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1101 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 400.000 |
| 1102 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 450.000 |
| 1103 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |
| 1104 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 400.000 |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 450.000 |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 450.000 |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 450.000 |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 550.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 550.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1111 | Vật tư ngành điện | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm | đồng/khung | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 600.000 |
| 1112 | Vật tư ngành điện | Băng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m | Cuộn/100m | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 65.000 |
| 1113 | Vật tư ngành điện | MCB 2P-40A | Cái | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 455.000 |
| 1114 | Vật tư ngành điện | Bulong L M16x300mm | Cây | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 149.400 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa 16x2400mm | Bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 300.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Domino 4P-30A | Cái | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 49.000 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Đồng hồ Rơ le (Timer 24h) | Cái | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 567.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Gạch lát vỉ hè 400x400x3mm | Viên | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 85.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Khởi động từ 3P-40A-220V | Cái | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 850.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | MCB 2P-16A | Cái | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 390.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1121 | Vật tư ngành điện | Ống HDPE fi50/40 | m | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 25.000 |
| 1122 | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng | Bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.500.000 |
| 1123 | Vật tư ngành điện | Vỏ tủ điện ngoài trời composite 760x500x340mm | Bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.200.000 |
| 1124 | Vật tư ngành điện | Boulon móc 16x250 | Cây | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 42.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | Boulon móc 16x300 | Cây | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 47.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Boulon móc 16x350 | Cây | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 52.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Khung đỡ sứ + sứ ống chi | Bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 175.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm | đồng/trụ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 3.600.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.600.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.750.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1131 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.800.000 |
| 1132 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.900.000 |
| 1133 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.000.000 |
| 1134 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.200.000 |
| 1135 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.500.000 |
| 1136 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 2.100.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.650.000 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK | đồng/bộ | | | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 21/10/2025, áp dụng từ ngày 01/10/2025 | 1.750.000 |
| 1098 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO gfSEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12) | đồng/bộ | TCVN 8652:2020 | Đóng thùng 20 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2025 | 3.543.519 |
| 1099 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12) | kg | TCVN 8652:2020 | Đóng lon 06 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2026 | 1.169.444 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1100 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12) | kg | TCVN 8652:2020 | Đóng thùng 22 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2027 | 2.549.074 |
| 1101 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12) | kg | TCVN 8652:2020 | Đóng lon 6 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2028 | 764.815 |
| 1102 | Sơn | Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12) | kg | TCVN 8652:2020 | Đóng thùng 22 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2029 | 2.189.815 |
| 1103 | Sơn | Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 6 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2030 | 657.407 |
| 1104 | Sơn | Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS – NP10 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2031 | 1.911.111 |
| 1105 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 17 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2032 | 3.900.926 |
| 1106 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2033 | 1.262.037 |
| 1107 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 21 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2034 | 3.783.333 |
| 1108 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 5.5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2035 | 1.089.815 |
| 1109 | Sơn | Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 22 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2036 | 2.305.556 |
| 1110 | Sơn | Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5.5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2037 | 634.259 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1111 | Sơn | Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 16 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2038 | 3.820.370 |
| 1112 | Sơn | Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2039 | 1.312.963 |
| 1113 | Sơn | Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07 | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 17 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2040 | 3.092.593 |
| 1114 | Sơn | Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5.5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2041 | 1.100.926 |
| 1115 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 21 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2042 | 2.874.074 |
| 1116 | Sơn | Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5.25 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2043 | 790.741 |
| 1117 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 22 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2044 | 2.181.481 |
| 1118 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 5.5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2045 | 600.000 |
| 1119 | Sơn | Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 24 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2046 | 1.785.185 |
| 1120 | Sơn | Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 6 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2047 | 490.741 |
| 1121 | Sơn | Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 25 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118 . | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2048 | 1.076.852 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1122 | Sơn | Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 6.25 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2049 | 296.296 |
| 1123 | Sơn | Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng thùng 20 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2050 | 3.928.704 |
| 1124 | Sơn | Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06) | kg | Tiêu chuẩn cơ sơ | Đóng lon 5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2051 | 1.080.556 |
| 1125 | Sơn | Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06) | kg | Tiêu chuẩn cơ sơ | Đóng thùng 20 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2052 | 3.616.889 |
| 1126 | Sơn | Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06) | kg | QCVN 16:2023 | Đóng lon 5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2053 | 993.519 |
| 1127 | Sơn | Sơn phủ bóng clear NASUNG SHINING – NK554 (1671-24-01/06) | kg | TCVN 7239:2014 | Đóng lon 4.5 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2054 | 949.630 |
| 1128 | Sơn | Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Intrerior & Exterior Putty – NK515 (SP 3307-01/01.24.12) | kg | TCVN 7239:2014 | Đóng bao 40 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2055 | 567.593 |
| 1129 | Sơn | Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty – NK505 (SP 3307-01/01.24.12) | kg | | Đóng bao 40 kg | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68<br>Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118<br>. | | | | Theo bảng giá ngày 30/9/2025, áp dụng từ ngày 30/9/2056 | 401.852 |
| 1130 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 367.000 |
| 1131 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 426.000 |
| 1132 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 487.000 |
| 1133 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 546.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1134 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 487.000 |
| 1135 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 547.000 |
| 1136 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trăng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 613.000 |
| 1137 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trăng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 665.000 |
| 1138 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 597.709 |
| 1139 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 669.912 |
| 1140 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 680.315 |
| 1141 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R200- R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 698.958 |
| 1142 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 867.466 |
| 1143 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.314.999 |
| 1144 | Vật liệu khác | Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 617.000 |
| 1145 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.410.380 |
| 1146 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.550.030 |
| 1147 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.521.785 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1148 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.547.615 |
| 1149 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.561.055 |
| 1150 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.572.815 |
| 1151 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.589.300 |
| 1152 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.730.525 |
| 1153 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.265.300 |
| 1154 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.335.745 |
| 1155 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.935.000 |
| 1156 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.984.100 |
| 1157 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.153.150 |
| 1158 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.288.180 |
| 1159 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.362.940 |
| 1160 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.376.590 |
| 1161 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.458.280 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1162 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.473.000 |
| 1163 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.523.500 |
| 1164 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.543.225 |
| 1165 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.713.115 |
| 1166 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.961.440 |
| 1167 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.124.820 |
| 1168 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.562.145 |
| 1169 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.779.632 |
| 1170 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.866.900 |
| 1171 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.978.200 |
| 1172 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.769.000 |
| 1173 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.867.000 |
| 1174 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.015.000 |
| 1175 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.130.000 |
| 1176 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.255.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1177 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.455.000 |
| 1178 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.584.000 |
| 1179 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.654.000 |
| 1180 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.148.000 |
| 1181 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.150.100 |
| 1182 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.360.400 |
| 1183 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.368.800 |
| 1184 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.375.000 |
| 1185 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm | m3 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.345.300 |
| 1186 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.420.900 |
| 1187 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.520.650 |
| 1188 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.609.900 |
| 1189 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.730.650 |
| 1190 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.923.050 |
| 1191 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.873.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1192 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 3.952.000 |
| 1193 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 4.456.000 |
| 1194 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 5.028.000 |
| 1195 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 912.600 |
| 1196 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 958.200 |
| 1197 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.149.800 |
| 1198 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.379.500 |
| 1199 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.172.300 |
| 1200 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.055.500 |
| 1201 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.424.900 |
| 1202 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 705.000 |
| 1203 | Vật liệu khác | Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 856.000 |
| 1204 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.294.250 |
| 1205 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.391.900 |
| 1206 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.486.715 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1207 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.533.650 |
| 1208 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.659.650 |
| 1209 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.714.250 |
| 1210 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.431.800 |
| 1211 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.528.925 |
| 1212 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.623.635 |
| 1213 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.670.150 |
| 1214 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.796.360 |
| 1215 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.850.750 |
| 1216 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.566.700 |
| 1217 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.663.200 |
| 1218 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.758.400 |
| 1219 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.805.300 |
| 1220 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.931.100 |
| 1221 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.985.400 |
| 1222 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.531.550 |
| 1223 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.628.150 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1224 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.719.500 |
| 1225 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.769.900 |
| 1226 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.896.845 |
| 1227 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.950.499 |
| 1228 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 515.000 |
| 1229 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 599.000 |
| 1230 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 556.000 |
| 1231 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 626.000 |
| 1232 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.475.000 |
| 1233 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.515.000 |
| 1234 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.635.000 |
| 1235 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.796.000 |
| 1236 | Vật liệu khác | **Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm | Tấm | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 1.893.000 |
| 1237 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.271.000 |
| 1238 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.367.000 |
| 1239 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.461.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1240 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.507.000 |
| 1241 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.632.000 |
| 1242 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.686.000 |
| 1243 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.406.000 |
| 1244 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.502.000 |
| 1245 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.596.000 |
| 1246 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.643.000 |
| 1247 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.768.000 |
| 1248 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.821.000 |
| 1249 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.541.900 |
| 1250 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.637.500 |
| 1251 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.731.600 |
| 1252 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.778.800 |
| 1253 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.903.100 |
| 1254 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.956.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1255 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.505.000 |
| 1256 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Aluwin Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.601.000 |
| 1257 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.691.000 |
| 1258 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.741.000 |
| 1259 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.867.000 |
| 1260 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.920.000 |
| 1261 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.406.000 |
| 1262 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.502.000 |
| 1263 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.596.000 |
| 1264 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.643.000 |
| 1265 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.768.000 |
| 1266 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.821.000 |
| 1267 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.369.000 |
| 1268 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.464.000 |
| 1269 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.557.000 |
| 1270 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.603.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1271 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.726.000 |
| 1272 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.778.000 |
| 1272 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ | m2 | ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413 | | Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. | | | | Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025 | 2.778.000 |
| 1273 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới vỉa hè 1100x1000mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào) | cấu kiện | | + Thân hào: thép D10a150 ,D12a150; có thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy ; bê tông thành và đáy hào dày 100mm; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100, bê tông dày 100mm. | CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh | | | | Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 7.400.000 đồng/cấu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển) | 7.370.000 |
| 1273 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới lòng đường 1260x1080mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào). | cấu kiện | | + Thân hào: thép D10a150 ,D12a150 bố trí 2 lớp tại thành ngoài và đáy hố ga; thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; bê tông thành ngoài và đáy hào dày 180mm; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100 bố trí 2 lớp, bê tông dày 180mm. | CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh | | | | Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 8.614.000 đồng/cấu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển) | 8.584.000 |
| 1274 | Đá tự nhiên | Đá tự nhiên Thanh Hoá | m2 | Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027 | kích thước 200x200x50mm nhám | CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh | | | | Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển) | 830.000 |
| 1274 | Đá tự nhiên | Đá bó vỉa tự nhiên Thanh Hoá | mét | Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027 | kích thước 200x300mm dài 1 m | Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | | | | Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển) | 830.000 |
| 1275 | Đá tự nhiên | Đá bó bồn tự nhiên Thanh Hoá | mét | Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027 | kích thước 150x180mm dài 1 m | Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | | | | Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 600.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển) | 580.000 |

**PHỤ LỤC 2b/VLXD**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026 TẠI NƠI SẢN XUẤT (CÔNG BỐ TẠI SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG CŨ)**

*(Kèm theo Thông bố số 3271 /TB-SXD ngày 10 Tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)*

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB30 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026; | 1.198 |
| 2 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026; | 1.295 |
| 3 | Xi măng | Cement Hà Tiên PCB50 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026 | | Cty Cổ phần XM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026; | 1.440 |
| 4 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 732/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | bao 50kg | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.468 |
| 5 | Xi măng | Vicem Hà Tiên đa dụng -PCB40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 724/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | bao 50kg | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.269 |
| 6 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 50 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 728/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | bao 50kg | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.556 |
| 7 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Green PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | bao 50kg | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.167 |
| 8 | Xi măng | Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | bao 50kg | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 991 |
| 9 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB 40-MS Bền Sulfat | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 729/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.287 |
| 10 | Xi măng | Vicem Hà Tiên 2 - PCB 40 | Kg | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 1006/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026 | | Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên | | Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương | | bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026; | 1.065 |
| 11 | Cát tự nhiên | Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia) | m3 | | | Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ | Campuchia | Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sà lan, Chưa bốc lên phương tiện bên mua). | | Giá tại thời điểm báo Tháng 06/2025, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | 197.800 |
| 12 | Vật liệu khác | Đất núi tại mỏ | m3 | | | Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch | | Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhọn thuộc phường Tô Châu, tỉnh An Giang (giá trên đã bao gồm chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT)<br>Trong đó:<br>- chi phí đất núi tại mỏ là: 96.000đ/m³<br>- chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng là: 55.000đ/m³. | | **Giá từ ngày 24/3/2026** | 151.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Vật liệu khác | Đất đá tại bãi thải | m3 | Là chất thải rắn công nghiệp thông thường, không phải Là chất thải nguy hại.<br>Chất lượng lớp sét bột lẫn cát sạn, mảnh dăm vụn tại bãi thải của mỏ phù hợp sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường: làm vật liệu san lấp. Nhiều mùn sét nên cần phải phối trộn với cát, sạn sỏi mới có thể làm vật liệu san nền công trình giao thông | | Công ty Cp Xi măng Vicem Hà Tiên | Đất, đá thải của mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang. | "- Bên mua tự chịu các chi phí có liên quan trong quá trình bốc xúc tại bãi thải mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang, vận chuyển đất thải đến công trình của mình | Hàng được giao tại bãi thải mỏ đá vôi núi Trầu, Còm, Châu Hang tại xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | **Giá ngày 09/6/2025** | 56.061 |
| 14 | Đá xây dựng | Đá bụi | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 357.400 |
| 15 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 281.000 |
| 16 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 412.500 |
| 17 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 424.200 |
| 18 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax37,5 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 407.200 |
| 19 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 388.200 |
| 20 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 358.500 |
| 21 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 482.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 27 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 487.900 |
| 23 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 492.000 |
| 24 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay Bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 431.600 |
| 25 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại máy nghiền | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 437.000 |
| 26 | Đá xây dựng | Đá bụi | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 367.400 |
| 27 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 291.100 |
| 28 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 422.500 |
| 29 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 434.200 |
| 30 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 398.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 368.500 |
| 32 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 492.500 |
| 33 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 502.000 |
| 34 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 441.600 |
| 35 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 447.000 |
| 36 | Đá xây dựng | Đá mi bụi I | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 377.400 |
| 37 | Vật liệu khác | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 301.100 |
| 38 | Đá xây dựng | Đá mi sàng 5x10 và 5x15 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 432.500 |
| 39 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại I Dmax25 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 444.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại II | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 408.200 |
| 41 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại III | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 378.500 |
| 42 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 29 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 502.500 |
| 43 | Đá xây dựng | Đá 1x2 lỗ sàng 22 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 512.000 |
| 44 | Đá xây dựng | Đá 4x6 xay bóp | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 451.600 |
| 45 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | M3 | | | CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG | | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT.<br>Trong đó:<br>- Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³<br>- Thuế xúc, bang: 8% | Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao | Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026 | 457.000 |
| 46 | Bê tông đúc sẵn | Cọc BTLT D300 M600 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 170979.01.PRO.CN22.04 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 246.000 |
| 47 | Bê tông đúc sẵn | Cọc BTLT D400 M600 | M | TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN22.04 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 415.000 |
| 48 | Bê tông đúc sẵn | Cọc vuông DUL 120x120 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 68.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Bê tông đúc sẵn | Cọc vuông DUL 150x150 | M | TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 88.000 |
| 50 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 270.000 |
| 51 | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 280.000 |
| 52 | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 318.000 |
| 53 | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 325.000 |
| 54 | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 H10 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 790.000 |
| 55 | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 H30 (L=4m) | M | TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025 | | Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa | | Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng | | | 905.000 |